

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT
TRIỂN CÁC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP
NHỎ VÀ VỪA TỈNH THÁI NGUYÊN**

Mã số: ĐH2016 - TN08 – 09

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Lê Ngọc Nương

Thái Nguyên, tháng 12/Năm 2018

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT
TRIỂN CÁC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP
NHỎ VÀ VỪA TỈNH THÁI NGUYÊN**

Mã số: DH2016 - TN08 – 09

Xác nhận của tổ chức chủ trì
(ký, họ tên, đóng dấu)

Chủ nhiệm đề tài
(ký, họ tên)

Thái Nguyên, tháng 12/Năm 2018

**DANH SÁCH NHỮNG THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI
VÀ ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH**

I. DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

Stt	Họ và tên	Đơn vị công tác và lĩnh vực chuyên môn
1	PGS.TS. Nguyễn Thị Gấm	Trưởng khoa Marketing, TM & DL; Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh; Chuyên môn: Quản trị kinh doanh
2	TS. Đỗ Đình Long	Trưởng khoa Quản lý - Luật Kinh tế; Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh; Chuyên môn: Quản lý kinh tế
3	ThS. Đỗ Thái Hòa	Giảng viên; Trường Cao đẳng kinh tế - kỹ thuật. Chuyên môn: Khoa học máy tính
4	TS. Phạm Thị Ngọc Vân	Phó Trưởng Khoa Quản lý - Luật Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế & QTKD Chuyên môn: Quản lý kinh tế

II. DANH SÁCH ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH

STT	Tên đơn vị trong và ngoài nước	Nội dung phối hợp nghiên cứu	Họ và tên người đại diện đơn vị
1	Trường Đại học Kinh tế và QTKD thuộc Đại học Thái Nguyên	Hỗ trợ các thủ tục hành chính liên quan, cho phép sử dụng cơ sở vật chất, hỗ trợ nhân lực cho nghiên cứu của đề tài. Đề xuất ứng dụng kết quả nghiên cứu của đề tài trong công tác nghiên cứu và giảng dạy tại Nhà trường.	Hiệu trưởng GS.TS. Đặng Văn Minh
2	Đại học Thái Nguyên	Phối hợp nghiên cứu các nội dung của đề tài	Giám đốc GS.TS. Đặng Kim Vui

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài.....	2
2.1. Mục tiêu chung.....	2
2.2. Mục tiêu cụ thể.....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
3.1. Đối tượng nghiên cứu.....	3
3.2. Phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Tổng quan tình hình nghiên cứu.....	3
4.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài.....	3
4.2. Tình hình nghiên cứu ở trong nước.....	5
4.3. Đánh giá chung về kết quả của các công trình khoa học đã nghiên cứu.....	7
4.4. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.....	8
5. Kết cấu của đề tài.....	9
CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA	10
1.1. Lý luận chung về doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa.....	10
1.1.1. Khái niệm doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa.....	10
1.1.2. Phân loại doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa.....	11
1.1.3. Đặc điểm của doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam.....	12
1.1.4. Vai trò của doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa đối với nền kinh tế.....	14
1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa.....	17
1.2.1. Khái niệm phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa.....	17
1.2.2. Khung lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa.....	18
1.3. Cơ sở thực tiễn về phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa.....	25
1.3.1. Kinh nghiệm phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa ở một số quốc gia.....	25
1.3.2. Kinh nghiệm phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa ở một số địa phương trong nước.....	32

1.3.3. Bài học kinh nghiệm cho phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên.....	40
CHƯƠNG 2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	43
2.1. Câu hỏi nghiên cứu	43
2.2. Khung phân tích về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên.....	43
2.2.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên	43
2.2.2. Các giả thuyết nghiên cứu.....	44
2.3. Phương pháp thu thập thông tin	44
2.3.1. Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp.....	45
2.3.2. Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp.....	45
2.4. Phương pháp phân tích thông tin	47
2.4.1. Phương pháp thống kê mô tả.....	47
2.4.2. Phương pháp so sánh.....	47
2.4.3. Phương pháp phân tích nhân tố khám phá	47
2.4.4. Mô hình hồi quy đa biến	48
2.5. Chỉ tiêu đánh giá sự phát triển của doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa	49
CHƯƠNG 3 THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÁI NGUYÊN.....	52
3.1. Khái quát chung về tỉnh Thái Nguyên	52
3.1.1. Điều kiện tự nhiên	52
3.1.2. Đặc điểm kinh tế, xã hội.....	53
3.2. Thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thái Nguyên	56
3.2.1. Quá trình hình thành và phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa	56
3.2.2. Số lượng các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa.....	58
3.2.3. Tổng vốn và quy mô vốn kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa.....	61
3.2.4. Kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa.....	62
3.2.5. Tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa..	64

3.2.6. Quy mô lao động bình quân của một doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa	67
3.2.7. Kết quả tạo việc làm và thu nhập bình quân năm của 1 lao động tại các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa.....	67
3.3. Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên.....	68
3.3.1. Mô tả đặc điểm mẫu nghiên cứu	68
3.3.2. Kết quả kiểm định thang đo bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA)	69
3.3.3. Phân tích mô hình hồi quy đa biến về các nhân tố ảnh hưởng sự phát triển DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên.....	70
3.4. Đánh giá chung về sự phát triển của các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên	72
3.4.1. Những mặt đạt được trong phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên.....	72
3.4.2. Những vấn đề còn tồn tại và nguyên nhân trong phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên	73
CHƯƠNG 4 GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÁI NGUYÊN.....	76
4.1. Quan điểm và định hướng phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên	76
4.1.1. Quan điểm phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên	76
4.1.2. Định hướng phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên .	76
4.2. Một số giải pháp nhằm phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên	79
4.2.1. Hoàn thiện chính sách về khoa học công nghệ.....	79
4.2.2. Hoàn thiện các chính sách về lao động trong doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa.....	81
4.2.3. Hoàn thiện chính sách tài chính nhằm hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa	83
4.2.4. Tạo dựng môi trường kinh doanh, sân chơi bình đẳng, thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các DNCNNVV	84

4.3. Một số kiến nghị nhằm phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên	85
4.3.1. Kiến nghị nhằm hoàn thiện chính sách hỗ trợ từ Chính phủ	85
4.3.2. Kiến nghị hoàn thiện chính sách của địa phương trong phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên	86
KẾT LUẬN	88
TÀI LIỆU THAM KHẢO	90

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Thang đo quãng Likert đo lường mức độ đồng ý.....	46
Bảng 3.1. Dân số và lao động Thái Nguyên giai đoạn 2005 - 2016	55
Bảng 3.2. Số lượng các doanh nghiệp công nghiệp Thái Nguyên qua 3 năm	58
Bảng 3.3. Số lượng DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên phân theo loại hình doanh nghiệp.	59
Bảng 3.4. Số lượng các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên qua 3 năm	59
Bảng 3.5. Số DNCNNVV hoạch toán độc lập phân theo đơn vị hành chính	60
Bảng 3.6. Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa.....	61
Bảng 3.7. Quy mô vốn kinh doanh bình quân của 1 DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên.	62
Bảng 3.8. Doanh thu thuần theo ngành công nghiệp của các DNCNNVV	63
Bảng 3.9. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các DNCNNVV.....	64
Bảng 3.10. Số lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp Thái Nguyên.....	65
Bảng 3.11. Số lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp.....	65
Bảng 3.12. Cơ cấu trình độ người lao động trong các DNCNNVV	66
Bảng 3.13. Quy mô lao động bình quân của một DNCNNVV.....	67
Bảng 3.14. Kết quả tạo việc làm cho người lao động tại các DNCNNVV.....	67
Bảng 3.15. Mô tả đặc điểm mẫu nghiên cứu.....	68

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Nghĩa đầy đủ tiếng Việt
1	BHXH	Bảo hiểm xã hội
2	CBCNV	Cán bộ công nhân viên
3	CCN	Cụm công nghiệp
4	CN	Công nghiệp
5	CNH – HĐH	Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa
6	CNSX	Công nghệ sản xuất
7	CP	Chính phủ
8	CS	Cộng sự
9	DN	Doanh nghiệp
10	DNCB	Doanh nghiệp chế biến
11	DNCN	Doanh nghiệp công nghiệp
12	DNCNNVV	Doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa
13	DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
14	ĐP	Địa phương
15	GTGT	Giá trị gia tăng
16	HĐLĐ	Hợp đồng lao động
17	HTX	Hợp tác xã
18	KCN	Khu công nghiệp
19	LĐ	Lao động
20	MT	Môi trường
21	QHCT	Quy hoạch chi tiết
22	SX	Sản xuất
23	SXKD	Sản xuất kinh doanh
24	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
25	TTHC	Thủ tục hành chính
26	TW	Trung ương
27	VLXD	Vật liệu xây dựng

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
Đơn vị: ĐẠI HỌC KINH TẾ & QTKD

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thông tin chung

- Tên đề tài: Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên
- Mã số: ĐH2016 - TN08 - 09
- Chủ nhiệm đề tài: NCS. Lê Ngọc Nương
- Tổ chức chủ trì: Đại học Kinh tế & QTKD
- Thời gian thực hiện: Tháng 1 năm 2016 – Tháng 12 năm 2017.

2. Mục tiêu

- Góp phần phân tích các vấn đề lý luận và thực tiễn về doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa và phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa.
- Đánh giá thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Phân tích, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển của các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên.
- Đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong những năm tới.

3. Tính mới và sáng tạo

Hiện đã có nhiều công trình nghiên cứu về phát triển DNCNNVV. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu về phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNCNNVV tại tỉnh Thái Nguyên. Do đó, đề tài đã hệ thống hóa cơ sở lý luận, thực tiễn, phân tích thực trạng hoạt động của các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên. Đề xuất giải pháp nhằm phát triển loại hình DN này tại Thái Nguyên trong thời gian tới.

4. Kết quả nghiên cứu

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về DNCNNVV và phát triển DNCNNVV.
- Báo cáo phân tích thực trạng hoạt động của các DNCNNVV trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Báo cáo đề xuất những giải pháp và kiến nghị nhằm nhằm phát triển các DNCNNVV trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong những năm tới.

5. Sản phẩm

5.1. Sản phẩm khoa học

1. Lê Ngọc Nương, Đỗ Thái Hòa (2017), "Thực trạng và giải pháp phát triển các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên*, 163, (03/2), tr. 77-82.

2. Lê Ngọc Nương, Phạm Thị Ngọc Vân (2016), "Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 33 (673), tr. 60-63.

5.2. Sản phẩm đào tạo

01 đề tài NCKH sinh viên:

Ngô Khánh Linh (2017) và GVHD. ThS. Lê Ngọc Nương, *Thực trạng và giải pháp phát triển doanh nghiệp công nghiệp ở huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên*, Mã số SV2017 - EML - 56, Đề tài NCKH Sinh viên, Trường Đại học Kinh tế & QTKD, xếp loại tốt.

02 luận văn thạc sỹ:

- Nguyễn Đình Thành (2017) và GVHD PGS. TS. Nguyễn Thị Gấm, *Phát triển doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh*, Luận văn Thạc sỹ Quản lý kinh tế, Trường Đại học Kinh tế & QTKD.

- Đinh Thị Tươi (2017) và GVHD TS. Phạm Thị Ngọc Vân, *Phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên*, Luận văn Thạc sỹ Quản lý kinh tế, Trường Đại học Kinh tế & QTKD.

01 phần nghiên cứu sinh:

- Lê Ngọc Nương (2016), *Chuyên đề Luận án tiến sĩ Cơ sở lý luận và thực tiễn về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Quản lý Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế & QTKD.

6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu

- Phục vụ cho công tác nghiên cứu và học tập tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên.

- Là nguồn tài liệu cho các nhà quản lý tham khảo trong quá trình đưa ra quyết định quản trị doanh nghiệp.

Ngày tháng năm

Tổ chức chủ trì

(ký, họ và tên, đóng dấu)

Chủ nhiệm đề tài

(ký, họ và tên)

THAI NGUYEN UNIVERSITY
THAI NGUYEN UNIVERSITY OF ECONOMIC AND BUSINESS ADMINISTRATION

INFORMATION ON RESEARCH RESULTS

1. General information

Project title: Study the factors affecting the development of small and medium enterprises in Thai Nguyen province

Code number: ĐH2016 - TN08 - 09

Coordinator: Master Le Ngoc Nuong

Implementing institution: Thai Nguyễn University of Economic and Business Administration

Duration: from 1/2016 to 12/2017.

2. Objective(s)

- Analysis of theoretical and practical issues of small and medium industrial enterprises and development of small and medium enterprises.
- Assess the current status of small and medium enterprises in Thai Nguyen province.
- Analyzing and evaluating factors affecting the development of small and medium enterprises in Thai Nguyen province.
- Propose some major solutions to develop small and medium enterprises in Thai Nguyen province in the coming years.

3. Creativeness and innovativeness

There are many researches on the development of SMIEs. However, there is no research on the analysis of the factors affecting the development of SMIEs in Thai Nguyen province. Therefore, the topic has systematized the theoretical and practical basis, analyzing the real situation of the Thai Nguyen agricultural enterprises. Suggest solutions to develop this type of business in Thai Nguyen in the coming time.

4. Research results

- Systemize the theoretical basis on the SMIEs and develop the SMIEs
- Report on the status of the operation of the SMIEs in Thai Nguyen.

- The report proposes measures and recommendations aimed at developing SMIEs in Thai Nguyen province in the coming years.

5. Products

5.1. Products of Science

1. Le Ngoc Nuong et al (2017), "Situation and development solutions of small and medium industrial enterprises in Thai Nguyen Province", *Journal of Science and Technology*, 163, (03/2), pp. 77-82.

2. Le Ngoc Nuong et al (2016), "Analysis of factors affecting the development of small and medium enterprises in Thai Nguyen province", *Asia – Pacific Economec Review*, 33 (673), pp. 60-63.

5.2. Training Products

1. 01 research projects student:

Ngo Khanh Linh (2017) and Instructor Le Ngoc Nuong, *Situation and solution for industrial enterprise development in Pho Yen district, Thai Nguyen province*, Code: SV2017 - EML - 56, Student research project, Thai Nguyen University of Economics and Business Administration, classification: Good.

2. Nguyen Dinh Thanh (2017), *Developing industrial enterprises in Uong Bi city, Quang Ninh province*, Master Thesis, Instructor: Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thi Gam, Thai Nguyen University of Economics and Business Administration.

3. Dinh Thi Tuoi (2017), *Developing small and medium industrial enterprises in Thai Nguyen province*, Master Thesis, Instructor: Doctor Pham Thi Ngoc Van, Thai Nguyen University of Economics and Business Administration.

4. 01 project of PhD Dissertation: Le Ngoc Nuong (2016), *Theoretical and Practical Basis Factors affecting the development of small and medium enterprises*, PhD Thesis, Thai Nguyen University of Economics and Business Administration.

6. Transfer alternatives, application institutions, impacts and benefits of research results

+ For research and study at Thai Nguyen University of Economics and Business Administration.

+ A resource for managers to refer to in the corporate governance decision-making process.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Bất kỳ một quốc gia nào muốn đạt tới sự phát triển không thể không kể đến vai trò của hệ thống doanh nghiệp. Bên cạnh những doanh nghiệp (DN) lớn vốn thường được xem như những đầu tàu phát triển của nền kinh tế, người ta ngày càng quan tâm một số lượng đáng kể các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) mà vị trí và vai trò của nó đã được khẳng định qua thực tế phát triển kinh tế của nhiều quốc gia, nhiều nền kinh tế. Ở Việt Nam, sự phát triển của các DNNVV đã và đang tạo ra động lực tăng trưởng kinh tế và trở thành định hướng chiến lược quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội đất nước.

Trong những năm vừa qua, quy mô các DNNVV trên cả nước ngày càng tăng, đặc biệt là nhóm DNNVV hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp (DNCNNVV) đã đóng góp một vị trí quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Có thể khẳng định rằng việc phát triển nhóm ngành này đáp ứng đúng yêu cầu thực tiễn mà nước ta đang xây dựng, đó là phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa song song với mục tiêu CNH - HĐH đất nước. Xuất phát từ thực tế đó, Nhà nước luôn khuyến khích và tạo thuận lợi cho các DNCNNVV phát huy tính chủ động, sáng tạo, nâng cao năng lực quản lý, phát triển khoa học - công nghệ và nguồn nhân lực, mở rộng các mối liên kết với các loại hình doanh nghiệp khác nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh trên thị trường, phát triển sản xuất kinh doanh, tạo việc làm và nâng cao đời sống cho người lao động.

Thái Nguyên là tỉnh nằm trong vùng Trung du miền núi phía Bắc - một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa của vùng, có nhiều lợi thế so sánh về vị trí địa lý, khí hậu thuận lợi, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên rừng phong phú, nguồn nhân lực dồi dào, chất lượng cao, cơ sở hạ tầng đang có những đầu tư phát triển lớn,... là điều kiện để thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp nói chung và các DNCNNVV nói riêng. Sự phát triển của các DNCNNVV trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong những năm qua đã góp phần tạo ra GTSX ngành công nghiệp tăng vượt bậc qua các năm. Trong đó, năm 2010, tổng GTSX ngành công nghiệp của cả tỉnh (*theo giá so sánh 2010*) là 24.902,3 tỷ đồng, năm 2017 đạt 571.424,8 tỷ đồng, tăng 18,9% so với ước thực hiện năm 2016 (tăng gấp 23 lần so với năm 2010) và

tốc độ tăng trưởng GTSX công nghiệp qua các giai đoạn 2006 - 2010 đạt 15,45%/năm, 2011 - 2016 đạt 76%/năm và bình quân 11 năm 2006 - 2016 đạt 46%/năm. Bên cạnh đó, sự phát triển của các DNCNNVV trên địa bàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 15.703 lao động, góp phần ổn định và đảm bảo an sinh xã hội. [9]

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu về phát triển DNCN, phát triển DNNVV cũng như giải pháp phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã được một số nhà khoa học quan tâm, nghiên cứu. Song cho đến nay, chưa có công trình nghiên cứu trực tiếp và toàn diện về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá, sử dụng mô hình hồi quy đa biến. Vì thế, nghiên cứu này mang ý nghĩa lớn cả về mặt lý luận và thực tiễn. Xuất phát từ thực tế đó, nhóm chúng tôi lựa chọn đề tài: ***“Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên”***.

2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

2.1. Mục tiêu chung

Trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển các DNCNNVV trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên, báo cáo đi sâu vào đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển của DNCNNVV. Từ đó, đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm phát triển loại hình DN này tại Thái Nguyên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Góp phần hệ thống hóa các vấn đề lý luận và thực tiễn về doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa và phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa.
- Đánh giá thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Phân tích, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển của các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên.
- Đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong những năm tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu chính của đề tài là các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên, trong đó, tập trung vào DNCN nhỏ và vừa có số lao động từ 10 đến 300 người, bao gồm: Trình độ khoa học công nghệ, hỗ trợ từ Chính phủ, môi trường kinh doanh, lao động, chính sách của địa phương và tiếp cận tài chính.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi về không gian*: Đề tài được nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- *Phạm vi về thời gian*: Đề tài sử dụng nguồn số liệu thứ cấp trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2016. Giải pháp, kiến nghị của báo cáo được đề xuất đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- *Phạm vi về nội dung*: Báo cáo tập trung phân tích, đánh giá và lượng hóa mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự phát triển của các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên. Các nhân tố được tập trung nghiên cứu chính bao gồm: Trình độ khoa học công nghệ, hỗ trợ từ Chính phủ, môi trường kinh doanh, lao động, chính sách của địa phương và tiếp cận tài chính. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển loại hình DN này tại tỉnh Thái Nguyên.

4. Tổng quan tình hình nghiên cứu

4.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

Trong những năm vừa qua đã có khá nhiều quan điểm khác nhau về DNCNNVV ở các quốc gia khác nhau. Ở mỗi quốc gia, các học giả có quan điểm riêng về DNCNNVV, song chủ yếu các DNCNNVV được đo bằng một số tiêu chí như số lao động, tài sản, chi phí đầu tư hay doanh thu (doanh số) bán hàng,...

Tarik Najib (2005) với mục tiêu nghiên cứu là xác định và nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng tới doanh thu của các DNCNNVV, xây dựng các biến độc lập, phụ thuộc thích hợp và phát triển các đề nghị nhằm nâng cao doanh thu của doanh nghiệp. Nghiên cứu đã sử dụng mô hình phân tích định lượng để phân tích, trong đó biến phụ thuộc là sự thành công của các DNCNNVV và các biến độc lập, đó là: quản lý

tài chính, quản lý rủi ro, quản lý nguồn nhân lực, sự hài lòng của khách hàng đều có ảnh hưởng đến doanh thu của các doanh nghiệp.

Jaime Diaz Saenz (2010) với mục tiêu nghiên cứu là xác định mức độ ảnh hưởng của việc lập kế hoạch chiến lược và việc tổ chức thực hiện có ảnh hưởng như thế nào đến doanh số bán hàng và năng suất lao động của nhân viên. 320 chủ doanh nghiệp ở thành phố Torreon – Mexico đã được lựa chọn và mời tham gia vào cuộc điều tra, kết quả là có 235 chủ doanh nghiệp nhận lời và tham gia vào cuộc điều tra (73,4%). Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 17.0 để xử lý số liệu. Nghiên cứu sử dụng mô hình phân tích định lượng và mô hình ma trận SWOT để kiểm định sự tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc. Biến phụ thuộc trong nghiên cứu này là sự thành công trong kinh doanh (được đo lường bởi doanh số bán hàng và năng suất lao động) và biến độc lập là kế hoạch chiến lược và mức độ thực hiện kế hoạch. Kết quả là việc thiếu hụt các kế hoạch chiến lược là nhân tố chính gây nên sự thất bại trong kinh doanh của các DNNVV hay nói cách khác là các DNNVV mà có doanh số bán hàng cao là những doanh nghiệp có kế hoạch được dự trù cẩn thận.

Chuthamas Chittithaworn và cộng sự (2011) đã xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự thành công của các DNNVV ở Thái Lan. Mục đích của nghiên cứu là cung cấp sự hiểu biết về việc người ta bắt đầu kinh doanh như thế nào thông qua các nhân tố ảnh hưởng đến sự thành công trong kinh doanh, từ đó giúp giảm đi những rủi ro có thể gặp phải và tăng cơ hội thành công. Nghiên cứu chỉ ra 8 nhân tố ảnh hưởng đến sự thành công của các DNNVV. Đó là: bản chất của DNNVV, kỹ năng quản lý, sản phẩm và dịch vụ, khách hàng và thị trường, phương thức kinh doanh và hợp tác, nguồn lực và tài chính, chiến lược và môi trường vĩ mô. Khung lý thuyết đã được sáng tỏ và bảng hỏi được thiết kế dựa trên những nhân tố đã chọn. Tất cả các giả thuyết được kiểm định bằng phần mềm SPSS và 5 giả thuyết được chấp nhận. Kết quả chỉ ra rằng những nhân tố có ảnh hưởng đến sự thành công của các DNNVV ở Thái Lan là bản chất của DNNVV, khách hàng và thị trường,

phương thức kinh doanh và hợp tác, nguồn lực và tài chính, chiến lược và môi trường vĩ mô.

Robert Galan Mashenece và cộng sự (2014) đã chỉ ra tiềm năng tăng trưởng và phát triển của các DNNVV ở bất kỳ đâu trên thế giới bao gồm cả Tanzania phụ thuộc vào môi trường kinh doanh thuận lợi. Tuy nhiên, các DNNVV ở Tanzania đang phải đối mặt với rất nhiều thách thức có thể gây trở ngại đến tiềm năng tăng trưởng của họ. Mục đích của nghiên cứu này là đánh giá các yếu tố cản trở đến sự tăng trưởng của các DNNVV ở Tanzania. Các biến như đào tạo kinh doanh không đầy đủ, thiếu vốn, cạnh tranh, thiếu hiểu biết về môi trường văn hóa, quan liêu trong việc đăng ký kinh doanh, thuế cao, rào cản/kiến thức về kỹ thuật, cơ sở hạ tầng nghèo nàn và tham nhũng ảnh hưởng đến tiềm năng phát triển của các DNNVV đã được tính toán.

4.2. Tình hình nghiên cứu ở trong nước

Trong những năm qua, một số công trình nghiên cứu về DNCNNVV ở Việt Nam nói chung và trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nói riêng được thực hiện trong những khoảng thời gian khác nhau. Cụ thể như:

Lê Văn Tâm (1995) về “*Phát triển các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ ở Hà Nội*”. Với kết cấu được chia làm 3 phần: Phần 1: Vai trò của các DNCNNVV trong phát triển kinh tế nhiều thành phần ở nước ta, phần 2 là thực trạng phát triển của các DNCNNVV ở Hà Nội, phần 3 là phương hướng và biện pháp chủ yếu nhằm phát triển các DNCNNVV ở Hà Nội. Đề tài nghiên cứu đã hoàn thành các nhiệm vụ chủ yếu là làm rõ khái niệm, vai trò, vị trí của DNNVV trong công nghiệp nước ta và trên địa bàn Hà Nội.

Đào Minh Sơn (2013) đã sử dụng phương pháp thu thập thông tin số liệu thứ cấp và sơ cấp. Thu thập thông tin số liệu thứ cấp là những thông tin có liên quan đến quá trình nghiên cứu của đề tài đã được công bố chính thức ở các cấp, các ngành. Thu thập thông tin sơ cấp bằng việc sử dụng nguồn số liệu điều tra 50 DNNVV. Bên cạnh đó, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích số liệu bằng phương pháp so sánh và phương pháp thống kê mô tả. Phương pháp so sánh được sử dụng rộng rãi trong công tác nghiên cứu, thông qua phương pháp này rút ra được

các kết luận về hiệu quả quản lý nhà nước trong hỗ trợ phát triển DNNVV của tỉnh Thái Nguyên. Phương pháp thống kê mô tả là phương pháp dựa trên các số liệu thống kê để mô tả sự biến động cũng như xu hướng phát triển của một hiện tượng kinh tế xã hội thông qua số liệu thu thập được. Phương pháp chuyên gia được sử dụng nhằm thu thập có chọn lọc các ý kiến của các chuyên gia kinh tế, những nhà quản lý, của những cán bộ nghiên cứu trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với DNNVV.

Nguyễn Xuân Thủy (2013) sử dụng 2 phương pháp chính là phương pháp phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT) để tìm ra những nhân tố bên trong của doanh nghiệp, nhân tố bên ngoài ảnh hưởng có lợi và bất lợi đối với doanh nghiệp và phương pháp phân tích tổng hợp tác động của các nhân tố về thể chế/chính trị, kinh tế, môi trường, xã hội và công nghệ (PEEST) là công cụ phân tích chiến lược, phân tích tác động của các nhân tố thể chế/chính trị, kinh tế, môi trường, xã hội và công nghệ đến quá trình phát triển. Phương pháp này được sử dụng để xem xét sự phát triển DNNVV tại tỉnh Vĩnh Phúc một cách toàn diện trong mối quan hệ với các yếu tố tác động như thể chế, chính sách, xã hội, môi trường và công nghệ. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là nghiên cứu thực trạng phát triển DNNVV trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2007 – 2012, phân tích những yếu tố môi trường tác động đến sự phát triển DNNVV trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. Trên cơ sở nghiên cứu và thực tiễn phát triển các DNNVV của tỉnh Vĩnh Phúc, nghiên cứu đưa ra một số giải pháp và kiến nghị nhằm phát triển DNNVV của tỉnh Vĩnh Phúc.

Phan Thị Minh Lý (2011) dựa trên kết quả khảo sát 112 DNNVV trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên - Huế đã xác định và lượng hóa tác động của bốn nhóm nhân tố đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nghiên cứu thông qua phương pháp nghiên cứu tài liệu được sử dụng để thu thập số liệu thứ cấp và phương pháp điều tra chọn mẫu được sử dụng để thu thập số liệu sơ cấp. Để xác định và lượng hóa tác động ảnh hưởng của các nhân tố đến hoạt động kinh doanh của các DNNVV, phương pháp phân tích nhân tố và hồi quy tuyến tính bội được sử dụng. Kết quả là nhân tố năng lực nội tại của doanh nghiệp có tác động mạnh nhất đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp, kế theo là các nhóm nhân tố về chính sách của địa phương, chính sách vĩ mô và yếu tố vốn. Do vậy, các DNNVV nên ưu tiên cải thiện các yếu tố

nội tại như hiện đại hóa trang thiết bị, tìm hiểu thông tin thị trường, kịp thời nâng cao trình độ lao động.

Trương Thị Việt Phương (2011) bằng việc sử dụng phương pháp phương pháp so sánh và phương pháp phân tích SWOT với mục tiêu nghiên cứu là đánh giá thực trạng phát triển của các DNCNNVV trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, từ đó đề ra các giải pháp nhằm phát triển các DNCNNVV, góp phần phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thái Nguyên. Nghiên cứu đã hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển các DNCNNVV trên địa bàn thành phố Thái Nguyên. Đặc biệt, nghiên cứu đã đưa ra được khái niệm và đặc điểm của DNCNNVV, tiêu chí xác định DNCNNVV. Nghiên cứu đã phân tích và chỉ ra có 2 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNCNNVV ở Thái Nguyên. Trong đó, nhóm yếu tố bên trong bao gồm các yếu tố: Vốn, lao động và trình độ lao động, đất đai, trình độ công nghệ và trang thiết bị sản xuất, bộ máy tổ chức và năng lực quản lý điều hành, chiến lược kinh doanh và phát triển, hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Nhóm yếu tố bên ngoài gồm các yếu tố: Yếu tố kinh tế, xã hội, cơ chế chính sách, yếu tố tiếp cận với các thông tin về tài chính, dịch vụ để xúc tiến đầu tư, trình tự, thủ tục hành chính, quy chế trợ giúp DNCNNVV và yếu tố cơ sở hạ tầng là những yếu tố có ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNCNNVV trên địa bàn thành phố Thái Nguyên. Nhược điểm lớn nhất của nghiên cứu này là chưa đưa các yếu tố trên vào một mô hình định lượng cụ thể để chứng minh sự ảnh hưởng của các yếu tố đó đến sự phát triển của các DNCNNVV. Kết quả cũng chưa chỉ ra yếu tố nào ảnh hưởng mạnh nhất, ít nhất đến sự phát triển của các DNCNNVV.

4.3. Đánh giá chung về kết quả của các công trình khoa học đã nghiên cứu

Các công trình nghiên cứu mà các tác giả trình bày trên đây đều đã đề cập một cách khái quát hay cụ thể về các vấn đề có liên quan đến DNCNNVV ở các lĩnh vực khác nhau như công nghiệp, thương mại, nông nghiệp,... Trong đó, các tác giả đã đề cập đến cơ sở lý luận về DNCNNVV như khái niệm, đặc điểm, vai trò của các DNCNNVV, phân tích thực trạng hoạt động, phát triển của các DNCNNVV và tập trung phân tích các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động, sự thành công, sự tăng trưởng và phát triển của các DNCNNVV. Những nghiên cứu này đã tạo ra một

kênh thông tin giúp các nhà quản lý DNNVV có thể tập trung vào những nhân tố đó để gợi ý những giải pháp nhằm phát triển loại hình doanh nghiệp này.

Các công trình nước ngoài sử dụng các phương pháp định tính và chủ yếu phương pháp định lượng để phân tích các nhân tố có ảnh hưởng đến sự phát triển của các doanh nghiệp. Trong các công trình đó, các tác giả đã đưa ra những tiêu chí để phân loại DNNVV, vai trò của các DNNVV trong sự phát triển kinh tế của các quốc gia khác nhau. Ngoài việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNNVV, một số tác giả còn đề cập đến những nhân tố cản trở sự phát triển của các DNNVV để từ đó gợi ý những giải pháp nhằm tác động và hạn chế sự ảnh hưởng của các nhân tố đến sự phát triển các DNNVV. Tuy nhiên, việc đưa các nhân tố ảnh hưởng hay cản trở đến sự phát triển của các DNNVV trên thế giới vào các DNNVV ở Việt Nam, đặc biệt là các DNCNNVV có phù hợp hay không còn là vấn đề cần phải tiếp tục nghiên cứu do đặc điểm và điều kiện về thời gian, không gian nghiên cứu là khác nhau.

Các công trình nghiên cứu trong nước được các tác giả đề cập đến chủ yếu sử dụng các phương pháp như phân tích thống kê, phương pháp so sánh, phân tích tổng hợp, mô hình ma trận SWOT để đánh giá, phân tích. Ngoài ra, phương pháp định lượng được sử dụng như mô hình hồi quy nhị biến, đa biến, mô hình sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS)... Các công trình nghiên cứu này là những tư liệu vô cùng quý giá để tác giả có thêm nhiều thông tin về các DNNVV và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNNVV.

4.4. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu

Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài và trong nước đã thực hiện phân tích quá trình phát triển và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNNVV nói chung mà chưa có nhiều công trình nghiên cứu trực tiếp về phát triển các DNNVV trong lĩnh vực công nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNCNNVV. Nếu có nghiên cứu thì nội dung vẫn còn chung chung, chưa có sự phân tích chuyên sâu về đặc điểm riêng của loại hình DNCNNVV so với DNNVV, phân tích các nhân tố có ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNCNNVV mang tính lý luận, phân tích thực trạng với phương pháp nghiên cứu khá đơn giản.

Trên cơ sở tiếp thu thành quả của những nghiên cứu trước, tác giả sẽ tập trung giải quyết các vấn đề chưa được làm rõ để có một cái nhìn tổng quát, toàn diện nhất về các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên thông qua việc sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA), kiểm định lại giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình hồi quy đa biến nhằm hoàn thiện được mục tiêu nghiên cứu của đề tài đã đề ra và giải quyết được một phần thiếu sót của những nghiên cứu trước đây.

5. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài được kết cấu thành 4 chương với những nội dung chính như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa.

Chương 2: Phương pháp nghiên cứu.

Chương 3: Thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thái Nguyên.

Chương 4: Giải pháp phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thái Nguyên.

Chương 1
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1.1. Lý luận chung về doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa

1.1.1. Khái niệm doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa

1.1.1.1. Khái niệm doanh nghiệp nhỏ và vừa

Căn cứ vào Nghị định số 56/2009/NĐ-CP, ngày 30/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ, DNNVV được phân loại theo các tiêu thức sau đây:

Bảng 1.1. Tiêu thức phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP

Quy mô Khu vực	DN siêu nhỏ	DN nhỏ		DN vừa	
	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động
I. Nông lâm nghiệp và thủy sản	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	Từ trên 10 người đến 200 người	Từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	Từ trên 200 người đến 300 người
II. Công nghiệp và xây dựng	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	Từ trên 10 người đến 200 người	Từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	Từ trên 200 người đến 300 người
III. Thương mại và dịch vụ	10 người trở xuống	10 tỷ đồng trở xuống	Từ trên 10 người đến 50 người	Từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	Từ trên 50 người đến 100 người.

(Nguồn: Nghị định số 56/2009/NĐ-CP, ngày 30/6/2009)

DNNVV là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, được chia thành ba cấp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo quy mô tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp) hoặc số lao động bình quân năm (tổng nguồn vốn là tiêu chí ưu tiên).

Xét theo tiêu chí trên, Việt Nam kết hợp các tiêu chí về vốn và số lao động để phân loại DNNVV. Hai tiêu chí này là hai tiêu chí cơ bản nhưng trong thực tế có những loại hình doanh nghiệp có số vốn rất lớn nhưng lại cần ít lao động (lao động trình độ cao) hoặc ngược lại có những doanh nghiệp do đặc thù kinh doanh mà cần số lượng lao động lớn song vốn lại ít mà áp vào tiêu chí trên sẽ không phù hợp. Vì vậy, việc phân chia DNNVV ở các quốc gia và ở Việt Nam theo 2 tiêu chí trên theo các ngành nghề có khác nhau theo từng thời kỳ và phụ thuộc vào trình độ phát triển

kinh tế của từng nước.

1.1.1.2. Khái niệm doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa

Từ khái niệm DNNVV theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP kết hợp với các tiêu chí phân loại DNNVV theo quy mô và khu vực có thể hiểu:

Doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa là một bộ phận cấu thành của hệ thống doanh nghiệp, là cơ sở kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp gồm các hoạt động khai thác, chế biến và dịch vụ sửa chữa đã đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật có số lao động không quá 300 người và tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng.

1.1.2. Phân loại doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa

- Phân loại căn cứ vào công dụng kinh tế của sản phẩm

Xem xét công dụng kinh tế của sản phẩm là xem xét một cách tổng quát sản phẩm công nghiệp đáp ứng nhu cầu tiêu dùng sản xuất hay nhu cầu tiêu dùng cá nhân. Theo tiêu thức trên, DNCNNVV được chia thành DNCNNVV sản xuất tư liệu sản xuất và DNCNNVV sản xuất tư liệu tiêu dùng.

+ DNCNNVV sản xuất tư liệu sản xuất : Là những doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm công nghiệp đáp ứng nhu cầu tiêu dùng sản xuất được xếp vào nhóm A là nhóm công nghiệp nặng.

+ DNCNNVV sản xuất tư liệu tiêu dùng: Là những doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cá nhân được xếp vào nhóm B là nhóm công nghiệp nhẹ.

- Phân loại căn cứ vào phương thức tác động đến đối tượng lao động

Theo tiêu thức này, các DNCNNVV được phân chia thành DNCNNVV khai thác và DNCNNVV chế biến.

+ DNCNNVV khai thác: Bao gồm các doanh nghiệp mà đối tượng lao động là tài nguyên thiên nhiên như doanh nghiệp khai thác dầu, sắt, cát, đá, sỏi, sản phẩm của ngành khai thác là nguyên liệu.

+ DNCNNVV chế biến: Bao gồm các doanh nghiệp mà đối tượng lao động là sản phẩm của ngành công nghiệp khai thác, ngành nông lâm, ngư nghiệp hay của các doanh nghiệp khác như: Doanh nghiệp luyện kim có đối tượng lao động là quặng sắt, quặng đồng... (là sản phẩm của ngành công nghiệp khai thác) hoặc doanh

nghiệp dệt có đối tượng lao động là bông nguyên sinh (là sản phẩm nông nghiệp)...

- *Phân loại theo tính chất quy trình công nghệ*

DNCNNVV được chia thành: DNCNNVV có quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất đơn giản và DNCNNVV có quy trình kỹ thuật phức tạp.

+ DNCNNVV có quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất đơn giản: là doanh nghiệp có quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất sản phẩm không thể gián đoạn về mặt kỹ thuật. Doanh nghiệp thuộc loại hình này thường sản xuất ít mặt hàng, sản phẩm sản xuất thường chỉ có một, hai hoặc ba loại với khối lượng khá nhiều như: Doanh nghiệp khai thác...

+ DNCNNVV có quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất phức tạp: là doanh nghiệp có quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất sản phẩm gồm nhiều giai đoạn có thể gián đoạn về mặt kỹ thuật, các bộ phận sản xuất có thể bố trí tách rời nhau, tương đối độc lập với nhau, sản phẩm sản xuất ra trong doanh nghiệp có thể chỉ có một loại cũng có thể có nhiều loại khác nhau. Nhà máy dệt (có một loại sản phẩm duy nhất là vải), nhà máy cơ khí (có nhiều loại sản phẩm khác nhau). [26]

1.1.3. Đặc điểm của doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam

Đặc điểm của các DNCNNVV xuất phát từ chính đặc điểm của ngành công nghiệp và quy mô của doanh nghiệp. Cũng như các DNCNNVV trên thế giới, với quy mô nhỏ, DNCNNVV Việt Nam cũng có những đặc điểm tương tự như ở các quốc gia khác [26].

- Trong các DNCNNVV, quá trình sản xuất chủ yếu là quá trình tác động trực tiếp bằng phương pháp cơ học, lý học, hoá học và quá trình sinh học của con người thông qua một công nghệ sản xuất nhất định, làm thay đổi các đối tượng lao động thành các sản phẩm thích ứng với nhu cầu của con người (khác với doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp quá trình sản xuất lại bằng phương pháp sinh học là chủ yếu).

- Sau mỗi giai đoạn của quá trình công nghệ, các đối tượng lao động của các DNCNNVV có sự thay đổi về hình dáng, kích thước, tính chất. Trong các DNCNNVV, từ một loại nguyên liệu sau quá trình sản xuất có thể tạo ra nhiều loại sản phẩm có công dụng khác nhau (nếu so sánh với các doanh nghiệp nông nghiệp thì đối tượng lao động của doanh nghiệp nông nghiệp bao gồm các động vật và thực vật sau quá trình sản xuất chỉ có sự thay đổi về lượng là chủ yếu).

- Sản phẩm của các DNCNNVV có khả năng đáp ứng hầu hết mọi nhu cầu của sản xuất và đời sống. Các DNCNNVV là các doanh nghiệp có thể sản xuất các loại tư liệu lao động, từ những công cụ, dụng cụ thủ công đơn giản tới hệ thống máy móc có trình độ hiện đại.

Với đặc điểm về mặt kỹ thuật trong sản xuất của các DNCNNVV nêu trên, trong quá trình phát triển, DNCNNVV luôn có điều kiện phát triển về kỹ thuật, tổ chức sản xuất, dễ dàng tạo ra được một đội ngũ lao động có tính tổ chức, tính kỷ luật cao, có tác phong “công nghiệp”, đồng thời, có điều kiện và cần thiết phải phân công lao động ngày càng sâu, tạo điều kiện, tiền đề để phát triển nền sản xuất hàng hóa ở trình độ và tính chất cao hơn so với doanh nghiệp ở các ngành khác.

Bên cạnh những đặc điểm riêng có của loại hình DNCN thì DNCNNVV cũng có những đặc điểm tương đồng với những đặc điểm của DNCNNVV ở Việt Nam, cụ thể [23][39]:

- DNCNNVV ở Việt Nam thuộc nhiều thành phần kinh tế với nhiều hình thức tổ chức doanh nghiệp như doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần,... Trong một thời gian dài, các doanh nghiệp thuộc các thành phần khác nhau không được đối xử bình đẳng, bị phân biệt đối xử. Từ đó gây ảnh hưởng đến cách thức kinh doanh của các doanh nghiệp, đồng thời cũng tạo ra điểm xuất phát về tiếp cận nguồn lực không như nhau (trong vay vốn ngân hàng hay trong giao đất,...)[6].

- DNCNNVV bị hạn chế bởi nguồn vốn, tài nguyên, đất đai và công nghệ. Sự hữu hạn về nguồn lực này là do nguồn gốc hình thành doanh nghiệp. Mặt khác còn do sự hạn hẹp trong các quan hệ với thị trường tài chính - tiền tệ, quá trình tự tích lũy thường đóng vai trò quyết định của từng DNCNNVV. Nhận thức về vấn đề này các quốc gia đang tích cực hỗ trợ các DNCNNVV để họ có thể tham gia tốt hơn trong các tổ chức hỗ trợ để khắc phục sự hạn hẹp này.

- DNCNNVV có khối lượng sản phẩm hạn chế, chủ yếu dựa vào lao động thủ công, các DNCNNVV thường chỉ kinh doanh một vài sản phẩm dịch vụ phù hợp với trình độ và kinh nghiệm của chủ doanh nghiệp cũng như năng lực tài chính của doanh nghiệp.

Vốn kinh doanh của các DNCNNVV chủ yếu là vốn tự có của chủ sở hữu doanh nghiệp hoặc nguồn vốn vay mượn từ người thân, bạn bè, khả năng tiếp cận

các nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng thấp.

- Các DNCNNVV có tính linh hoạt do mức đầu tư ban đầu thấp, sử dụng ít lao động và tận dụng các nguồn lực tại chỗ. Do đó, các DNCNNVV có thể dễ dàng chuyển đổi phương án sản xuất, chuyển đổi mặt bằng kinh doanh, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và thậm chí dễ dàng giải thể doanh nghiệp.

- Các DNCNNVV được thành lập và hoạt động chủ yếu dựa vào năng lực và kinh nghiệm của bản thân chủ doanh nghiệp nên tổ chức bộ máy rất gọn nhẹ, các quyết định trong quản lý cũng được thực hiện nhanh chóng. Xuất phát từ nguồn gốc hình thành, tính chất, quy mô... chủ doanh nghiệp thường nắm bắt, bao quát và quán xuyến hầu hết các mặt của hoạt động kinh doanh.

- Các chủ DNCNNVV không đủ khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp lớn trong việc thuê những người lao động có trình độ cao do hạn chế về tài chính. Người lao động ít được đào tạo, kinh phí về đào tạo lại hạn hẹp. Bên cạnh đó, làm việc ở khu vực này thường không ổn định cho nên người lao động thường không có xu hướng gắn bó lâu dài. Các DNCNNVV có khả năng về công nghệ thấp do không đủ năng lực tài chính cho việc nghiên cứu, triển khai. Vì vậy, họ thường phải sử dụng công nghệ cũ, lạc hậu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nên chất lượng sản phẩm chưa cao.

1.1.4. Vai trò của doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa đối với nền kinh tế

a, Về khía cạnh kinh tế

- *DNCNNVV góp phần quan trọng vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam*

Sự phát triển của các DNCNNVV nước ta đã ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển kinh tế thông qua việc tăng lên về số lượng doanh nghiệp và tạo ra giá trị sản lượng lớn trong nền kinh tế quốc dân. Việc ra đời của các DNCNNVV ở các vùng nông thôn đã góp phần làm giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp dẫn đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế tốt hơn.

Quá trình phát triển các DNCNNVV cũng là quá trình cải tiến máy móc, thiết bị, nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm để đáp ứng nhu cầu xã hội. Từ đó, làm thay đổi công nghệ, giúp cho quá trình CNH - HĐH đất nước diễn ra không chỉ ở chiều rộng mà cả ở chiều sâu [2].

- DNCNNVV góp phần làm cho nền kinh tế phát triển ổn định, hiệu quả hơn

Quá trình phát triển DNCNNVV nhằm nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm để đáp ứng nhu cầu đổi mới công nghệ, mở rộng các mối quan hệ giữa cung ứng và tiêu thụ, từ đó phát triển nhiều ngành, nhiều nghề mới. Từ đó, cho thấy vai trò quan trọng của DNCNNVV trong lưu thông hàng hóa và cung cấp hàng hóa, dịch vụ bổ sung cho các doanh nghiệp lớn.

DNCNNVV có quy mô đầu tư không lớn, dễ thay đổi công nghệ sản xuất hàng hóa để đáp ứng nhu cầu thị trường, đặc biệt là trong những giai đoạn khó khăn của nền kinh tế. Theo ý kiến của chuyên gia kinh tế Trần Du Lịch (2013) thì “Nền kinh tế đất nước trụ vững, tồn tại qua khó khăn phụ thuộc một phần không nhỏ vào chính những doanh nghiệp nhỏ, những hộ kinh doanh nhỏ lẻ. Thành phần kinh tế này vẫn đang âm thầm đóng góp, gom nhặt từng chút giá trị kinh tế để tạo sự phát triển bền vững của nền kinh tế”. [15]

- Các DNCNNVV tạo ra những điều kiện vật chất để thực hiện yêu cầu trang bị và trang bị lại kỹ thuật cho các ngành kinh tế quốc dân

Các DNCNNVV bao gồm các doanh nghiệp thuộc nhóm công nghiệp nặng (nhóm A) và các doanh nghiệp thuộc nhóm công nghiệp nhẹ (nhóm B). Sản phẩm và khả năng phát triển của các DNCNNVV (cơ khí, điện năng, hóa chất,...) có ảnh hưởng rất lớn đến phạm vi và trình độ trang bị kỹ thuật của các ngành kinh tế quốc dân. Bởi vì, DNCNNVV là nơi sản xuất và cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ thực hiện nội dung của tiến bộ khoa học công nghệ. Vì vậy, việc phát triển các DNCNNVV trong công nghiệp nặng sẽ tạo ra những tư liệu sản xuất quan trọng cho sự phát triển của các ngành khác [26].

- Các DNCNNVV là nguồn thu quan trọng của Ngân sách Nhà nước và là khu vực thu hút được nhiều vốn trong dân

Tại Việt Nam, nếu như doanh nghiệp lớn thường chỉ hiện diện ở những trung tâm kinh tế của đất nước thì DNCNNVV lại có mặt ở khắp các địa phương và đóng góp quan trọng vào ngân sách, sản lượng và tạo công ăn việc làm cho mỗi địa phương. Ngoài ra, với đặc thù quy mô nhỏ, vốn đầu tư không nhiều, dễ thay đổi, dễ thích nghi và phát triển dựa trên nguồn lực tự có là chính nên các DNCNNVV rất có lợi thế trong việc khai thác vốn ở trong các tầng lớp dân cư vào phát triển sản

xuất và phần lớn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, những hộ sản xuất kinh doanh sẽ dễ dàng hơn trong việc tự tìm cách xoay sở “vượt bão” để tồn tại. Chính từ những quan điểm này nên một số chuyên gia nước ngoài cho rằng, DNCNNVV có thể được coi như “thanh giảm xóc” của nền kinh tế trong những giai đoạn khó khăn nhất [39].

b, Về xã hội

- DNCNNVV tạo ra nhiều việc làm với số vốn đầu tư cho 1 lao động thấp, góp phần làm giảm tỷ lệ thất nghiệp

Các DNCNNVV thường phân bố rải rác ở khắp địa phương nên chúng có thể đảm bảo cơ hội việc làm cho nhiều vùng địa lý và nhiều đối tượng lao động, đặc biệt là các lao động có trình độ tay nghề thấp ở các vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế khó khăn. Từ đó, giúp làm giảm tỷ lệ thất nghiệp, tránh tình trạng di cư lao động từ vùng nông thôn ra thành thị gây bất ổn về mặt xã hội.

Bên cạnh đó, các DNCNNVV có công nghệ đơn giản nên chi phí đào tạo nhân công thấp, các doanh nghiệp này lại không đòi hỏi trình độ cao nên dễ thu hút một lượng lớn nhân công đến làm việc [39].

- DNCNNVV có vai trò quan trọng trong việc nâng cao thu nhập của dân cư, góp phần xóa đói giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội

Các DNCNNVV phát triển trong các ngành, vùng miền và địa phương góp phần đáng kể vào việc phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, nâng cao thu nhập cho dân cư khu vực đó thông qua việc khai thác và sử dụng có hiệu quả những tiềm năng kinh tế của địa phương như lao động, đất đai, tài nguyên thiên nhiên,... Đây là một trong những lý do cơ bản để Đảng và Nhà nước ta đưa ra các chủ trương, chính sách hỗ trợ phát triển DNCNNVV và DNCNNVV ở các vùng nông thôn.

Từ việc phát triển đó làm cho khoảng cách thu nhập giữa thành thị và nông thôn bị thu hẹp, giúp xóa đói giảm nghèo và thực hiện công bằng xã hội.

- DNCNNVV là “vườn ươm” cho các tài năng quản lý

Thực tế hiện nay cho thấy người lao động bắt đầu đi tìm việc thường khó xin vào các doanh nghiệp quy mô lớn do thiếu kinh nghiệm thì các DNCNNVV lại là sự lựa chọn tối ưu cho họ. Làm việc trong môi trường của DNCNNVV sẽ giúp họ có thêm kinh nghiệm và kỹ năng trong việc xử lý các tình huống trong kinh doanh, trong giao tiếp, đàm phán, quan hệ với khách hàng, sử dụng thành thạo công nghệ

thông tin,... Đây chính là các kỹ năng cần thiết cho công việc ở các doanh nghiệp lớn và việc đào tạo kỹ năng này cho người lao động cần thời gian thì các DNCNNVV sẽ đảm nhiệm khâu này. Vì thế, những nhân viên đã từng làm việc ở các DNCNNVV có kinh nghiệm sẽ dễ dàng được các doanh nghiệp lớn thu nhận.

Trong khi một số nhà quản lý DNNN được đào tạo trong cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp tỏ ra bất cập trước đòi hỏi của nền kinh tế khi chuyển sang cơ chế thị trường và trước yêu cầu về CNH - HĐH đất nước thì quá trình phát triển khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đã xây dựng được một đội ngũ các nhà quản lý hoạt động trong hầu hết các lĩnh vực, các ngành nghề của nền kinh tế với số lượng và trình độ không ngừng tăng lên. Họ là những con người năng động, thông minh, luôn phải phấn đấu vươn lên để khắc phục những hạn chế vốn có của DNCNNVV, kết quả của quá trình phấn đấu đó đã hình thành đội ngũ những nhà quản trị, quản lý tài năng. [39]

1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa

1.2.1. Khái niệm phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa

DNCNNVV là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế, sự phát triển của DNCNNVV nói riêng và các doanh nghiệp nói chung sẽ góp phần tạo ra sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Khái niệm phát triển doanh nghiệp tuy được sử dụng trong khá nhiều công trình nghiên cứu khác nhau song đến nay vẫn chưa có khái niệm đồng nhất về phát triển doanh nghiệp nói chung và phát triển DNCNNVV nói riêng.

Hiện nay, khái niệm phát triển DN thường được nhận thức trước hết đó là sự tăng lên về số lượng doanh nghiệp. Phát triển DN theo nghĩa này là sự tăng lên, lớn lên về số lượng của một tập hợp các DN, hệ thống các DN được phân định bởi địa giới lãnh thổ. Như vậy, phát triển DN theo nghĩa thông thường được nhận thức đó là sự mở rộng về quy mô DN. Bên cạnh đó, phát triển DN không chỉ phản ánh ở trạng thái số lượng DN mà còn thể hiện ở sự thay đổi về chất của sự phát triển DN. Đó là sự phát triển DN ở trạng thái số lượng DN tăng lên song song với chất lượng của sự tăng trưởng tăng lên thông qua mức độ đóng góp vào nguồn thu ngân sách nhà nước, tạo việc làm cũng như nâng cao thu nhập cho người lao động trong DN.

Các nhà nghiên cứu nước ngoài như Muhammad Abrar-ul-haq (2015) cũng như những nhà nghiên cứu trong nước như Trịnh Đức Chiếu (2010), Nguyễn Thanh

Liêm (2016) đều cho rằng có một mối quan hệ chặt chẽ giữa tăng trưởng và phát triển DN. Bên cạnh đó, sự phát triển của doanh nghiệp không chỉ được đo bằng chỉ tiêu hiệu quả tài chính như tốc độ tăng trưởng doanh thu, tỷ suất lợi nhuận, năng suất lao động,... mà còn thông qua các chỉ tiêu phi tài chính như sự đánh giá của chủ doanh nghiệp, cán bộ quản lý về sự phát triển của doanh nghiệp.

Như vậy, xuất phát từ quan niệm phát triển DN nêu trên, theo quan điểm của tác giả “*Phát triển DNCNNVV là sự tăng trưởng về số lượng, doanh thu và tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp, tạo việc làm gắn với thu nhập ngày càng được cải thiện của người lao động*”.

1.2.2. Khung lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa

Sự phát triển của hệ thống DNCNNVV ở các quốc gia trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng, về mặt lý thuyết cũng như thực tiễn đều chịu tác động của nhiều nhân tố khác nhau. Các nhân tố này tác động trên cả bình diện vĩ mô đối với tất cả các doanh nghiệp và vi mô tới từng doanh nghiệp. Tác động của các nhân tố này có thể theo hướng tạo điều kiện thuận lợi, thúc đẩy sự phát triển đối với cả hệ thống doanh nghiệp hoặc cũng có thể theo hướng ngược lại, tức là có thể gây trở ngại, cản trở hay kìm hãm sự phát triển của các doanh nghiệp.

Dựa trên việc tổng hợp kết quả nghiên cứu của các công trình nghiên cứu có liên quan về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNCNNVV, đặc biệt các công trình nghiên cứu trọng tâm về DNCNNVV hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp (DNCNNVV) tại các quốc gia đang phát triển. Từ đó, các nhân tố tác động có thể chia thành 2 nhóm:

1.2.2.1. Nhóm nhân tố bên ngoài

a, Hỗ trợ từ Chính phủ

Trong những năm vừa qua, Chính phủ đã thực hiện nhiều chương trình hỗ trợ DNCNNVV nói chung và DNCNNVV nói riêng trong việc tiếp cận tài chính, đăng ký kinh doanh, hỗ trợ việc giải phóng, xây dựng mặt bằng sản xuất, nâng cao năng lực công nghệ, mở rộng thị trường, phát triển nguồn nhân lực,... Những chính sách đó đã đóng góp vai trò to lớn cho sự phát triển của các DNCNNVV. [5][6]

Trong một nghiên cứu được thực hiện bởi Tập đoàn tài chính quốc tế (IFC, 2003) dựa trên phản hồi của 45.000 DN ở các nước đang phát triển đã cho thấy

những nhân tố hàng đầu gây cản trở đến quá trình phát triển doanh nghiệp chính là môi trường đầu tư không hấp dẫn như thuế cao, cơ sở hạ tầng nghèo nàn hay nguồn cung điện không đầy đủ,...Tất cả những ảnh hưởng tiêu cực kể trên đều liên quan đến những chính sách từ phía Chính phủ.

Bên cạnh đó, môi trường kinh doanh được nhìn nhận như là nhân tố tác động đến sự phát triển DNCNNVV bao gồm các nhân tố nằm bên ngoài DN, định hướng và ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động quản lý trong DN. Ở đây, Chính phủ góp phần rất quan trọng trong việc tạo ra môi trường chính trị, môi trường đầu tư hấp dẫn không những cho các DNCNNVV mà còn cả hệ thống DN nói chung. Trong giai đoạn hiện nay, môi trường kinh doanh ngày càng khó khăn đối với các DNCNNVV khi phải đối mặt với tác động tiêu cực từ cuộc khủng hoảng tài chính với vai trò là một bộ phận trong chuỗi sản xuất (nhà thầu phụ) chịu ảnh hưởng khá nặng khi các DNCN lớn ngừng các hợp đồng làm thu hẹp thị trường đối với DNCNNVV. Chính vì thế, theo quan điểm của Lumpkin và Dess (1996), sự phát triển của DNCNNVV bị ảnh hưởng bởi chính môi trường kinh doanh của nó, bên cạnh đó Clement và cộng sự (2004) cũng nhấn mạnh rằng môi trường kinh doanh không ổn định gây hậu quả tiêu cực đến sự phát triển của DNCNNVV.

Davidsson (1989) đã đưa ra quan điểm rằng những cản trở về chính sách thuế, hệ thống pháp luật hay thủ tục rườm rà có thể gây cản trở sự phát triển của DNCNNVV. Hệ thống luật pháp là một trong những nhân tố không thể tách rời trong hoạt động kinh doanh. Đó là nhân tố thuộc kiến trúc thượng tầng xã hội, tạo lập khuôn khổ pháp lý chung cho hoạt động kinh doanh bình thường. Trong kinh doanh nếu nắm bắt những yếu tố này thì sự đảm bảo thành công sẽ là rất lớn. Đặc biệt trong hoạt động kinh doanh quốc tế nơi mà môi trường pháp luật chính trị rất đa dạng và phức tạp hơn nhiều thì việc nghiên cứu môi trường chính trị pháp lý là rất cần thiết.

Các DNCNNVV luôn phải tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, các quy định của pháp luật, chính sách của nhà nước trong quản lý kinh tế xã hội, các quy định về quản lý đầu tư, phê duyệt, thanh tra hoạt động các doanh nghiệp, các quy định của UBND tỉnh và các cơ quan quản lý trực thuộc tỉnh. Chính sách pháp luật phù hợp sẽ tạo thuận lợi và đảm bảo quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả,

ngược lại sẽ gây ra những khó khăn trong quản lý và phát triển hệ thống DN của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Những chính sách của nhà nước hay pháp luật tạo nên tính công bằng và tạo nên môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa người lao động với người lao động, giữa cá nhân với tổ chức và giữa các doanh nghiệp với nhau.

Như vậy, có thể thấy Chính phủ đóng vai trò là nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển của DNCNNVV, những cản trở đến từ Chính phủ có thể là nguyên nhân gây bất lợi cho hoạt động kinh doanh của DNCNNVV, vai trò của Chính phủ không chỉ trợ giúp các DNCNNVV mà còn tạo ra một môi trường đầu tư hấp dẫn nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu tư.

b, Môi trường kinh doanh của doanh nghiệp

Sự phát triển có hiệu quả và bền vững của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, suy cho cùng phụ thuộc vào kết quả của các phần tử cấu thành - các DN. Mức độ đạt được hệ thống mục tiêu kinh tế - xã hội của mỗi DN lại phụ thuộc vào môi trường kinh doanh và khả năng thích ứng của DN với hoàn cảnh của môi trường kinh doanh. Từ quan niệm chung: Môi trường là tập hợp các yếu tố, các điều kiện thiết lập nên khung cảnh sống của một chủ thể, người ta thường cho rằng môi trường kinh doanh là tổng hợp các yếu tố, các điều kiện có ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của các DN. Các yếu tố, các điều kiện cấu thành môi trường kinh doanh luôn luôn có quan hệ tương tác với nhau và đồng thời tác động đến hoạt động kinh doanh của DN nhưng mức độ và chiều hướng tác động của các yếu tố, điều kiện lại khác nhau. Trong cùng một thời điểm, với cùng một đối tượng có yếu tố tác động thuận, nhưng lại có yếu tố tạo thành lực cản đối với sự phát triển của DN. Bởi vậy, để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, các nhà quản lý DN phải nhận biết một cách nhạy bén và dự báo đúng được sự thay đổi của môi trường kinh doanh. Các DN cần nhận biết hai yếu tố khác khi phân tích các ảnh hưởng của môi trường. *Thứ nhất là*, tính phức tạp của môi trường được đặc trưng bởi một loạt các yếu tố có ảnh hưởng đến các nỗ lực của DN. Môi trường càng phức tạp thì càng khó đưa ra các quyết định hữu hiệu. *Thứ hai là*, tính biến động của môi trường, bao hàm tính năng động hoặc mức độ biến đổi trong điều kiện môi trường liên quan.

- Môi trường chính trị, luật pháp

Môi trường chính trị ổn định luôn là tiền đề cho việc phát triển và mở rộng các hoạt động đầu tư của các DN nói chung và DNCN nói riêng, các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước. Các hoạt động đầu tư lại tác động trở lại tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của các DNCN.

Môi trường pháp lý bao gồm luật, các văn bản dưới luật, các quy trình quy phạm kỹ thuật sản xuất tạo ra một hành lang cho các DNCN hoạt động, các hoạt động của DNCN như sản xuất kinh doanh cái gì, sản xuất bằng cách nào, bán cho ai ở đâu, nguồn đầu vào lấy ở đâu đều phải dựa vào các quy định của pháp luật. Các DNCN phải chấp hành các quy định của pháp luật, phải thực hiện các nghĩa vụ của mình với nhà nước, với xã hội và với người lao động như thế nào là do luật pháp quy định (nghĩa vụ nộp thuế, trách nhiệm đảm bảo vệ sinh môi trường, đảm bảo đời sống cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp...). Có thể nói luật pháp là nhân tố kìm hãm hoặc khuyến khích sự tồn tại và phát triển của các DNCN.

- Môi trường văn hoá xã hội

Tình trạng thất nghiệp, trình độ giáo dục, phong cách, lối sống, phong tục, tập quán, tâm lý xã hội... đều tác động một cách trực tiếp hoặc gián tiếp tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của mỗi DNCN, có thể theo hai chiều hướng tích cực hoặc tiêu cực. Nếu không có tình trạng thất nghiệp, người lao động có nhiều cơ hội lựa chọn việc làm thì chắc chắn chi phí sử dụng lao động của DNCN sẽ cao do đó làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN và ngược lại nếu tình trạng thất nghiệp là cao thì chi phí sử dụng lao động của DN sẽ giảm làm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN nhưng tình trạng thất nghiệp cao sẽ làm cho cầu tiêu dùng giảm và có thể dẫn đến tình trạng an ninh chính trị mất ổn định, do vậy lại làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN. Trình độ văn hoá ảnh hưởng tới khả năng đào tạo cũng như chất lượng chuyên môn và khả năng tiếp thu các kiến thức cần thiết của đội ngũ lao động, phong cách, lối sống, phong tục, tập quán, tâm lý xã hội... nó ảnh hưởng tới cầu về sản phẩm của các DNCN, từ đó, ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của các DN.

- Môi trường kinh tế

Các chính sách kinh tế của nhà nước, tốc độ tăng trưởng nền kinh tế quốc dân, tốc độ lạm phát, thu nhập bình quân trên đầu người... là các yếu tố tác động trực tiếp

tới cung cầu của từng DN. Nếu tốc độ tăng trưởng nền kinh tế quốc dân cao, các chính sách của Chính phủ khuyến khích các DN đầu tư mở rộng sản xuất, sự biến động tiền tệ là không đáng kể, lạm phát được giữ mức hợp lý, thu nhập bình quân đầu người tăng... sẽ tạo điều kiện cho các DN phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và ngược lại.

c, Chính sách hỗ trợ của địa phương

Chính sách hỗ trợ của địa phương đối với các DNCNNVV chịu sự ảnh hưởng của chính sách chung của Chính phủ. Song trên thực tế khi triển khai thì các chính sách đó lại bị lồng ghép với các chương trình hành động khác. Điều này gây khó khăn cho các DNCNNVV trong việc tiếp cận và hưởng lợi từ các chính sách của Chính phủ. Chính quyền các cấp ở địa phương hiện vẫn khó khăn trong việc xây dựng các chính sách đồng bộ, có hiệu quả đối với các DNCNNVV. Việc giải quyết các thủ tục liên quan đến đầu tư, vay vốn của các cơ quan quản lý nhà nước còn chậm, nhiều bất cập. Vì thế, ảnh hưởng lớn đến phát triển các DNCNNVV. [21]

Bên cạnh đó, mặt bằng sản xuất tại địa phương cũng là một nhân tố quan trọng đối với bất kỳ doanh nghiệp nào. Khoa học công nghệ tuy đã ngày càng phát triển và làm cho yêu cầu về mặt bằng sản xuất giảm so với trước song đây vẫn là nhân tố không thể thiếu trong bất kỳ quá trình sản xuất kinh doanh nào. Mặt bằng sản xuất chính là yếu tố về đất đai bao gồm các điều kiện kèm theo khác có liên quan đến cơ sở hạ tầng như hạ tầng giao thông, hệ thống cấp thoát nước, cung cấp điện, hệ thống xử lý môi trường,... Mặc dù đã có nhiều khu công nghiệp và cụm công nghiệp nhưng vấn đề mặt bằng sản xuất vẫn là vấn đề khó khăn cố hữu đối với các DNCNNVV. Nguyên nhân chính chủ yếu là những khó khăn liên quan về mặt tài chính hay khả năng chi trả, đặc biệt là đối với các DN mới thành lập. [4]

Ngoài những chính sách hỗ trợ cho các DNCNNVV ở địa phương thì Hội DNNVV cũng đóng vai trò quan trọng cho phát triển các DNNVV nói chung và các DNCNNVV nói riêng. Những chương trình mà Hội thực hiện như tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, thực hiện vai trò là cầu nối giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn với cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân. Như vậy, bên cạnh sự hỗ trợ từ phía Chính phủ thì chính sách hỗ trợ của địa phương đã thể hiện vai trò to lớn trong việc hỗ trợ các DNCNNVV.

1.2.2.2. Nhóm nhân tố bên trong

a, Trình độ khoa học công nghệ

Ngày nay, công nghệ được hiểu là “*Các giải pháp, quy trình, bí quyết có kèm hoặc không kèm công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm*” (Luật chuyển giao công nghệ 2017) bao gồm trang thiết bị, kỹ năng tay nghề, kinh nghiệm của người lao động, các thông tin, dữ liệu, bí quyết sản xuất và cả yếu tố tổ chức. Trình độ khoa học công nghệ của DNCNNVV nói riêng và các DN nói chung ảnh hưởng lớn tới năng suất, chất lượng sản phẩm, mức độ tiết kiệm nguyên vật liệu do đó, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh và sự phát triển của DN. Hơn nữa, chỉ có công nghệ hiện đại mới tạo ra được những sản phẩm cao cấp. Hiện nay, công nghệ của DNCNNVV ở Việt Nam nói chung và Thái Nguyên nói riêng còn khá lạc hậu, để có thể cạnh tranh trên thị trường cần có chính sách đổi mới công nghệ theo hướng chủ yếu là tận dụng lợi thế của người đi trước, tiếp thu những công nghệ hiện đại của thế giới phù hợp với điều kiện của từng địa phương. [4][52][55]

Drucker (1985) nhấn mạnh rằng công nghệ mới giúp cải thiện hiệu quả sản xuất, tạo ra khối lượng sản phẩm nhiều hơn và là nguyên nhân tạo ra lợi nhuận cho các DNCNNVV. Theo Morse và cộng sự (2007), nguồn lực công nghệ trong các DNCNNVV giúp nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm chi phí sản xuất, mở rộng thị phần cả ở trong nước và nước ngoài. Tương tự như quan điểm của 2 tác giả trên, Lee (2001) nhấn mạnh rằng một doanh nghiệp nhỏ ứng dụng công nghệ mới vào quá trình sản xuất có thể có sự phát triển nhanh hơn những doanh nghiệp tương tự khác không ứng dụng công nghệ mới. [55]

Như vậy, từ những quan điểm của các nhà nghiên cứu có thể khẳng định rằng sự tăng trưởng và phát triển của DNCNNVV nói chung và DNCNNVV nói riêng phụ thuộc rất lớn vào trình độ khoa học công nghệ mà DN đó đang áp dụng.

b, Lao động

Trong các nguồn lực thì nguồn lực con người là quan trọng nhất, có tính chất quyết định trong sự tăng trưởng và phát triển của các doanh nghiệp. Một doanh nghiệp cho dù có nhiều lợi thế về tài nguyên vốn, máy móc kỹ thuật hiện đại nhưng không có những con người có trình độ, có đủ khả năng khai thác các nguồn lực thì khó có khả năng có thể đạt được sự phát triển như mong muốn. Nguồn nhân lực với

yếu tố hàng đầu là trí tuệ, chất xám có ưu thế nổi bật ở chỗ nó không bị cạn kiệt nếu biết bồi dưỡng, khai thác và sử dụng hợp lý còn các nguồn lực khác dù nhiều đến đâu cũng chỉ là yếu tố có hạn và chỉ phát huy được tác dụng khi kết hợp với nguồn nhân lực một cách có hiệu quả. Vì vậy, có thể nói lực lượng lao động và chất lượng đội ngũ lao động là một tiêu chí để đánh giá sức mạnh của DN. [4][21]

Theo quan điểm của Hewitt và Wield (1992), nếu một doanh nghiệp có lực lượng lao động có kỹ năng và được đào tạo tốt có thể tạo ra hiệu quả sản xuất kinh doanh cao hơn. Ngoài ra theo nhấn mạnh của Lee (2001), nguồn nhân lực chính là một trong những nhân tố quan trọng cho sự thành công của DNNVV và đặc biệt Batra và Tan (2003) còn chỉ ra rằng lực lượng lao động có kỹ năng và đào tạo tốt sẽ có khả năng học hỏi và đổi mới cao hơn. Cùng với đó Lee (2001), Batra và Tan (2003) đã nhấn mạnh rằng lao động có trình độ thấp chính là cản trở chính cho sự phát triển của DNNVV ở các nước đang phát triển.

c, Tiếp cận tài chính

Đây là yếu tố phản ánh toàn bộ sức mạnh tổng hợp của doanh nghiệp thông qua khối lượng vốn mà doanh nghiệp có thể huy động vào hoạt động kinh doanh cũng như khả năng phân phối đầu tư có hiệu quả các nguồn vốn, khả năng huy động vốn của DN giúp thực hiện các hoạt động kinh doanh một cách dễ dàng hơn. Trên thực tế, hầu hết các DN đều sử dụng lượng vốn rất lớn nhưng không phải là vốn tự có mà là vốn vay từ bên ngoài. Do đó, khi đánh giá về khả năng huy động vốn của DN phải tính đến các khoản huy động vốn từ các nguồn khác nhau như vay tín dụng, thế chấp, tín chấp [4][52]. Bên cạnh đó, khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn vốn bên ngoài chính là cản trở chính cho sự phát triển của DNNVV và đó là nguyên nhân gây thất bại trong kinh doanh của DN.

Theo quan điểm của Shah và cộng sự (2013), các tổ chức tài chính ngày càng cẩn trọng hơn trong việc cung cấp các khoản tín dụng cho các DNNVV, do đó họ luôn phải chịu những khoản lãi suất tương đối cao, tài sản thế chấp cao và cần bảo lãnh vay vốn. Krasniqi (2007) chỉ ra rằng chính sách vốn vay và yêu cầu tài sản thế chấp gây cản trở việc tiếp cận tín dụng ngân hàng của các DNNVV. Cùng quan điểm với Berger và Udell (1998), Galindo và Schantiarelli (2003) cho rằng ở cả các

nước phát triển và đang phát triển, các DNNVV đều gặp trở ngại trong việc tiếp cận tín dụng từ bên ngoài, từ đó gây khó khăn cho hoạt động sản xuất cũng như cản trở sự tăng trưởng và phát triển của DN so với các DN lớn. Nghiên cứu được thực hiện gần đây của Beck và cộng sự (2005) ở các nước đang phát triển đã chứng minh rằng DNNVV đã phải đối mặt với những cản trở về tài chính nhiều hơn so với những DN lớn. Chính vì thế, vấn đề tiếp cận tài chính của DNNVV nói chung và DNCNNVV nói riêng hiện nay vẫn còn rất đáng quan ngại và sự ảnh hưởng của nó là rõ ràng đối với các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên.

Như vậy, phân tích về mặt lý luận các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNCNNVV được dựa trên cơ sở thực tiễn dữ liệu thu thập được, thông tin hiện có về các nhân tố và các nghiên cứu đã được thực hiện. Các nhân tố này tiếp tục được đưa vào phân tích định tính và định lượng. Từ đó, cho phép so sánh kết quả của nghiên cứu này với những nghiên cứu đã từng được thực hiện trước đây, đồng thời khuyến nghị hỗ trợ đối với các DNCNNVV thông qua các chính sách có liên quan như chính sách cải thiện môi trường kinh doanh, hoàn thiện chính sách hỗ trợ của địa phương về mặt bằng sản xuất, thủ tục hành chính,...chính sách phát triển nguồn nhân lực hay chính sách hỗ trợ về tài chính...

1.3. Cơ sở thực tiễn về phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa

1.3.1. Kinh nghiệm phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa ở một số quốc gia

1.3.1.1. Kinh nghiệm phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa ở Nhật Bản

Nhật Bản là một trong những quốc gia có số lượng DNNVV lớn nhất trong số quốc gia có nền kinh tế phát triển. Lịch sử phát triển kinh tế Nhật Bản cho thấy đóng góp lớn lao của DNNVV đối với sự thịnh vượng của quốc gia này trong nhiều năm qua và nó được gọi là xương sống của nền kinh tế Nhật Bản khi chiếm 99,7% số DN của cả nước, trong đó phần lớn là các DNCNNVV (3,86 triệu DN), chỉ riêng DNCNNVV đóng góp cho xã hội 70% số lao động và tạo ra hơn 50% giá trị gia tăng cho nền kinh tế. [1] Tất cả các DNCN lớn tại Nhật đều có xuất phát điểm từ những DNCN gia đình nhỏ. Phần lớn các sản phẩm ở các DNCN lớn đều là sự tổ hợp của các bộ phận được sản xuất bởi các nhà thầu phụ, đó là các DNCNNVV. Kinh nghiệm nổi bật nhất trong phát triển các DNCNNVV tại Nhật chính là việc hình

thành các nhà thầu phụ và các cụm công nghiệp tập trung. Do đó, các DNCNNVV đóng vai trò chính trong việc phục hồi nền kinh tế địa phương và tăng cơ hội việc làm cho người lao động. [4]

Kết thúc chiến tranh thế giới lần thứ hai, Nhật Bản vẫn là một nền kinh tế nông nghiệp với hơn 70% dân số làm nghề nông, một nền kinh tế mất cân đối nghiêm trọng về cơ cấu, lại bị tàn phá nặng nề sau chiến tranh. Chủ trương của Chính phủ Nhật Bản là dựa vào các DNCNNVV để khôi phục nền kinh tế. Từ những ngành công nghiệp thủ công truyền thống của hơn 500 vùng khác nhau, các DNCNNVV Nhật Bản đã thực hiện thành công “tích lũy ban đầu” cho quá trình CNH đất nước làm tiền đề cho việc tăng trưởng cao và ổn định của nền kinh tế Nhật Bản trong cả một thời kỳ dài sau này. Thành quả của quá trình phát triển các DNCNNVV được bắt nguồn từ các nguyên nhân sau đây:

Tăng cường chính sách hỗ trợ của Chính phủ và chính quyền địa phương

Bài học kinh nghiệm đầu tiên và quan trọng nhất trong việc phát triển DNCNNVV ở Nhật Bản là việc nhận thức sớm và đúng đắn vai trò của các DNCNNVV trong nền kinh tế của Chính phủ Nhật Bản. Điều này là nguyên nhân góp phần làm gia tăng tỷ trọng các DN loại hình này trong nền kinh tế và trong các ngành nghề khác nhau ở Nhật Bản. Đó là quan hệ mật thiết, gắn bó giữa các DNCNNVV với các DNCN lớn đã tạo nên nét cấu trúc độc đáo trong cơ cấu công nghiệp Nhật Bản - cơ cấu hai tầng. Các DNCNNVV thường xuyên có mối quan hệ mật thiết, gắn bó với các DN lớn trong ngành. Chính sự phối hợp có hiệu quả giữa các loại hình DN ở Nhật Bản được coi là động lực cho sự phát triển kinh tế và là “bí mật” sức sống của các DN nói chung và DNCNNVV Nhật Bản nói riêng. Mô hình này có thể phác họa như sau: Công ty lớn - công ty nhận gia công đầu tiên - công ty nhận gia công thứ hai - công ty nhận gia công thứ ba - công ty nhận gia công thứ tư... Sự phối hợp các loại hình DN cho phép tạo ra sản phẩm với chi phí đầu vào thấp, chất lượng sản phẩm cao, đáp ứng được nhu cầu phong phú và đa dạng trên bất kỳ thị trường nào của nền kinh tế.

Thành công của DNCNNVV trong sự đóng góp vào quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh của Nhật Bản phải kể đến vai trò của Chính phủ trong việc thực hiện hỗ trợ toàn diện đối với loại hình DN này. Thông qua các cơ hội hợp tác, Chính phủ

thực thi hỗ trợ tài chính và thiết lập các hệ thống tiếp cận cho DNCNNVV. Các chính sách và các biện pháp mà Chính phủ Nhật Bản thực thi đối với các DNCNNVV đã hình thành một “*hệ thống xã hội đa phương*”, thực hiện sự hỗ trợ toàn diện, có hiệu quả cho các DN loại hình này trong việc vươn lên tự khẳng định vai trò trong nền kinh tế. Hệ thống chính sách hỗ trợ các từ rất sớm ngay sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai và toàn diện trên khắp các mặt:

Nhóm chính sách tài chính: Nhằm hỗ trợ cho các công ty mới bắt đầu đi vào hoạt động hoặc mở rộng sản xuất, tạo điều kiện cho các DNCNNVV tiếp cận được vốn vay từ các Ngân hàng thuận lợi hơn.

Nhóm chính sách thuế: Ưu đãi thuế được sử dụng để ủng hộ các DNCNNVV trong các lĩnh vực được chỉ định ưu tiên hoặc lĩnh vực phù hợp với các đặc tính đổi mới, toàn cầu hóa.

Nhóm chính sách công nghiệp: Nhằm tối ưu hóa cấu trúc ngành công nghiệp. Một điều không kém phần quan trọng là chính phủ thiết lập chính sách cạnh tranh nghiêm ngặt để bảo vệ doanh nghiệp nhỏ, chống lại hành vi cạnh tranh không công bằng bởi các chủ thể kinh tế khác.

Nhóm chính sách khoa học & công nghệ: Khác với hỗ trợ tài chính và ưu đãi thuế cho sự phát triển công nghệ của các DNCNNVV, chính sách khoa học và công nghệ là khung chính sách nhằm tiến hành hoạt động đổi mới các DNCNNVV. Chính phủ Nhật coi việc khuyến khích và đầu tư nâng cao hiệu quả sử dụng khoa học công nghệ là ưu tiên hàng đầu, điều này lý giải vì sao DNCNNVV Nhật Bản nằm trong top các quốc gia sử dụng và tiếp cận công nghệ tân tiến nhất thế giới.

Ngoài ra, Luật cơ bản về DNCNNVV mới được ban hành năm 1999 nhằm hỗ trợ cho việc cải cách cơ cấu để tăng tính thích nghi của DNCNNVV với những thay đổi của môi trường kinh tế - xã hội, tạo tính thuận lợi cho việc tái cơ cấu DN. Các luật tạo thuận lợi cho thành lập DN mới và hỗ trợ DNCNNVV đổi mới trong kinh doanh, khuyến khích mạnh mẽ việc thành lập các DN mới, tăng nguồn cung ứng vốn rủi ro, trợ giúp về công nghệ và đổi mới. Hệ thống hỗ trợ cũng được thiết lập nhằm hạn chế sự phá sản của các DNCNNVV. [3]

- *Tăng cường tiếp cận tài chính*

Các DNCNNVV ở Nhật Bản được nhận hỗ trợ dưới dạng các khoản cho vay

thông thường với lãi suất cơ bản hoặc các khoản vay đặc biệt với những ưu đãi theo các mục tiêu chính sách và được áp dụng với các DN không đòi hỏi phải có thế chấp hoặc bảo lãnh, hệ thống bảo lãnh tín dụng nhận bảo lãnh cho các DNCNNVV vay vốn tại các thể chế tài chính tư nhân.

Bên cạnh đó, Chính phủ thực hiện củng cố và phát triển nguồn cung tài trợ cho DNCNNVV bằng các biện pháp như: Chính phủ cho vay trực tiếp, chủ yếu là các khoản vay dài hạn không có lãi hoặc lãi suất rất thấp để nâng cao trình độ công nghệ, phương tiện hiện đại phục vụ sản xuất kinh doanh. Cho vay thông qua các cơ quan hỗ trợ của Chính phủ, các tổ chức tài chính công liên quan đến hỗ trợ phát triển DNCNNVV như Hội đồng tài chính DNNVV, Hội đồng tài chính nhân dân, Ngân hàng trung ương của các hợp tác xã thương mại và công nghiệp.[3][15]

- Nâng cao năng lực quản lý và trình độ của người lao động

Về sử dụng và quản lý nhân lực, DNCNNVV ở Nhật Bản thực hiện chế độ tuyển dụng lâu dài, có thể suốt đời, lên lương và tăng thưởng theo thâm niên. Nếu như ở nhiều nước phương Tây, chế độ này chủ yếu dựa vào năng lực và thành tích cá nhân, thì ở Nhật Bản, hầu như không có trường hợp cán bộ trẻ tuổi, ít tuổi nghề lại có chức vụ và tiền lương cao hơn người làm lâu năm. Hiện nay, các DN tại Nhật đã điều chỉnh chế độ tiền lương thâm niên bằng việc bổ sung thêm các yếu tố về hệ thống phẩm chất công việc, thăng tiến có tính đến các yếu tố về khả năng và kết quả thực tế thực hiện công việc

Đào tạo trong DN được áp dụng theo diện rộng, đa kỹ năng, chú ý vấn đề chất lượng và mối quan hệ giữa đào tạo và sử dụng. Bên cạnh đó, DNCNNVV tại Nhật rất chú trọng đến hiệu quả làm việc nhóm và khuyến khích nhân viên tham gia vào việc ra quyết định quản trị. Với những đặc trưng kể trên, các DN đã duy trì được hiệu quả sản xuất rất cao thông qua sự hợp tác giúp đỡ và động viên lẫn nhau của những người cùng làm công chứ không phải cạnh tranh giữa các thành viên riêng biệt.

Ngoài ra, chính phủ Nhật Bản đã tiến hành thành lập 9 trường đại học trực thuộc SMRJ (Tổ chức dành cho DNNVV và đổi mới khu vực) trong toàn quốc nhằm hỗ trợ nguồn nhân lực cho các DNNVV nói chung và DNCNNVV nói riêng. Trong đó, tập trung vào việc cải thiện khả năng quản lý và định hướng kinh doanh cho các nhà quản lý với tổng số lượng người tham gia lên đến 560.000 kể từ khi thành lập năm 1962 đến nay.

Như vậy, chính sách của Nhật Bản áp dụng cho các DNNVV nói chung và DNCNNVV nói riêng rất kịp thời và chính xác. Dựa trên tình hình thực tế từng giai đoạn, chính phủ đã đưa ra những quyết sách hợp lý nhằm xác định rõ định hướng của chính phủ Nhật Bản trong việc phát triển nền kinh tế, hỗ trợ sức mạnh nội tại, giúp DNCNNVV cạnh tranh tốt trong nhiều điều kiện môi trường kinh doanh biến động. Từ đó, giúp các DNCNNVV Nhật Bản đã hình thành văn hóa kinh doanh, họ đã phát huy bản sắc, tạo nên nét độc đáo về khả năng cạnh tranh toàn cầu.

1.3.1.2. Kinh nghiệm phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa của Hàn Quốc

Trong 30 năm qua, cũng giống như các nước công nghiệp mới khác, các DNCNNVV của Hàn Quốc đã góp phần to lớn vào sự tăng trưởng và phát triển của đất nước, mang lại những thay đổi sâu sắc về kinh tế, xã hội và công nghệ. Những thành tựu đó là kết quả của việc đề ra những chính sách nhằm thực hiện chiến lược tăng cường hỗ trợ, phù hợp với đặc tính của từng giai đoạn tăng trưởng như: Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực; Cải thiện cơ chế quản lý của Chính phủ cũng như chính quyền địa phương bằng việc đơn giản hóa thủ tục, hỗ trợ về mặt bằng và thuế, hỗ trợ vốn khởi nghiệp cho các DNCNNVV; Nâng cao trình độ khoa học công nghệ, năng lực quản lý của chủ DN và tăng cường khả năng tiếp cận tài chính của các DN. Cụ thể như sau:

- Về tăng cường sự hỗ trợ từ phía Chính phủ và chính quyền địa phương

Chính phủ và chính quyền địa phương tại Hàn Quốc đã thực hiện chính sách hỗ trợ giúp liên kết chặt chẽ giữa các DNCNNVV với các tập đoàn lớn, các DNCNNVV trở thành những DN vệ tinh cung cấp bán thành phẩm cho các tập đoàn lớn. Chính phủ đã ban hành Luật Xúc tiến DN hỗ trợ, chỉ định một số ngành công nghiệp cũng như một số sản phẩm trong các ngành công nghiệp này là sản phẩm phụ trợ. Luật yêu cầu các DN lớn phải mua các sản phẩm đã chỉ định này từ bên ngoài chứ không được tự sản xuất. Chính phủ Hàn Quốc tập trung đầu tư cải thiện những mặt yếu kém của các DNCNNVV nhằm tăng tính cạnh tranh thông qua việc khuyến khích các DN loại này đổi mới cơ cấu quản lý và vận hành.

Các DNCNNVV tại Hàn Quốc tập trung chủ yếu ở lĩnh vực chế tạo với tỷ lệ trong xuất khẩu chiếm tới 89% [3]. Do vậy, để thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế hiện nay, chính phủ Hàn Quốc đầu tư cho các DNCNNVV nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là trong lĩnh vực chế tạo công nghệ cao. Gần đây, nhiều tập đoàn lớn của

Hàn Quốc đang hình thành văn hóa hợp tác, hỗ trợ các DNNVV. Điển hình tiêu biểu là tập đoàn thép POSCO, tập đoàn này đặt ra quy chế cùng sở hữu thành quả để lợi ích được chia sẻ đều đến các DNNVV là các đối tác của họ. Tiếp theo, các tập đoàn khác như Samsung, Hyundai, LG, SK cũng đang hình thành các quỹ đầu tư, hỗ trợ vốn cho DNCNNVV, thậm chí còn đầu tư phát triển công nghệ để các DNCNNVV nâng cao năng lực cạnh tranh.[15]

- Về nâng cao khả năng tiếp cận tài chính

Hàn Quốc đã tiến hành xây dựng hệ thống bảo lãnh tín dụng và được luật hóa từ năm 1961 với mục tiêu là giảm nhẹ khó khăn tài chính cho các DNCNNVV. Cho đến nay, hệ thống hỗ trợ tài chính cho DNCNNVV được phân theo ba kênh chính gồm: Quỹ bảo lãnh tín dụng Hàn Quốc, Quỹ bảo lãnh tín dụng công nghệ Hàn Quốc và Quỹ bảo lãnh tín dụng địa phương. Quỹ bảo lãnh tín dụng Hàn Quốc được Chính phủ thành lập từ năm 1976 với 50% vốn của Chính phủ, 30% vốn của ngân hàng thương mại và 20% của các định chế tài chính, đến nay, phần vốn của Chính phủ chỉ chiếm 20%. Ngoài bảo lãnh tín dụng, quỹ này còn cung cấp các dịch vụ tư vấn, đào tạo về quản lý đối với nhân lực của các DNCNNVV được quỹ bảo lãnh. Năm 1989, Hàn Quốc thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng công nghệ để triển khai thực hiện Luật Hỗ trợ tài chính cho DN công nghệ mới, chuyên cung cấp các dịch vụ bảo lãnh tín dụng đối với DN, đặc biệt ưu tiên cho các DNCNNVV có triển vọng tốt, ứng dụng công nghệ sạch nhưng không đủ tài sản đảm bảo. [3]

Bên cạnh đó, Hàn Quốc cũng thực hiện chính sách hoàn thuế đối với các DNCNNVV. Chính sách này được thực hiện từ năm 1980, trong đó, tập trung vào những DN đầu tư và nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, bao gồm: hoàn lại 15% chi phí đầu tư cho nghiên cứu phát triển và đào tạo nguồn nhân lực, miễn thuế VAT, thuế trước bạ đối với nhà cửa và đất đai phục vụ các mục tiêu nghiên cứu phát triển.

- Về nâng cao năng lực quản lý và trình độ nguồn nhân lực

Sự phát triển nhanh chóng của DNCNNVV tại Hàn Quốc xuất phát một phần nhờ việc xây dựng được triết lý kinh doanh tốt. Nếu như người phương Tây phát triển nhờ các phương pháp quản trị mang tính đo lường để phân tích và cải tiến năng suất, người Nhật nổi tiếng với tính quy trình cao độ trong sản xuất nhằm tối ưu nguồn lực và thời gian như lý thuyết của Kaizen thì người Hàn biết kết hợp cả hai

yếu tố đó kèm theo việc chú trọng tối đa đến yếu tố con người. Văn hoá DN ở Hàn Quốc với mục đích tạo ra quy tắc ứng xử cho CBCNV nhằm thúc đẩy DN thực hiện được phương thức kinh doanh "*lấy con người làm trung tâm*" và giúp cho năng lực phát triển sản phẩm và năng lực đoàn kết hiệp đồng tập thể của DN trở nên phồn vinh, tăng thêm sự gắn bó của CBCNV với DN, nâng cao hiệu quả sản xuất, phát triển DN. Bài học nhằm nâng cao năng lực quản lý và trình độ cho người lao động bao gồm:

Thuyên chuyển nhiều công việc đối với một người. Là những cán bộ làm công tác quản lý không chỉ cố định quản lý một lĩnh vực, mà phải được thay đổi, thuyên chuyển đến các lĩnh vực có liên quan, thông qua quá trình thuyên chuyển đó, nhằm giúp cán bộ đó học tập được nhiều chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng khác nhau, nhờ đó mà họ tích lũy được nhiều kinh nghiệm. Thông qua thuyên chuyển nhiều loại công việc, sẽ giúp họ nắm được tri thức rộng hơn so với chỉ đơn thuần làm một việc lâu dài.

Thường xuyên tổ chức đào tạo lại nghề nghiệp cho CBCNV. Căn cứ vào công việc của từng người mà có những nội dung đào tạo khác nhau, trong đó bao gồm kỹ năng chuyên môn, ngoại ngữ v.v... Nhiều DNCNNVV còn bỏ nhiều kinh phí để gửi những CBCNV có nhiều triển vọng ra nước ngoài học đại học, làm thạc sĩ, tiến sĩ. Sau khi học xong, những người này trở về làm việc tại DN đều được giao những cương vị quan trọng.

Phần lớn các DNCNNVV Hàn Quốc đều áp dụng hình thức tổ chức quản lý theo kiểu quân đội. Một mặt các DN thường xuyên truyền bá ý thức phục tùng cấp trên cho toàn thể CBCNV, luôn luôn bồi dưỡng ý thức trách nhiệm cho từng người. Mặt khác, các DN chú ý nâng cao năng lực chỉ đạo thống nhất cho cán bộ lãnh đạo. Một số DN còn tổ chức huấn luyện dài, đã ngoại vào ban đêm ở những vùng núi cho những CBCNV mới vào làm việc ở DN nhằm mục đích rèn luyện ý chí cho họ.

Ngoài ra, nhằm ổn định nguồn nhân lực cho DNCNNVV, Hội nghiên cứu các DN nhỏ được thành lập năm 1978 với chức năng chủ yếu là đào tạo chủ DN, cung cấp và chuyển giao công nghệ. Bên cạnh đó, các DNCNNVV đã thực hiện các giải pháp hữu hiệu như ưu tiên cho sinh viên các trường đại học thực tập tại DNCNNVV (có cộng thêm điểm), bổ sung vào chương trình đào tạo các môn học về DNCNNVV, khuyến khích DNCNNVV tăng cường thu nhận chuyên gia nước ngoài.

- Về nâng cao trình độ khoa học công nghệ

Hàn Quốc đã thực hiện lập kế hoạch phát triển khoa học - công nghệ song hành với kế hoạch phát triển kinh tế bằng việc xây dựng các chính sách nhằm tự chủ về công nghệ, đặt ưu tiên hàng đầu cho chính sách “*tạo ra và làm vững mạnh nền tảng cơ bản khoa học - công nghệ*”. Nền tảng cơ bản này, trước hết được cho là phải xây dựng hệ thống luật pháp và chính sách, chế độ cho phát triển khoa học - công nghệ thích ứng trong từng giai đoạn phát triển của đất nước, thành lập các tổ chức nghiên cứu và các cơ quan hỗ trợ hành chính liên quan tới khoa học - công nghệ để hỗ trợ cho công nghệ công nghiệp.

Các DNCNNVV ở Hàn Quốc đã phối kết hợp với các trường đại học và hệ thống DN lớn trong nước thực hiện nghiên cứu phát triển công nghệ công nghiệp ở trình độ cao và cùng với đó, tiến hành đào tạo nguồn nhân lực cao cấp. Vì thế, các DNCNNVV đã đảm bảo cho người lao động của DN mình có mức thu nhập trung bình tương đối cao so với các loại hình DN khác trong nước và khu vực.

Như vậy, có thể thấy những nỗ lực trong việc hoàn thiện chính sách hỗ trợ từ Chính phủ và triển khai thực hiện của chính quyền địa phương cũng như sự chủ động từ các DNCNNVV ở Hàn Quốc trong tiếp cận tài chính, phát triển khoa học công nghệ và nâng cao năng lực quản lý, trình độ của người lao động là những điểm sáng trong phát triển DNCNNVV tại đây.

1.3.2. Kinh nghiệm phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa ở một số địa phương trong nước

1.3.2.1. Kinh nghiệm phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Vĩnh Phúc

Vĩnh Phúc là tỉnh thuộc miền núi trung du Bắc bộ, cách thủ đô Hà Nội 60 km về phía Bắc. Một trong những ưu thế của Vĩnh Phúc so với các tỉnh xung quanh Hà Nội là có diện tích đất đồi khá lớn của vùng trung du, có đặc tính cơ lý tốt, thuận tiện cho việc xây dựng và phát triển công nghiệp. Trong những năm vừa qua, các DNCNNVV nói chung và DNCNNVV nói riêng đã có vai trò to lớn trong việc thu hút, tạo việc làm cho lao động là người địa phương, lao động nông thôn, góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp, nông thôn sang khu vực công nghiệp, dịch vụ. DNCNNVV cũng góp phần thay đổi phương thức kinh doanh vùng nông thôn và là một trong những thành phần chủ yếu trong việc xây

dựng nông thôn mới, là nòng cốt để xây dựng và phát triển đội ngũ doanh nhân.

Vĩnh Phúc là một trong những địa phương luôn quan tâm đến đầu tư quy hoạch, phát triển hạ tầng giao thông, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo hướng đồng bộ và hiện đại, cùng với đó ban hành các cơ chế, chính sách thông thoáng nhằm thu hút đầu tư. Nhờ vậy, những năm trở lại đây, các DN, nhà đầu tư luôn chọn Vĩnh Phúc làm “bến đỗ” không ngừng gia tăng, đưa Vĩnh Phúc trở thành điểm sáng về thu hút đầu tư, đặc biệt là thu hút các dự án FDI, đóng góp tích cực vào phát triển KT-XH của tỉnh. Công nghiệp Vĩnh Phúc trong những năm gần đây phát triển nhanh, phát huy tốt các tiềm năng sẵn có của tỉnh, đặc biệt về vị trí địa lý kinh tế, thị trường, tiềm năng nguồn nhân lực...

Sau khi tách tỉnh (năm 1997), Vĩnh Phúc bước vào thực hiện nhiệm vụ phát triển KT - XH trong điều kiện chông chênh khó khăn. Với xuất phát điểm là tỉnh thuần nông, tỷ trọng nông nghiệp chiếm trên 50% giá trị GDP. Trên cơ sở những thuận lợi, khó khăn, Vĩnh Phúc đã lựa chọn hướng đi đúng, lấy công nghiệp làm mũi nhọn, phát triển hạ tầng giao thông, khu công nghiệp (KCN) để thu hút đầu tư. Đặc biệt tập trung chú trọng phát triển các DNNVV.

Theo thống kê từ Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc, năm 2015, toàn tỉnh có 709 DNCN, trong đó có 663 DNCNNVV (chiếm 93,5%). Cơ cấu DNCNNVV theo ngành nghề đăng ký đã có sự chuyển biến theo hướng tăng DN trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ và giảm trong lĩnh vực xây dựng. Trong sản xuất công nghiệp, tỉnh coi trọng phát triển các DNCNNVV có lợi thế về tài nguyên ở địa phương, thu hút được nhiều lao động, vốn đầu tư ban đầu không quá lớn, thu hồi vốn nhanh, đặc biệt, tập trung phát triển mạnh các DNNVV trong lĩnh vực cơ khí, chế tạo.

Thời gian vừa qua, sự phát triển vượt bậc của các DNCNNVV cả về số lượng và chất lượng đã khẳng định tiềm năng của khu vực kinh tế được đánh giá là năng động và hiệu quả, đóng góp đáng kể cho sự tăng trưởng nền kinh tế của tỉnh, tiếp tục duy trì là tỉnh có giá trị sản xuất công nghiệp đứng thứ 3 miền Bắc và thứ 7 trên cả nước. Vĩnh Phúc được xem là một điểm sáng về phát triển công nghiệp ở các tỉnh khu vực phía Bắc, là một Bình Dương thứ hai toàn quốc về thu hút đầu tư. Những thành tựu kể trên là kết quả từ sự nỗ lực không ngừng nghỉ của chính quyền

địa phương trong cải cách thủ tục hành chính, sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền địa phương, hệ thống ngân hàng và các DNCNNVV trong toàn tỉnh trong việc xây dựng và triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ tài chính, nâng cao trình độ khoa học công nghệ, tăng cường năng lực quản lý và trình độ của người lao động tại các DNCNNVV.

- Về hỗ trợ từ Chính phủ và chính sách hỗ trợ của địa phương

Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc đã ra Nghị quyết số 04 ngày 14/01/2013 về phát triển DNNVV tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020. Đây cũng là tinh đầu tiên của cả nước ra Nghị quyết của Tỉnh ủy về phát triển DNNVV gắn với 3 quan điểm phát triển DNNVV đến năm 2020: Phát triển DNNVV là chiến lược lâu dài, đồng thời cũng là nhiệm vụ trọng tâm trước mắt, tạo bước đột phá về chính sách và giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, môi trường sản xuất kinh doanh thuận lợi cho DNNVV phát triển, khuyến khích thành lập các DN mới, nhất là các DN sản xuất công nghiệp phụ trợ, tạo điều kiện để các DN hiện có phát triển.

Vĩnh Phúc không chỉ tập trung vào đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu mà còn tập trung đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ngoài ra, tỉnh thành lập Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư (IPA Vĩnh Phúc) - cơ quan đầu mối về xúc tiến, hỗ trợ đầu tư, thành lập Ban Giải phóng mặt bằng và Phát triển quỹ đất cấp tỉnh để giải phóng mặt bằng nhanh, tạo quỹ đất sạch cho các dự án. Ban này sẽ là đầu mối cho các nhà đầu tư về giải quyết các thủ tục hành chính: Đối với thủ tục Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư: giảm từ 25-30 ngày xuống còn 15 ngày (nhà đầu tư nhận kết quả trong vòng 15 ngày kể từ ngày nộp hồ sơ); Đối với thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đầu tư: giảm từ 15 ngày xuống còn 10 ngày (nhà đầu tư nhận kết quả trong vòng 10 ngày kể từ ngày nộp hồ sơ).

Nhân tố chính góp phần tạo ra sự phát triển của hệ thống DNCNNVV chính là nhờ môi trường kinh doanh tích cực được cải thiện. Hiện tại, các DNNVV nói chung và DNCNNVV nói riêng khởi sự kinh doanh dễ dàng hơn nhiều so với trước đây. Thủ tục, thời gian và chi phí liên quan thành lập DN được cắt giảm, khuôn khổ pháp lý cho hoạt động của DNNVV cũng ngày càng được hoàn thiện. Trên quan điểm luôn đồng hành, tích cực hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho các DN thời gian qua, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo các đơn vị sở, ban, ngành của tỉnh tổ chức nhiều

hội nghị tiếp xúc DNCNNVV, tạo điều kiện thuận lợi cho DNCNNVV có điều kiện gặp gỡ, đối thoại, trao đổi thông tin đến lãnh đạo UBND tỉnh cũng như lãnh đạo các sở, ban, ngành được kịp thời. Thông qua đó, đã tạo niềm tin cho DNCNNVV vào hệ thống chính trị của tỉnh, giúp các DN từng bước khắc phục khó khăn, ổn định sản xuất, kinh doanh.

Ngoài ra, triển khai thực hiện Nghị quyết số 09/NQ-TW của Bộ Chính trị (khóa XI) “*Về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*”; Kế hoạch số 38/KH-TU ngày 03/7/2012 của Tỉnh ủy Vĩnh Phúc về thực hiện Nghị quyết 09/NQ-TW do đó UBND tỉnh đã xây dựng chương trình hành động thực hiện kế hoạch số 38/KH-TU để có các giải pháp xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân trên địa bàn tỉnh. Song song với tổ chức các khóa tập huấn về tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người sử dụng lao động, Hiệp hội DN tỉnh còn mở các lớp đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ kế toán, kế toán trưởng DN, đào tạo theo địa chỉ và đào tạo cấp chứng chỉ hành nghề. Thời gian qua, tỉnh đã dành hàng tỷ đồng ngân sách địa phương hỗ trợ DNCNNVV thông qua các chương trình như: Truyền nghề, tham gia hội chợ, triển lãm... Đối với đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước cần định kỳ được bổ túc đầy đủ về luật pháp và nắm bắt các thông tin về khoa học công nghệ, về thị trường trong nước và quốc tế nhất là các mặt hàng đang và sẽ được sản xuất trên địa bàn tỉnh.

Đối với riêng các DNNVV công nghiệp hỗ trợ, UBND tỉnh Vĩnh Phúc đã ban hành Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 14/9/2012 quy định về hỗ trợ cho các doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ khi đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, cụ thể như sau:[63]

- Hỗ trợ kinh phí lập hồ sơ dự án đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư từ ngân sách tỉnh; Mức hỗ trợ không quá 200 triệu VNĐ; hỗ trợ kinh phí bố cáo thành lập doanh nghiệp, quảng bá sản phẩm.

- Hỗ trợ 100% số tiền doanh nghiệp đã nộp các khoản phí, lệ phí sau: phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của UBND cấp tỉnh; phí cấp quyền sử dụng đất; lệ phí cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; lệ phí đăng ký cấp mẫu dấu.

Tỉnh xây dựng cơ sở hạ tầng gồm đường giao thông, hệ thống cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc... đến hàng rào khu công nghiệp và áp dụng giá thuê đất ở mức thấp nhất trong khung quy định của Nhà nước, giúp doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất, nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm.

- Về nâng cao khả năng tiếp cận tài chính

Hệ thống ngân hàng trên địa bàn Vĩnh Phúc thực hiện cải tiến thủ tục tạo điều kiện thuận lợi cho các DNCNNVV trong việc vay vốn như nới rộng điều kiện thế chấp, áp dụng mức lãi suất ưu đãi cho những khoản vay dài hạn để đầu tư phát triển công nghiệp, áp dụng huy động vốn ứng trước đối với khách hàng để đầu tư hạ tầng mà trước tiên là đầu tư cho điện và nước, giao thông.

Thực hiện chính sách miễn giảm thuế cho các DNCNNVV đầu tư đổi mới công nghệ - thiết bị, miễn giảm thuế cho phần vốn nghiên cứu đổi mới công nghệ, miễn giảm cho các sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng thay thế hàng nhập khẩu và xuất khẩu trong một thời gian nhất định, dành một phần ngân sách hỗ trợ nghiên cứu triển khai áp dụng công nghệ mới (từ 1-2% GDP), xây dựng chính sách ưu đãi thu hút nguồn nhân lực cho hoạt động khoa học và công nghệ. Đối với các cán bộ quản lý giỏi, các chuyên gia khoa học kỹ thuật đầu đàn, công nhân có tay nghề cao... đến tỉnh làm việc được hưởng chế độ ưu đãi về nhà ở, đất ở, phương tiện đi lại, phương tiện làm việc, phụ cấp lương,...

- Về các chính sách đối với nguồn nguyên liệu

Các DN trên địa bàn tỉnh đã xây dựng mối liên hệ giữa nông dân và công nhân nhà máy, giữa trồng trọt và chế biến trong các tổ chức hợp tác nhằm điều hòa lợi ích hợp lý giữa các phía, ưu đãi phát triển ở các vùng sâu, vùng xa nhiều hơn ở các vùng có điều kiện thuận lợi.

Khuyến khích người sản xuất nguyên liệu góp vốn (hoặc đóng cổ phần) với nhà máy, các nhà máy có bộ phận nông vụ để lo về nguyên liệu. Từ đó, tạo được vùng nguyên liệu ổn định vững chắc đảm bảo hoạt động hết công suất và có hiệu quả.

Như vậy, với những chính sách kịp thời và đúng đắn cùng với sự nỗ lực của hệ thống ngân hàng và DNCNNVV trên địa bàn tỉnh, Vĩnh Phúc đã trở thành tỉnh có sự thu hút đầu tư lớn với hàng loạt các DNCNNVV được thành lập, hoạt động và phát triển hàng năm.

1.3.2.2. Kinh nghiệm phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bắc Ninh

Bắc Ninh là tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng - một trong 8 tỉnh của vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, khu vực có mức tăng trưởng kinh tế cao. Với mục tiêu phấn đấu đưa tỉnh Bắc Ninh trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2015 và là thành phố trực thuộc Trung Ương năm 2020. Ngay từ khi tái lập tỉnh, chủ trương CNH, HĐH được cụ thể bằng định hướng phát triển công nghiệp theo phương thức khá độc đáo: Khôi phục, đẩy mạnh phát triển làng nghề, đưa sản xuất tiểu thủ công nghiệp ra khỏi nhà ở, tạo lập hạ tầng thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề tranh thủ phát triển trước, tạo đà, tạo hình ảnh để thu hút đầu tư vào khu công nghiệp. Đến nay, công nghiệp Bắc Ninh đã thu được những kết quả đáng ghi nhận, tạo ra sức bật cho phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ cao, kinh tế đã chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp (chiếm 74,3% cơ cấu kinh tế của tỉnh), giảm dần tỷ trọng nông nghiệp.

Trong điều kiện của Bắc Ninh ưu tiên tập trung phát triển mạnh về thu hút vốn đầu tư nước ngoài với nhiều dự án lớn, hệ thống các DNNVV rất quan trọng, đặc biệt các DNCNNVV trở thành tiềm lực và sự phát triển bền vững trong nền kinh tế tỉnh Bắc Ninh. Trong những năm qua, số lượng DN cũng như khả năng giải quyết việc làm cho người lao động và đóng góp vào nguồn thu ngân sách nhà nước đã chứng minh được điều này khi năm 2012, toàn tỉnh mới chỉ có 1.022 DNCNNVV, các DN này đã giải quyết được 126.005 lao động cho địa phương, tạo ra mức doanh thu đạt 334.239.617 (triệu đồng). Qua 3 năm, đến năm 2015, số lượng DNCNNVV tăng lên là 1.441 DN với số lượng lao động và doanh thu tăng gần gấp đôi đạt 203.349 lao động và 600.578.485 (triệu đồng).

Để đạt được những thành quả trên phải kể đến vai trò lớn của chính quyền địa phương trong việc triển khai chính sách của Chính phủ cũng như xây dựng và thực hiện chính sách ưu đãi giành riêng cho hệ thống các DNCNNVV, sự phối hợp chặt chẽ của DNCNNVV trên địa bàn tỉnh với hệ thống Ngân hàng và sự chủ động của bản thân DN trong việc nâng cao trình độ khoa học công nghệ, năng lực quản lý và trình độ của người lao động. Cụ thể như sau:

- Về việc xây dựng, thực thi chính sách hỗ trợ của địa phương

Trong cải cách thủ tục hành chính, UBND tỉnh ra Quyết định số 31/2006/QĐ-UBND phê duyệt Chương trình cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2006-2010 tỉnh Bắc Ninh, Kế hoạch số 757/KH-UBND ngày 29/6/2007 triển khai thực hiện Đề án “Đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý Nhà nước giai đoạn 2007-2010”. Theo đó, tất cả các quy định, trình tự và thủ tục đầu tư đều minh bạch, rút ngắn thời gian thông qua quy trình thụ lý tạo thuận lợi cho chuyển nhượng tài sản và quyền sử dụng đất của DNNVV.

Trong những năm qua, tỉnh đã thực hiện tốt đề án đơn giản hóa thủ tục đầu tư và tăng cường khả năng tiếp cận đất đai đối với DNCNNVV. Xây dựng quy chế phối hợp trong quản lý DN sau đăng ký kinh doanh, các ngành thường xuyên phối hợp, thông tin về DN, từng ngành, cấp theo chức năng có trách nhiệm quản lý DN.

Hỗ trợ DNCNNVV xúc tiến thương mại thông qua các hoạt động như: hỗ trợ DN tham gia hội trợ, triển lãm (50% chi phí thuê gian hàng trong tỉnh, 100% chi phí thuê gian hàng và vận chuyển). Hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu, sở hữu công nghiệp (5 triệu đồng/nhãn trong nước, 10 triệu đồng/ nhãn nước ngoài, 60 triệu đồng/ nhãn tập thể trong nước, 100 triệu đồng/ nhãn tập thể nước ngoài, lập website của DN (5 triệu đồng/ DN).

Song song với việc hỗ trợ các DN nói chung và DNCNNVV nói riêng, các cấp, các ngành đã tăng cường thanh tra, kiểm tra DNCNNVV, uốn nắn, xử lý các sai phạm để các DNCNNVV hoạt động đúng quy định của pháp luật. Tiến hành điều tra khảo sát DN để hình thành cơ sở dữ liệu DN của toàn tỉnh, đã nối mạng quốc gia về DN nhằm quản lý tốt hơn DN hoạt động theo Luật DN.

Ngoài ra, tỉnh đã triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách mới có hiệu quả nhằm cải thiện môi trường kinh doanh. Bên cạnh đó, tỉnh đã tiến hành rà soát, tổng hợp, phân loại các DNNVV trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh theo tiêu chí tại Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ, cụ thể theo các lĩnh vực ngành nghề như: Nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp và xây dựng, thương mại và dịch vụ, với số lao động và tổng nguồn vốn, để từ đó phân loại: DN siêu nhỏ, DN nhỏ và DN vừa.

Viện Nghiên cứu phát triển Kinh tế - xã hội tỉnh xây dựng và triển khai mô hình “Bác sỹ doanh nghiệp” nhằm tư vấn, trợ giúp DN, tham gia thúc đẩy việc giải quyết kiến nghị, khó khăn của DN theo quy định. Đây là sáng kiến mới bổ sung vào hệ thống

cách thức hỗ trợ và giải quyết kiến nghị, khó khăn, vướng mắc cho DN, nhất là DNCNNVV trên địa bàn tỉnh. Xây dựng chương trình ứng dụng thông tin trong quản lý DN, bao gồm: cơ sở dữ liệu, nối mạng thông tin giữa các cơ quan chức năng, trước hết là giữa Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế, Công an tỉnh, nối mạng thông tin DN với Cục Phát triển DNNVV (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), hỗ trợ phát triển thương mại điện tử.

- Về tăng cường khả năng tiếp cận tài chính

Hiện nay, các DNCNNVV đã xây dựng kế hoạch huy động, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn tín dụng cũng như nguồn vốn của quỹ bảo lãnh tín dụng nhằm giúp các DN được tiếp cận tốt hơn với các nguồn vốn tín dụng. Bên cạnh đó, chính quyền địa phương đẩy nhanh phê duyệt và triển khai tổ chức thực hiện phối hợp với Ngân hàng Nhà nước đối với cơ chế, chính sách khuyến khích các Ngân hàng thương mại tăng mức dư nợ tín dụng cho các DNCNNVV.

- Về nâng cao trình độ khoa học công nghệ trong các DNCNNVV

Nhằm hỗ trợ quá trình đổi mới công nghệ ở khu vực làng nghề hướng tới một nền công nghiệp xanh, bền vững và những xu thế mới về khởi nghiệp, phát triển DN xã hội, phát triển DNCNNVV hỗ trợ và một số lĩnh vực khác, Quỹ Đầu tư phát triển Bắc Ninh được thành lập với chức năng là một tổ chức tài chính nhà nước của tỉnh Bắc Ninh trong việc tiếp nhận vốn ngân sách, huy động vốn trung và dài hạn từ các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để cho vay, đầu tư vào dự án, DN phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh và đến nay, Quỹ tiến hành bảo lãnh cho 132 DNCNNVV với số tiền 286,1 tỷ đồng. Ngoài ra, các DNCNNVV được đổi mới công nghệ thông qua các chương trình khuyến công, tiết kiệm năng lượng và sản xuất sạch hơn (50% chi phí kiểm toán năng lượng, sản xuất sạch hơn) thông qua dự án khoa học công nghệ hàng năm.

Bên cạnh đó, tỉnh thực hiện hỗ trợ đổi mới công nghệ và áp dụng công nghệ mới đối với các DNCNNVV như xây dựng báo cáo tổng kê tổng hợp về chuyển giao công nghệ, xây dựng quy định hướng dẫn nội dung và phương thức hoạt động của các tổ chức tư vấn chuyển giao công nghệ nhằm hình thành các tổ chức tư vấn chuyển giao công nghệ hỗ trợ các DN tham gia hoạt động chuyển giao công nghệ, xây dựng cơ chế hỗ trợ tra cứu thông tin khoa học và công nghệ, sở hữu trí tuệ để các DNCNNVV có thể tiếp cận một cách có hiệu quả hơn nguồn thông tin sáng chế phục

vụ nhu cầu sản xuất và đổi mới công nghệ.

- Về nâng cao năng lực quản lý và trình độ cho người lao động

Các DNCNNVV tại tỉnh đã tập trung nâng cao năng lực quản trị cho các chủ DN và bộ máy quản lý thông qua xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các DNCNNVV, dạy nghề nâng cao chất lượng nguồn lao động, đặc biệt là lao động kỹ thuật. Ngoài ra, các DN tiến hành xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ doanh nhân nhằm trang bị các điều kiện cần thiết để thích ứng và phát triển với nền KTTT theo định hướng XHCN. Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch sẽ tổ chức mở các lớp đào tạo khởi sự DN, các lớp quản trị DN nhằm giúp chủ DN tiếp cận được những thông tin mới nhất về quản lý và phát triển DN.

Để phát triển nguồn nhân lực, Bắc Ninh tập trung trợ giúp DNCNNVV đào tạo khởi sự, quản trị DN. Cụ thể, hỗ trợ DNCNNVV đào tạo lao động 1 triệu đồng/lao động, đặc biệt còn hỗ trợ đào tạo giám đốc điều hành (CEO) cho Hiệp hội DNNVV (50% chi phí), hỗ trợ truyền nghề, đãi ngộ nghề nhân thợ giỏi ở làng nghề (100% kinh phí), thu hút và hỗ trợ đầu tư nhiều trường nghề (trên 40 trường). Kết nối thị trường lao động, đào tạo lao động chất lượng cao,...

Tóm lại, sự nỗ lực của chính quyền địa phương cùng sự chủ động từ phía các DNCNNVV trong việc nâng cao năng lực quản lý và trình độ người lao động cũng như sự tích cực trong phát triển trình độ khoa học công nghệ đã tạo điều kiện cho sự phát triển của loại hình DN này tại địa phương.

1.3.3. Bài học kinh nghiệm cho phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên

Qua nghiên cứu về sự phát triển của các DNCNNVV ở một số quốc gia trên thế giới và một số địa phương trong nước trong việc phát triển các DNCNNVV cho thấy dù đối với các nền kinh tế phát triển hay đang phát triển thì vai trò của DNNVV nói chung và DNCNNVV nói riêng là hết sức quan trọng. Chính vì thế, việc học hỏi những kinh nghiệm đi trước từ nước bạn và các tỉnh, từ đó vận dụng phù hợp với điều kiện cụ thể của tỉnh và đặc điểm riêng có của DNCNNVV là rất cần thiết. Trong đó cần đặc biệt chú ý:

- Đánh giá đúng mức vai trò quan trọng và vị trí của DNCNNVV trong phát triển kinh tế. Thực tế chỉ ra rằng, trong quá trình phát triển kinh tế, không chỉ có

DNCN lớn mà phải quan tâm phát triển DNCNNVV bởi hệ thống DN này có vai trò hết sức quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải quyết công ăn việc làm.

- Thành lập tổ chức chuyên trách hỗ trợ các DNCNNVV trên nhiều lĩnh vực. Các tổ chức chuyên trách này hỗ trợ các DNCNNVV vượt qua các khó khăn về tài chính, công nghệ, nguồn nhân lực, thị trường, chất lượng sản phẩm ... theo hướng khuyến khích DNCNNVV phát triển. Các chính sách khuyến khích, hỗ trợ được thực hiện nhất quán, linh hoạt, có hiệu quả và được thực hiện xuyên suốt quá trình phát triển của hệ thống DN, từ khởi nghiệp, vượt qua khó khăn và tăng trưởng. Trong những chính sách đó, trợ giúp về tài chính được các quốc gia đặc biệt quan tâm. Các hỗ trợ tài chính giúp DNCNNVV thuận lợi hơn khi tiếp cận nguồn tài chính như: Tín dụng ngân hàng, các nguồn vốn ưu đãi.... Trong hỗ trợ tài chính, kinh nghiệm của các nước là Nhà nước cần thành lập ngân hàng, các tổ chức tài chính, các định chế cho vay mà đối tượng phục vụ là các DNCNNVV để hỗ trợ nguồn vốn với hình thức hỗ trợ linh hoạt, thống nhất nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho loại hình DN này phát triển.

- Nhà nước cần có chính sách toàn diện nhằm định hướng, khuyến khích và hỗ trợ phát triển các DNCNNVV theo ngành. Quản lý Nhà nước đối với DNCNNVV phải tuân thủ nguyên tắc quản lý bằng pháp luật, không can thiệp vào công việc của DN. Lắng nghe ý kiến phản hồi từ phía các DN nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Mặt khác, địa phương phải tích cực, chủ động triển khai vận dụng và phải có sự chỉ đạo thống nhất các ban ngành nhằm thực hiện đúng, hiệu quả các chủ trương chính sách. Làm những việc nhà đầu tư và DN cần là phương châm hành động thống nhất của bộ máy chính quyền từ tỉnh đến cơ sở.

- Các DNCNNVV dễ bị tổn thương trước các biến động kinh tế, do vậy để nâng cao khả năng thích ứng, các DNCNNVV cần liên kết với nhau và kết nối với hệ thống các DN khác trong nền kinh tế. Kinh nghiệm cho thấy rằng Nhà nước cần quan tâm, tạo điều kiện nhằm phát triển các mối quan hệ thông qua các hình thức hiệp hội, nghiệp đoàn, các hình thức như thầu phụ, nhà cung cấp... Hoạt động này, một mặt tạo điều kiện cho các DNCNNVV tích lũy kinh nghiệm, nâng cao năng lực quản lý, quy trình công nghệ cũng như bảo lãnh giúp DNCNNVV tiếp cận với các nguồn lực phát triển.

- Tập trung nâng cao năng lực quản lý và trình độ người lao động thông qua các kế hoạch chiến lược trong việc đào tạo toàn diện cho cán bộ quản lý và người lao động về kỹ năng, trình độ chuyên môn,...Có sự đánh giá thường xuyên về kết quả của các khóa đào tạo thông qua thực nghiệm thực tế tại DN.

- Xây dựng kế hoạch phát triển công nghệ tại DN thông qua các chương trình hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu. Cùng với sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương, các DN cần tự chủ động trong việc dành kinh phí cho sự phát triển khoa học công nghệ tại DN. Ngoài ra, trong Luật DNNVV (đã được thông qua Dự thảo) cần xây dựng hệ thống điều khoản dành riêng nhằm ưu đãi về khoa học công nghệ trong các DNNVV.

Chương 2

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Câu hỏi nghiên cứu

1. Thực trạng hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thái Nguyên trong thời gian qua ra sao?

2. Những nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phát triển của các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thái Nguyên? Mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố như thế nào?

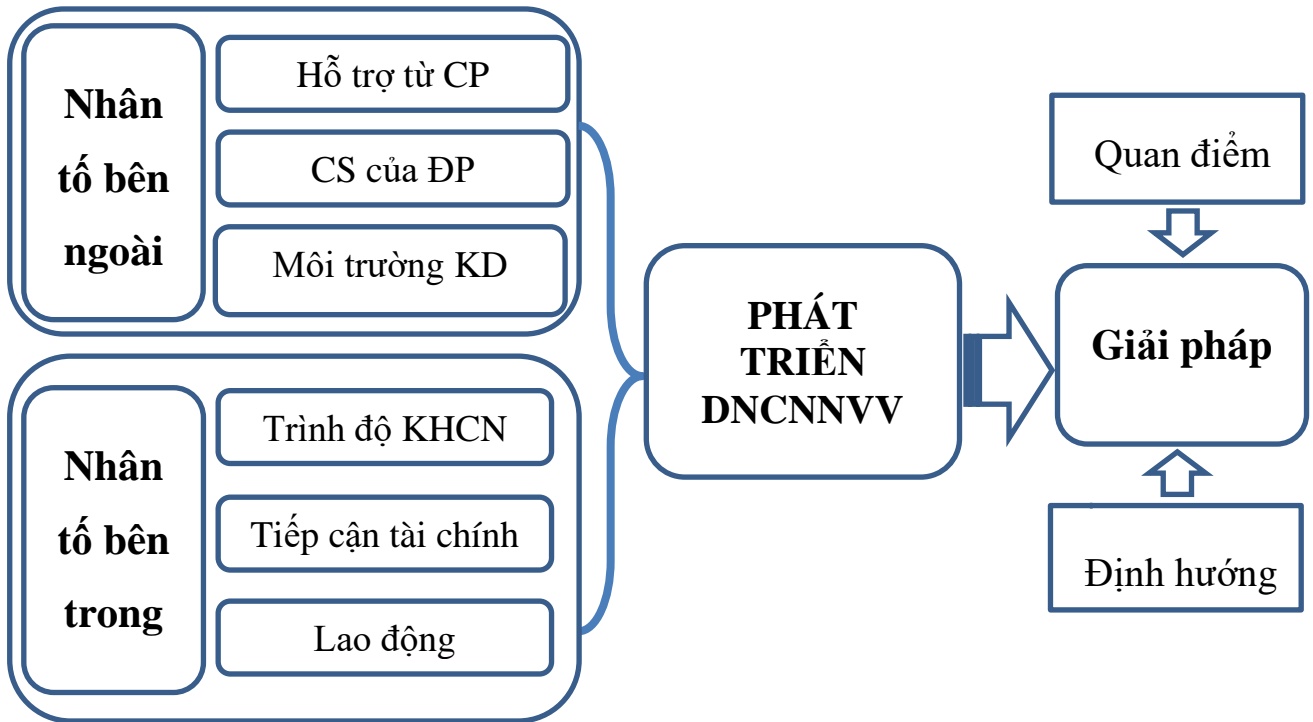
3. Giải pháp nào cần được thực thi để phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thái Nguyên trong những năm tới?

2.2. Khung phân tích về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên

2.2.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên

Phát triển DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên là hướng đi đúng đắn và cần thiết trong tiến trình CNH - HĐH, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, khi Việt Nam đang tiến gần đến mục tiêu trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Đối với các DNCNNVV, có thể thấy các DN này bị ảnh hưởng bởi khá nhiều nhân tố khác nhau và tùy từng mục tiêu nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu cũng như không gian nghiên cứu khác nhau, các tác giả có sự đánh giá không đồng nhất với nhau trong khi loại hình DNCNNVV là loại hình DN đặc thù với những đặc điểm riêng có của lĩnh vực công nghiệp (Chương 1).

Nghiên cứu này dựa trên mô hình nghiên cứu của Umar Ibrahim (2008) kết hợp đặc điểm của các DNCNNVV (Chương 1). Mô hình nghiên cứu cùng giả thuyết nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các DNCNNVV ở Thái Nguyên được xây dựng, trong đó, sự phát triển các DNCNNVV chịu ảnh hưởng bởi 7 nhân tố: *Trình độ KHCN, hỗ trợ từ Chính phủ, lao động, chính sách của địa phương, môi trường kinh doanh và tiếp cận tài chính.*



Sơ đồ 2.1. Khung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên

(Nguồn: Xây dựng của tác giả)

2.2.2. Các giả thuyết nghiên cứu

H1: Trình độ KHCN hiện đại có ảnh hưởng thuận chiều đến phát triển các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên.

H2: Chính sách hỗ trợ từ Chính phủ có ảnh hưởng thuận chiều đến phát triển các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên.

H3: Lao động có trình độ cao ảnh hưởng thuận chiều đến phát triển các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên.

H4: Môi trường kinh doanh thuận lợi ảnh hưởng thuận chiều đến phát triển các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên.

H5: Chính sách của địa phương có ảnh hưởng thuận chiều đến phát triển các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên.

H6: DN có thể tiếp cận đa dạng nguồn tài chính ảnh hưởng thuận chiều đến phát triển các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên.

2.3. Phương pháp thu thập thông tin

Để thu thập thông tin phục vụ cho nghiên cứu, đề tài sử dụng nguồn số liệu sơ cấp và nguồn số liệu thứ cấp.

2.3.1. Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp

- Thu thập thông tin về Luật, Nghị định, Thông tư, Chỉ thị của Chính phủ, thông báo, công văn về DNNVV và DNCN.
- Thu thập thông tin từ các số liệu của cơ quan thống kê tỉnh Thái Nguyên.
- Thu thập thông tin từ các báo cáo tổng kết cuối năm, các báo cáo của UBND Tỉnh Thái Nguyên và của các DN.
- Thu thập thông tin trên các website từ cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên.
- Bài báo, công bố liên quan đến đề tài ở nước ngoài và trong nước.

2.3.2. Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp

a, Mẫu nghiên cứu chính thức

Theo Zikmund (2003) quá trình lấy mẫu chủ yếu liên quan đến việc xác định đối tượng nghiên cứu, xác định khung mẫu, lựa chọn một phương pháp lấy mẫu, xác định kích thước mẫu và chọn các yếu tố mẫu.[86]

Với tổng số DNCNNVV trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến ngày 01/03/2017 là 299 doanh nghiệp. Như vậy, để đảm bảo số lượng mẫu nghiên cứu, tác giả sẽ sử dụng phương pháp điều tra tổng thể, tức là sẽ điều tra toàn bộ DNCNNVV và để tránh trùng lặp hoặc mâu thuẫn trong cách trả lời, với 299 DNCNNVV trên địa bàn tỉnh, mỗi DN tác giả lựa chọn phát 01 phiếu.

b, Đối tượng thu thập thông tin

Để đảm bảo được thông tin yêu cầu cho nghiên cứu, đối tượng điều tra là các cán bộ quản lý DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên từ cấp trưởng phòng trở lên vì chỉ có cán bộ quản lý đang công tác trực tiếp tại các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên mới là người am hiểu các khía cạnh trong hoạt động kinh doanh và hiểu được sự ảnh hưởng của các nhân tố đến phát triển các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên.

c, Thiết kế phiếu khảo sát

Bảng khảo sát được thiết kế làm hai phần.

- Phần đầu nhằm thu thập thông tin chung của các đối tượng khảo sát, phục vụ cho công tác thống kê mô tả.
- Phần thứ hai được thiết kế nhằm thu thập ý kiến của các đối tượng khảo sát mức độ đồng ý về các nhân tố trong mô hình ảnh hưởng đến phát triển các DNCNNVV

Ba loại thang đo được sử dụng trong nghiên cứu này là thang đo quãng, thang đo định danh và thang đo thứ tự.

- *Dạng thang đo định danh* nhằm mô tả đặc điểm mẫu (giới tính, cấp bậc, tuổi, loại hình sở hữu,...).

- *Dạng thang đo thứ tự* nhằm sắp xếp đặc điểm mẫu (thâm niên công tác, quy mô doanh nghiệp,...).

- *Dạng thang đo quãng Likert năm điểm* dùng để đo lường mức độ đồng ý của đối tượng nghiên cứu, biến thiên từ rất không đồng ý đến rất đồng ý.

Xác định khoảng đo bằng cách xác định giá trị khoảng như sau:

$$\text{Giá trị khoảng cách} = \frac{(5-1)}{5} = 0.8$$

Bảng 2.1. Thang đo quãng Likert đo lường mức độ đồng ý

Thang đo	Khoảng đo	Mức đánh giá
1	1,00 - 1,80	Rất không đồng ý
2	1,81 - 2,60	Không đồng ý
3	2,61 - 3,40	Không ý kiến
4	3,41 - 4,20	Đồng ý
5	4,21 - 5,00	Rất đồng ý

(Nguồn: Trích từ Nguyễn Đình Thọ, & Nguyễn Thị Mai Trang (2009) & Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, (2008))

Trên cơ sở tham khảo ý kiến của những người được phỏng vấn trong giai đoạn nghiên cứu định tính, nội dung các câu hỏi được xây dựng đơn giản, dễ hiểu nhưng vẫn đảm bảo đúng hàm ý của cơ sở lý thuyết. Trong giai đoạn thiết kế thang đo của bản khảo sát, tác giả đã tiến hành tham khảo ý kiến về văn phong trong bản câu hỏi, có hiện tượng trùng lặp trong bảng hỏi hay nội dung câu hỏi có dễ hiểu để từ đó xây dựng và điều chỉnh cho phù hợp hơn.

d. Phương pháp và thời gian khảo sát

Để đảm bảo tỷ lệ hồi đáp cao, quá trình điều tra được tiến hành thông qua việc điều tra trực tiếp tại DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên, thông qua các hội thảo của Trung tâm Khuyến công và Phát triển Công nghiệp và Trung tâm Xúc tiến Thương mại Thái Nguyên, liên hệ trước với đối tượng điều tra nhằm gửi phiếu điều tra trước khi tới trao đổi và thu hồi phiếu.

Phương pháp điều tra bằng cách gửi và nhận phiếu trực tiếp tới các cán bộ quản lý các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên. Thời gian tiến hành điều tra chính thức từ tháng 06/2017 đến tháng 09/2017.

2.4. Phương pháp phân tích thông tin

Các nguồn thông tin sau khi được thu thập sẽ được phân tích, tổng hợp trên phần mềm SPSS 20.0.

2.4.1. Phương pháp thống kê mô tả

Thống kê mô tả là phương pháp liên quan đến việc thu thập số liệu, tóm tắt, trình bày, tính toán và mô tả các đặc trưng khác nhau để phản ánh một cách tổng quát đối tượng nghiên cứu.

Phương pháp này mô tả những đặc tính cơ bản của dữ liệu thu thập được từ nghiên cứu thực nghiệm qua các cách thức khác nhau. Các kỹ thuật cơ bản được sử dụng như biểu diễn dữ liệu bằng đồ họa trong đó các đồ thị mô tả dữ liệu hoặc giúp so sánh dữ liệu, biểu diễn dữ liệu thành các bảng số liệu tóm tắt về dữ liệu và thống kê tóm tắt (dưới dạng các giá trị thống kê đơn nhất) mô tả dữ liệu.

2.4.2. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh được dùng trong phân tích biến động chung các chỉ tiêu kinh tế giữa hai kỳ phân tích được hiểu là sự biến động (sự thay đổi) của chỉ tiêu (nhân tố) giữa thực hiện so với kế hoạch hoặc giữa thực hiện năm nay so với thực hiện năm trước hoặc giữa kế hoạch năm tới so với thực hiện năm nay...

Trong phạm vi báo cáo, phương pháp này được dùng để so sánh số lượng DNCNNVV qua các năm, sự biến động về số lượng lao động, kết quả hoạt động kinh doanh của các DNCNNVV cũng như so sánh về mức độ đồng ý đối với các câu hỏi trong điều tra sơ cấp,...

2.4.3. Phương pháp phân tích nhân tố khám phá

Phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis - viết tắt là EFA) là tập hợp các kỹ thuật phân tích thống kê có liên hệ với nhau dùng để rút gọn một tập K biến quan sát thành một tập F ($F < K$) các nhân tố có ý nghĩa hơn. Cơ sở của việc rút gọn này dựa vào mối quan hệ của các nhân tố với các biến nguyên thủy. [49]

Phương pháp EFA thuộc nhóm các phương pháp phân tích đa biến phụ thuộc

lẫn nhau vì các biến được đưa vào phân tích không có biến độc lập và phụ thuộc mà chúng cùng phụ thuộc lẫn nhau. Để chọn số lượng nhân tố, ba phương pháp thường sử dụng là:

- Tiêu chí E = Eigenvalue
- Tiêu chí điểm uốn
- Xác định trước số lượng nhân tố.

Để dễ dàng trong diễn giải kết quả EFA, người ta thường dùng phương pháp xoay nhân tố để diễn giải kết quả, có thể xoay vuông góc hay không vuông góc. Để xác định sự phù hợp khi dùng EFA, có thể dùng kiểm định Bartlett hoặc KMO (Kaiser -Meyer-Olkin). KMO có giá trị từ 0,5 - 1, các biến có trọng số (factor loading) nhỏ hơn 0,5 sẽ bị loại và kiểm tra tổng phương sai trích được ($\geq 50\%$), hệ số Eigenvalue ≥ 1 đối với mỗi nhân tố mới đạt yêu cầu.

2.4.4. Mô hình hồi quy đa biến

Sau khi kết luận là hai biến có mối liên hệ tuyến tính thì có thể mô hình hóa mối quan hệ nhân quả của hai biến này bằng hồi quy tuyến tính. Nghiên cứu thực hiện hồi quy đa biến theo phương pháp Enter: tất cả các biến được đưa vào một lần và xem xét các kết quả thống kê liên quan.

Phương trình hồi quy đa biến cho mô hình nghiên cứu đề xuất như sau:

$$Y_i = \alpha + \beta X_i + \varepsilon_i$$

Trong đó:

Y_i : Phát triển DNCNNVV

X : vectơ các biến giải thích

α : hằng số

β : hệ số hồi quy

ε_i : sai số ngẫu nhiên

- Vận dụng vào mô hình đề xuất:

Các yếu tố trên được tác giả đưa vào mô hình phân tích để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNCNNVV trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Mô hình nghiên cứu như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X1 + \beta_2 X2 + \beta_3 X3 + \beta_4 X4 + \beta_5 X5 + \beta_6 X6 + \varepsilon_i$$

Trong đó:

+ Biến phụ thuộc (Y) là sự phát triển của DNCNNVV

+ Biến độc lập (X) bao gồm:

X1: Hỗ trợ từ Chính phủ

X2: Môi trường kinh doanh

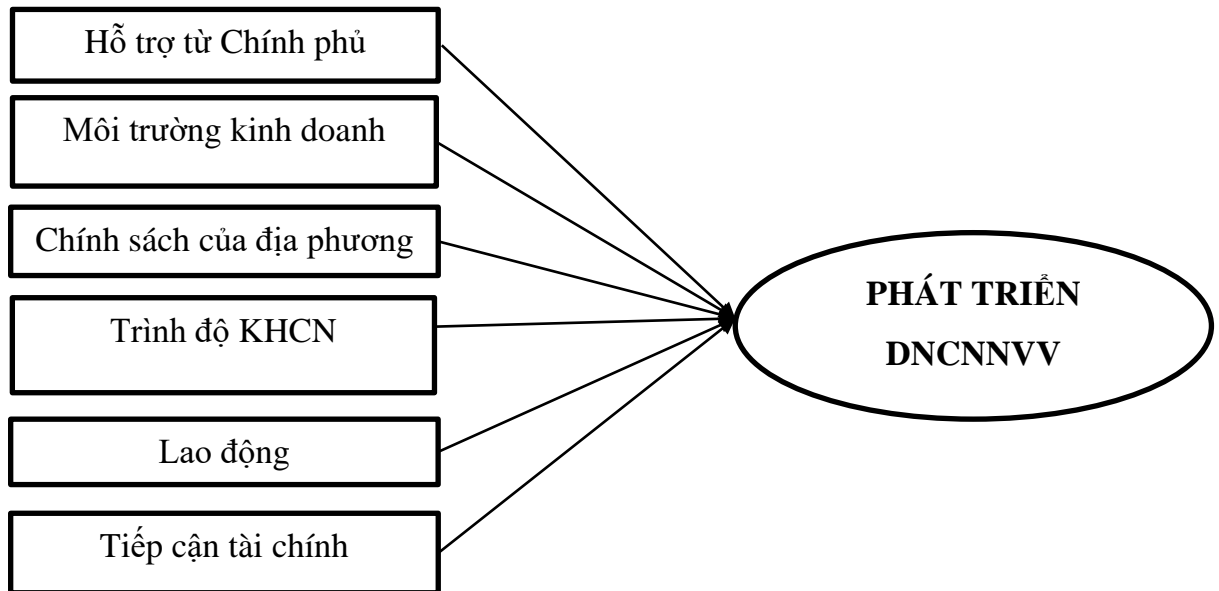
X3: Chính sách của địa phương

X4: Trình độ khoa học công nghệ

X5: Lao động

X6: Tiếp cận tài chính

- Mô hình hồi quy được sử dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển các DNCNNVV trên địa bàn Thái Nguyên có dạng như sau:



(Nguồn: Xây dựng của tác giả)

2.5. Chỉ tiêu đánh giá sự phát triển của doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa

- Số lượng DNCNNVV đang hoạt động là số lượng DN đang hoạt động tính đến thời điểm nghiên cứu (Không tính các DN giải thể hoặc phá sản). [25]

- Tổng vốn của DNCNNVV trong 1 năm được thống kê theo 2 chỉ tiêu: Tổng vốn có ở đầu và cuối kỳ và tổng vốn có bình quân trong kỳ.

$$\text{Tổng vốn có bình quân trong kỳ (TV)} = \frac{\text{Tổng vốn có ở đầu kỳ} + \text{Tổng vốn có ở cuối kỳ}}{2}$$

- Quy mô vốn kinh doanh bình quân của 1 DNCNNVV hoạt động trên địa bàn được xác định bằng công thức:

$$\frac{\text{Quy mô vốn bình quân của một DN}}{\text{Số DNCNNVV}} = \frac{\text{Tổng số vốn}}{\text{Số DNCNNVV}}$$

- Doanh thu thuần của DNCNNVV: Doanh thu thuần là chỉ tiêu phản ánh tổng doanh thu bán hàng còn lại sau khi đã trừ đi các khoản thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, các khoản giảm trừ phát sinh trong kỳ như chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, giá trị hàng bán bị trả lại,...

- Lợi nhuận kinh doanh của DNCNNVV là chỉ tiêu biểu hiện bằng tiền của toàn bộ sản phẩm thặng dư. Nó phản ánh mức hiệu quả kinh doanh của DN trong một thời kỳ nhất định (thường tính là 1 năm).

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí kinh doanh}$$

Tổng lợi nhuận trước thuế của DNCNNVV = Tổng doanh thu thuần - Tổng giá thành hoàn toàn của sản phẩm bán.

Tổng lợi nhuận sau thuế của DNCNNVV = Lợi nhuận thuần trước thuế - Thuế thu nhập DN.

- Tỷ lệ DNCNNVV trong lĩnh vực khai khoáng trong tổng số DNCNNVV

$$\frac{\text{Tỷ lệ DNCNNVV khai khoáng}}{\text{Tổng số DNCNNVV}} = \frac{\text{Tổng số DNCNNVV khai khoáng}}{\text{Tổng số DNCNNVV}} * 100\%$$

- Tỷ lệ DNCNNVV chế biến trong tổng số DNCNNVV

$$\frac{\text{Tỷ lệ DNCNNVV chế biến}}{\text{Tổng số DNCNNVV}} = \frac{\text{Tổng số DNCNNVV chế biến}}{\text{Tổng số DNCNNVV}} * 100\%$$

- Tỷ lệ DNCNNVV ở các khu vực địa lý trên địa bàn tỉnh.

$$\frac{\text{Tỷ lệ DNCNNVV Đơn vị hành chính}}{\text{Tổng số DNCNNVV toàn tỉnh}} = \frac{\text{Tổng số DNCNNVV ĐVHC}}{\text{Tổng số DNCNNVV toàn tỉnh}} * 100\%$$

- Số lượng lao động trong các DNCNNVV là những người lao động đã được ghi tên vào danh sách lao động của DN, do DN trực tiếp quản lý, sử dụng sức lao động và trả lương. [24] [41]

Chỉ tiêu số lượng lao động hiện có là chỉ tiêu phản ánh quy mô số lượng lao động của DN hiện có tại một thời điểm nhất định (thường là cuối kỳ).

Số lượng lao động hiện có cuối kỳ = Số lượng lao động có đầu kỳ + Số lượng lao động tăng trong kỳ - Số lượng lao động giảm trong kỳ. [41]

- Quy mô lao động bình quân của một DN hoạt động trên địa bàn được xác định bằng công thức:

$$\text{Quy mô lao động bình quân của một DN} = \frac{\text{Tổng số lao động}}{\text{Số DNCNNVV}}$$

- Thu nhập bình quân năm của 1 lao động trong các DNCNNVV hoạt động trên địa bàn: Thu nhập của lao động trong các DNCNNVV bao gồm các khoản thu nhập từ tiền lương và các khoản có tính chất lương; Thu nhập nhận từ quỹ BHXH trả thay lương do ốm đau, thai sản, bệnh nghề nghiệp, thực hiện sinh đẻ có kế hoạch; Thu nhập khác. [24]

$$\text{Tiền lương bình quân năm của 1 lao động} \quad (\bar{X}_L) = \frac{\text{Tổng quỹ lương năm (F)}}{\text{Số lao động có bình quân}} \quad (\bar{L})$$

Chương 3

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÁI NGUYÊN

3.1. Khái quát chung về tỉnh Thái Nguyên

3.1.1. Điều kiện tự nhiên

Thái Nguyên là tỉnh thuộc vùng trung du miền núi phía Bắc với diện tích 352.664,0 ha. Trong đó, phía Tây giáp với các tỉnh Tuyên Quang, phía Bắc giáp Bắc Kạn, phía Đông giáp Lạng Sơn, Bắc Giang và phía Nam giáp Hà Nội. Dân số toàn tỉnh là 1.238.785 người [9] cùng 8 dân tộc chủ yếu sinh sống là Kinh, Tày, Nùng, Sán diu, H'Mông, Sán chay, Hoa và Dao [34]. Tỉnh Thái Nguyên có 9 đơn vị hành chính gồm 02 thành phố (Thái Nguyên, Sông Công), 01 thị xã Phổ Yên và 06 huyện: Phú Bình, Đồng Hỷ, Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương. [9] [34]

Thái Nguyên là cửa ngõ phía Nam nối vùng Việt Bắc với Hà Nội, các tỉnh đồng bằng sông Hồng với các tỉnh khác trong cả nước và quốc tế thông qua đường Quốc lộ 3, sân bay quốc tế Nội Bài, cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh, cảng sông Đa Phúc và đường sông đến Hải Phòng, đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên và Thái Nguyên - Bắc Giang. [34]

3.1.1.1. Khí hậu

Thái Nguyên nằm trong vùng khí hậu cận nhiệt đới ẩm nhưng do địa hình nên khí hậu Thái Nguyên vào mùa đông được chia thành 3 vùng rõ rệt:

- Vùng lạnh nhiều nằm ở phía Bắc huyện Võ Nhai.
- Vùng lạnh vừa gồm các huyện Định Hóa, Phú Lương và phía Nam huyện Võ Nhai.
- Vùng ấm gồm: Thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên và các huyện Đồng Hỷ, Phú Bình, Đại Từ.

Nhiệt độ trung bình của Thái Nguyên là 25°C, chênh lệch giữa tháng nóng nhất với tháng lạnh nhất là 13,7°C. Khí hậu Thái Nguyên chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa khô từ tháng 10 đến tháng 5. Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 2.000 đến 2.500 mm, cao nhất vào tháng 8 và thấp nhất vào tháng 1. Nhìn chung, khí hậu tỉnh Thái Nguyên thuận lợi cho phát triển ngành nông, lâm nghiệp và công nghiệp khai khoáng.

3.1.1.2. Địa hình, địa chất

a, Địa hình:

Thái Nguyên có 04 nhóm cảnh quan hình thái địa hình khác nhau:

- Nhóm cảnh quan địa hình đồng bằng
- Nhóm cảnh quan hình thái địa hình gò đồi
- Nhóm cảnh quan hình thái địa hình núi thấp
- Nhóm cảnh quan hình thái địa hình nhân tác

Như vậy, có thể thấy cảnh quan hình thái địa hình Thái Nguyên khá phong phú, muốn khai thác, sử dụng trong phát triển công nghiệp phải tính đến đặc tính của từng cảnh quan, đặc biệt là các kiểu cảnh quan đồi núi chiếm phần lớn diện tích của tỉnh.

b, Địa chất

Trên địa bàn tỉnh có 35 hệ tầng, phức hệ địa chất với nhiều loại đá khác nhau. Các hệ tầng này phần lớn có dạng tuyến và phân bố theo nhiều hướng khác nhau. Phần lớn các hệ tầng nằm ở phía Bắc của tỉnh có hướng thiên về Đông Bắc - Tây Nam, trong khi các hệ tầng phía Nam của tỉnh lại thiên về hướng Tây Bắc - Đông Nam. Các hệ tầng có chứa đá vôi (các hệ tầng Đồng Đăng, Bắc Sơn) tập trung chủ yếu ở vùng Đông Bắc của tỉnh, không thành khối liên tục mà xen kẽ với các tầng khác nhau như: Sông Hiến, Lạng Sơn,... Vùng Tây Bắc của tỉnh (huyện Định Hoá) có hệ tầng Phó Ngũ, chiếm tỷ lệ diện tích lớn với các loại đá phổ biến là phiến sét, sét, sét silic, cát bột kết,... Chiếm diện tích lớn ở vùng phía Nam là các hệ tầng: Tam Đảo, Nà Khuất, Hà Cối với nhiều loại đá khác nhau.

Với điều kiện địa chất như vậy, Thái Nguyên có nhiều loại khoáng sản, cả nhiên liệu, kim loại, phi kim loại. Mặc dù là tỉnh trung du miền núi nhưng địa hình tỉnh Thái Nguyên không phức tạp so với các tỉnh khác trong vùng. Đây cũng là một trong những thuận lợi của tỉnh cho việc canh tác nông lâm nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội nói chung mà nhiều tỉnh trung du miền núi phía Bắc khác không có. [34]

3.1.2. Đặc điểm kinh tế, xã hội

Thái Nguyên là trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục của vùng trung du miền núi phía Bắc, là cửa ngõ giao lưu kinh tế, xã hội giữa vùng trung du miền núi Bắc Bộ và vùng đồng bằng Bắc Bộ. Bên cạnh đó, Thái Nguyên còn là trung tâm công nghiệp quan trọng của cả nước. Trong những năm vừa qua, tình hình phát triển kinh

tế - xã hội của tỉnh có những bước tiến khả quan trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Một số ngành nghề trọng điểm đều có sự gia tăng về năng lực sản xuất, các thành phần kinh tế đều có sự tăng trưởng, nhất là kinh tế ngoài quốc doanh đã khẳng định vị trí của mình trong nền kinh tế nhiều thành phần... [34]

3.1.2.1. Giao thông

Thái Nguyên có hệ thống đường giao thông đa dạng gồm cả đường bộ, đường thủy, đường sắt, phân bố tương đối hợp lý, đáp ứng về cơ bản yêu cầu giao thông vận tải phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Trên địa bàn tỉnh có 3 tuyến đường sắt với tổng chiều dài 136,7 km, trong đó: Tuyến Hà Nội - Thái Nguyên, tuyến Kép - Lưu Xá, tuyến Quán Triều - Núi Hồng. Ngoài ra, hệ thống đường thủy với tổng chiều dài các tuyến có thể khai thác của Thái Nguyên vào khoảng 430 km. Mặc dù, chiều dài các tuyến giao thông thủy là khá lớn và tương đối thuận tiện trong khai thác, song vận tải thủy của Thái Nguyên còn chưa phát triển, khối lượng hàng hóa vận chuyển giảm mạnh qua các năm. [34]

3.1.2.2. Hệ thống giáo dục và đào tạo

Thái Nguyên hiện nay có 446 trường học phổ thông với 6.293 lớp, 11.599 giáo viên và có 191.626 học sinh. Trên địa bàn tỉnh tập trung nhiều trường chuyên nghiệp và dạy nghề với 9 trường đại học, 12 trường cao đẳng, 12 trường trung học chuyên nghiệp. Giáo viên đại học có 2.731 người, số sinh viên đại học trên 61.157 người. Đến nay 100% số xã, phường đã đạt tiêu chuẩn đơn vị phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi theo tiêu chuẩn quốc gia, 80% số xã, phường đạt chuẩn quốc gia về phổ cập THCS. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh các trường, lớp ở vùng nông thôn, miền núi còn thiếu các phương tiện dạy và học tập, tình trạng quá tải về nhu cầu học tập tại các trường trung học phổ thông vẫn còn tồn tại. [9]

3.1.2.3. Nguồn nhân lực

Dân số Thái Nguyên năm 2016 là 1.246.580 người, mật độ dân số là 353 người/km², Thái Nguyên là một trong ba tỉnh miền núi phía Bắc có mật độ dân số cao nhất trong vùng. Cơ cấu dân số thành thị năm 2010 là 25,95% và năm 2016 là 34,31% (còn lại là nông thôn). [9] [34]

Qua bảng 3.1 có thể thấy năm 2016, dân số trong độ tuổi lao động trong toàn

tỉnh có 764.300 người, chiếm 61,3% tổng dân số. Ước tính có khoảng > 70% lao động nông thôn làm nông nghiệp, còn lại đi lao động ở các khu công nghiệp và ở các thành phố, song vẫn giữ hộ khẩu thường trú ở nông thôn.

Tổng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo khu vực kinh tế năm 2016 có 752.276 người. Trong đó, lao động làm việc trong khu vực nông - lâm - thủy sản có 361.073 người (chiếm 48% tổng số), khu vực công nghiệp - xây dựng 213.669 người (chiếm 28,4% tổng số) và khu vực dịch vụ 177.533 người (chiếm 23,60% tổng số). [9]

Bảng 3.1. Dân số và lao động Thái Nguyên giai đoạn 2005 - 2016

ĐVT: người

TT	Các chỉ tiêu	2005	2010	2013	2016
I	Dân số	1.098.491	1.131.278	1.155.991	1.246.580
1	Dân số thành thị	263.869	293.557	344.210	427.730
2	Dân số nông thôn	834.622	837.721	811.781	818.850
3	Dân số nam	549.434	558.914	569.818	612.470
4	Dân số nữ	549.057	572.364	586.173	634.110
II	LĐ trong độ tuổi	603.575	685.200	716.300	764.300
1	LĐ thành thị	131.880	154.900	181.200	224.500
2	LĐ nông thôn	471.695	530.400	535.100	539.800

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và tổng hợp của tác giả)

Ngoài ra, ta thấy dân số ở thành thị có xu hướng tăng nhanh trong khi dân số sinh sống ở khu vực nông thôn ngày càng giảm, nguyên nhân là do tác động của quá trình đô thị hóa đã và đang diễn ra ở khu vực nông thôn những năm vừa qua và dự báo sẽ tiếp tục trong những năm tới.

Bên cạnh đó, xu thế già hóa dân số đang diễn ra ở Thái Nguyên khi mà tỷ lệ dân số trên độ tuổi lao động có xu hướng ngày càng tăng, lực lượng lao động trong độ tuổi có xu hướng giảm cũng là một điểm đáng chú ý trong quá trình xây dựng định hướng phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng cho giai đoạn đến 2025, tầm nhìn 2030.[34]

3.2. Thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thái Nguyên

3.2.1. Quá trình hình thành và phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa

DNCNNVV là một bộ phận cấu thành của hệ thống doanh nghiệp nói riêng và của ngành công nghiệp nói chung. Do vậy, sự phát triển của các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên gắn liền với sự phát triển của ngành công nghiệp tỉnh. Ngành công nghiệp Thái Nguyên được hình thành từ những năm đầu thập niên 60 của thế kỷ XX với sự ra đời hai trung tâm công nghiệp nặng Việt Nam là khu gang thép Thái Nguyên (đầu thập kỷ 60) - là nơi đầu tiên và duy nhất tại Việt Nam có dây chuyền sản xuất liên hợp khép kín từ khai thác quặng sắt đến sản xuất gang, phôi thép và cán thép và khu cơ khí Gò Đầm (đầu thập kỷ 70). Trải qua quá trình hơn 50 năm, công nghiệp Thái Nguyên đã có lúc thăng trầm do hậu quả của chiến tranh, do sự thay đổi cơ chế quản lý,... nhưng đến nay công nghiệp Thái Nguyên đã có một cơ cấu tương đối đầy đủ với sự có mặt của hầu hết các ngành công nghiệp như: Luyện kim, cơ khí, hoá chất, khai thác và chế biến khoáng sản, điện tử, công nghệ thông tin, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm sản thực phẩm,... Năm 1997 trên địa bàn tỉnh có 5.666 doanh nghiệp và cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó quốc doanh TW 12, quốc doanh địa phương 20 với các DN chủ chốt như: Gang thép Thái Nguyên, Diesel Sông Công, Giấy Hoàng Văn Thụ,... Đến năm 2005, số DN và cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã là 8.251 DN. Trong đó, DN sản xuất công nghiệp là 236 DN, cơ sở sản xuất công nghiệp là 8.015 cơ sở. Đến năm 2014, số DN và cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã là 12.534, trong đó, doanh nghiệp sản xuất công nghiệp là 448, cơ sở sản xuất công nghiệp là 12.086, năm 2016, Thái Nguyên đã có tới 498 DNCN, trong đó, số DNCNNVV chiếm gần 2/3 với 299 DN đang hoạt động. [9] [34]

Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp của tỉnh năm 2010 là 20.255 người, năm 2015, số lao động chỉ có 20.045 người, giá trị sản xuất công nghiệp năm 2005 đạt 12.141,2 tỷ đồng, tăng lên 24.902,3 tỷ đồng năm 2010 và 477.485,0 tỷ đồng năm 2016. Nguyên nhân giá trị sản xuất công nghiệp tăng nhanh đột biến từ năm 2013 đến năm 2014 và năm 2015 là do đóng góp của Samsung vào tổng giá trị chung do hoạt động của Samsung kéo theo các

DNCNNVV đóng vai trò là vệ tinh làm cho tổng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp năm 2014 tăng gấp 7 lần so với năm 2013, năm 2015 tăng gấp gần 14 lần so với năm 2013 và năm 2016 tăng gấp 18 lần so với năm 2013. [9]

Thái Nguyên xác định đầu tư phát triển khu công nghiệp là một trong những trụ cột chính của hoạt động đầu tư phát triển kinh tế của tỉnh, trong những năm qua, tỉnh đã chủ động nghiên cứu, phân tích, đánh giá những yếu tố thuận lợi và khó khăn có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hình thành, xây dựng và thu hút đầu tư phát triển bền vững khu công nghiệp, đồng thời, tập trung vào những khâu đột phá như cơ chế, chính sách, bồi thường giải phóng mặt bằng và xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, xúc tiến đầu tư và cải cách hành chính. Nhờ đó, tính đến năm 2016, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã có 06 khu công nghiệp với quy mô diện tích đất tự nhiên 1.420 ha, bao gồm: Khu công nghiệp Sông Công 1 là 195 ha, khu công nghiệp Sông Công 2 là 250 ha, khu công nghiệp Điềm Thụy là 350 ha, khu công nghiệp Nam Phổ Yên là 120 ha, khu công nghiệp Yên Bình là 400 ha, khu công nghiệp Quyết Thắng là 105 ha.

Cùng với đó, sự phát triển DNCN và DNCNNVV Thái Nguyên trong thời gian qua đã dựa vào lợi thế các tiềm năng sẵn có của tỉnh như tài nguyên khoáng sản, nguồn lao động dồi dào, sự đầu tư phát triển nhanh về cơ sở hạ tầng kỹ thuật... đã dần khắc phục được tình trạng manh mún, tản mạn của thời bao cấp, trình độ quản lý của các DN được nâng lên rõ rệt, trang thiết bị đang từng bước được đổi mới, nhiều DN ứng dụng công nghệ cao, đầu tư thiết bị hiện đại đi vào sản xuất, thực hiện đa dạng hoá sản phẩm..... Trong giai đoạn hiện nay, Thái Nguyên được đánh giá là một trong những địa phương thu hút vốn đầu tư nước ngoài dẫn đầu của cả nước, những dự án đầu tư lớn của tập đoàn công nghệ cao Samsung (Nhà máy SEVT sản xuất và lắp ráp điện thoại di động, nhà máy SEMCO sản xuất, lắp ráp các bộ vi xử lý và mạch tích hợp...) và hàng chục nhà đầu tư khác của các tập đoàn Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Indonesia... kết hợp với việc một số dự án lớn, trọng điểm về công nghiệp đầu tư từ những năm trước bắt đầu đi vào sản xuất và có sản phẩm tiêu thụ, xuất khẩu (Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo, khai thác mỏ sắt Tiến Bộ, cán Thái Trung, nhiệt điện An Khánh...). Cùng với việc hình thành các khu công nghiệp tập trung và các dự án đầu tư lớn thì

các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên đã được thành lập qua các năm tạo thành các DNCNNVV vệ tinh, DNCNNVV hỗ trợ cung cấp các sản phẩm phụ kiện, thiết bị,... phục vụ cho việc sản xuất của các tập đoàn, DN lớn.

Như vậy, những kết quả đạt được trong giai đoạn vừa qua là khả quan, song so với tiềm năng của tỉnh thì chưa đáp ứng được yêu cầu, công nghiệp phát triển bứt phá tăng trưởng nhanh nhưng chưa bền vững, một số chuyên ngành sản xuất truyền thống chuyển đổi chậm, khu vực công nghiệp nông thôn, tiểu thủ công nghiệp phát triển mạnh mẽ, cần có phương án chuyển dịch quyết liệt theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. [9][34]

3.2.2. Số lượng các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa

3.2.2.1. Số lượng các doanh nghiệp công nghiệp qua các năm

Bảng 3.2. Số lượng các doanh nghiệp công nghiệp Thái Nguyên qua 3 năm

Phân theo ngành kinh tế cấp II	2014	2015	2016
Công nghiệp khai khoáng	33	38	38
Công nghiệp chế biến, chế tạo	371	399	422
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí	33	29	24
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	11	13	14
Tổng số	448	479	498

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên)

Trong số các DNCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thì DNCN hoạt động trong lĩnh vực chế biến chiếm tỷ trọng lớn nhất từ 371 DN năm 2014 lên đến 422 DN năm 2016 (chiếm 84,7%), số lượng các DNCN trên địa bàn tăng nhanh trong từng giai đoạn. Nếu như năm 2014, số DNCN trên địa bàn có 448 DN thì đến 2016 số DN này đã tăng lên thành 498 đơn vị. Công nghiệp khai khoáng trong giai đoạn trước năm 2010 phát triển rất mạnh, sau khi chấn chỉnh lại công tác quản lý tài nguyên khoáng sản, sắp xếp lại các cơ sở khai thác mỏ, đến 2015 và 2016 đã thu gọn lại, giảm xuống chỉ còn khoảng 38 DN (So với năm 2010 là 46 DN [9]). Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt hơi nước giảm dần từ 33 xuống còn 24 DN. [9]

3.2.2.2. Số lượng các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa phân theo loại hình

Bảng 3.3 đã thể hiện sự biến động về số lượng DNCNNVV theo loại hình DN. Số lượng công ty TNHH chiếm lớn nhất trong tổng số DN (từ 33,2% năm 2014 đến 40,5% năm 2016), kế đến là công ty cổ phần, DN tư nhân và DN liên doanh trong lĩnh vực công nghiệp theo thống kê chiếm số lượng ít nhất và không có sự biến động qua 3 năm. Ở đây, ta thấy tỷ lệ các HTX công nghiệp giảm dần hàng năm do sự giải thể của một số HTX dịch vụ điện sau khi bàn giao lưới điện.

Bảng 3.3. Số lượng DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên phân theo loại hình doanh nghiệp

Loại hình	Năm		
	2014	2015	2016
Doanh nghiệp tư nhân	68	72	73
Công ty TNHH	89	105	121
Công ty cổ phần	79	80	82
DN liên doanh	1	1	1
HTX	31	28	22
Tổng số	268	286	299

(Nguồn: Cục Thống kê Tỉnh Thái Nguyên & Tổng hợp của tác giả)

3.2.2.3. Số lượng và tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa phân theo ngành kinh tế

Bảng 3.4. Số lượng các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên qua 3 năm

Ngành kinh tế	Năm 2014		Năm 2015		2016	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Công nghiệp khai khoáng	20	7,46	24	8,39	24	8,02
Công nghiệp chế biến và chế tạo	226	84,33	243	84,96	259	86,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí	14	5,22	9	3,15	6	2,31
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	8	2,99	10	3,50	10	3,86
Tổng số	268	100	286	100	299	100

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên & Tổng hợp của tác giả)

Cùng với xu hướng của các DNCN, các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên qua 3 năm cũng có sự chuyển dịch, trong đó, có thể thấy số lượng các DNCNNVV trong ngành chế biến chiếm tỷ trọng lớn nhất, từ 226 DN chiếm 84,33% năm 2014 tăng lên 259 DN năm 2016 chiếm 86,6% trong tổng ngành. Ở đây ta thấy, số lượng DN ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí có sự dịch chuyển giảm từ 14 DN năm 2014 xuống còn 06 DN năm 2016, nguyên nhân là do có sự giải thể của một số DN hoạt động kém hiệu quả. [9]

3.2.2.4. Số lượng doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa phân theo đơn vị hành chính

Bảng 3.5. Số DNCNNVV hoạch toán độc lập phân theo đơn vị hành chính

Địa bàn	Năm	2014	2015	2016
TP Thái Nguyên		115	117	120
Thành phố Sông Công		45	43	44
Thị xã Phổ Yên		35	39	43
Huyện Định Hóa		5	7	7
Huyện Võ Nhai		2	5	4
Huyện Phú Lương		11	13	14
Huyện Đồng Hỷ		29	26	27
Huyện Đại Từ		15	17	19
Huyện Phú Bình		11	19	21
Tổng số		268	286	299

(Nguồn: Cục Thống kê Tỉnh Thái Nguyên & Tổng hợp của tác giả)

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã có một số khu vực công nghiệp tập trung nằm ngoài thành phố Thái Nguyên như: Yên Bình, Sông Công, Đồng Hỷ - Võ Nhai, Đại Từ. Khu Yên Bình với ưu thế là các ngành sản xuất linh kiện, lắp ráp thiết bị điện, điện tử (công nghiệp ứng dụng công nghệ cao) có giá trị sản xuất công nghiệp rất lớn, trong tương lai đây sẽ là một trong những khu công nghệ tập trung có giá trị sản xuất lớn của Việt Nam, song chủ yếu là các DNCN có quy mô lớn và thuộc về khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Khu Sông Công vẫn duy trì là một trong những trung tâm công nghiệp cơ khí lớn của tỉnh với các hoạt động sản xuất chế tạo động cơ diesel, hộp số, phụ tùng xe máy, ô tô, đúc chi tiết cơ khí, sản xuất dụng cụ các loại, khu Đồng Hỷ - Võ Nhai chủ yếu tập trung cho sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác mỏ [34].

Qua bảng 3.5, ta thấy số lượng DNCNNVV trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có sự điều chỉnh như sau: Năm 2016, các địa bàn có sự điều chỉnh số lượng DN tăng so với năm 2015 là thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên, huyện Phú Lương, huyện Đồng Hỷ, huyện Đại Từ và huyện Phú Bình. Địa bàn có sự điều chỉnh giảm so với năm 2015 là huyện Võ Nhai và địa bàn có số DN không thay đổi là huyện Định Hóa. Nhìn chung, qua con số tổng có thể thấy tốc độ tăng DN của giai đoạn 2014 - 2015 thấp hơn so với giai đoạn 2015 - 2016. [9] Có thể thấy, hai huyện nghèo là Định Hóa và Võ Nhai vẫn là huyện có số lượng DN thấp nhất trong toàn tỉnh - nơi tập trung chủ yếu các DNCNNVV khai khoáng.

Như vậy, sự dịch chuyển các DNCNNVV ở các đơn vị hành chính tỉnh Thái Nguyên qua 3 năm đã theo định hướng phát triển chung của tỉnh và được dự báo trong “*Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn 2030*” nhằm tạo thế cân bằng về nguồn lực, nguồn nguyên liệu giữa các vùng trong tỉnh.

3.2.3. Tổng vốn và quy mô vốn kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa

Bảng 3.6. Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa

ĐVT: Tỷ đồng

Ngành	Năm	Năm	Năm	So sánh (%)	
	2014	2015	2016	2015/2014	2016/2015
Công nghiệp khai khoáng	1.146	1.528,3	1.832,1	133,4	119,9
Công nghiệp chế biến và chế tạo	13.718,2	21.419,2	25.838,4	156,1	120,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí	704,2	695,6	591,5	98,8	85
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	186,4	367	781,2	196,9	212,9
Tổng	15.754,8	24.010,1	29.043,2	152,4	121

(Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên và tổng hợp của tác giả)

Sự biến động về tổng nguồn vốn của các DNCNNVV trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên qua 3 năm được thể hiện ở bảng 3.6. Qua đó, các DNCNNVV chế biến và chế tạo có tổng nguồn vốn lớn nhất và tăng nhanh qua các năm. Nguồn vốn kinh doanh thấp nhất năm 2016 thuộc về các DNCNNVV sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí.

Bảng 3.7. Quy mô vốn kinh doanh bình quân của 1 DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên

DVT: Tỷ đồng

Ngành	Năm	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	So sánh (%)	
					2015/2014	2016/2015
Công nghiệp khai khoáng		57,3	63,7	76,3	111,2	119,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo		60,7	88,1	99,7	145,1	113,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí		50,3	77,3	98,6	153,7	127,6
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		23,3	36,7	78,1	157,5	212,8

(Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên và tổng hợp của tác giả)

Bên cạnh đó, quy mô vốn kinh doanh bình quân của 1 DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên tăng đều qua các năm, năm 2016, DNCNNVV chế biến, chế tạo có tốc độ tăng và quy mô tăng nhanh phù hợp với chiến lược phát triển DNCN và ngành công nghiệp của tỉnh. Ở đây, có sự gia tăng đột biến của các DNCNNVV trong lĩnh vực cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải do sự gia tăng về số lượng DNCN và DNCNNVV kéo theo lượng lao động (trong và ngoài tỉnh) sinh hoạt trên địa bàn tỉnh tăng cao.

3.2.4. Kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa

Qua bảng 3.4 và 3.8, ta có thể nhận thấy cùng với sự gia tăng về số lượng các DNCNNVV trong lĩnh vực chế biến thì doanh thu của các DN cũng tăng, song tốc độ tăng doanh thu của các DNCNNVV năm giai đoạn 2015 – 2016 không cao bằng

tốc độ tăng của năm 2014 - 2015 khi tỷ trọng DNCNNVV chế biến và chế tạo đạt từ 94,6% năm 2014 giảm xuống còn 89,9% năm 2015 và tương tự như vậy với năm 2016. Xu thế chuyển dịch cơ cấu ngành trong giai đoạn 2011-2015 theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành cơ khí chế tạo, điện tử, công nghệ thông tin và giảm dần tỷ trọng các ngành công nghiệp truyền thống như luyện kim, sản xuất VLXD, khai thác mỏ cũng đã được dự báo trong “*Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn 2030*” [9] [34].

Bảng 3.8. Doanh thu thuần theo ngành công nghiệp của các DNCNNVV

ĐVT: Tỷ đồng

Ngành công nghiệp	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		So sánh %	
	Tổng số	%	Tổng số	%	Tổng số	%	15/14	16/15
Công nghiệp khai khoáng	435,137	4,2	1.057,444	8,5	1.270,604	9,2	243,0	120,1
Công nghiệp chế biến và chế tạo	9.802,303	94,6	11.146,073	89,9	12.392,837	89,9	113,7	111,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí	60,281	0,6	64,507	0,5	50,773	0,4	107,0	78,7
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	64,856	0,6	136,651	1,1	69,714	0,5	210,7	51,0
Tổng số	10.362,577	100	12.404,675	100	13.783,928	100	243.01	120.16

(Nguồn: Cục Thống kê Tỉnh Thái Nguyên & Tổng hợp của tác giả)

Đối với ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí do có sự sụt giảm về số lượng các DN nên doanh thu năm 2016 của ngành cũng có sự sụt giảm. Ngành khai khoáng có sự tăng đột biến trong doanh thu của năm 2015 so với năm 2014 khi tỷ trọng từ 4,2% năm 2014 tăng lên 8,5% năm 2015 và 9,2 % năm 2016, nguyên nhân là do có sự thành lập mới của một số

DN tư nhân, công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực khai thác than và khoáng sản làm tăng đáng kể doanh thu của ngành. Đối với ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ta cũng nhận thấy có sự tăng đáng kể về doanh thu của năm 2015 so với năm 2014 với tỷ trọng từ 0,6% năm 2014 tăng lên 1,1% năm 2015, nguyên nhân là do có sự đóng góp khá lớn vào doanh thu của DN hoạt động chuyên về xử lý rác thải mới được thành lập. [9]

Bảng 3.9. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các DNCNNVV

DVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	So sánh (%)	
				2015/ 2014	2016/ 2015
Tổng doanh thu	10.362,577	12.404,675	13.783,928	119,7	111,1
Tổng chi phí	9.230,975	10.095,321	10.501,491	109,4	104,0
Lợi nhuận trước thuế	1.131,602	2.309,354	3.282,437	204,1	142,1
Nộp ngân sách nhà nước	392,820	486,984	586,376	124,0	120,4
Lợi nhuận sau thuế	738,782	1.822,370	2.696,061	246,7	147,9

(Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên)

Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho thấy tổng chi phí của các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên có sự biến động tương đồng với sự thay đổi về doanh thu qua các năm và tốc độ tăng chi phí giai đoạn 2014 - 2015 cao hơn so với tốc độ tăng giai đoạn 2015 - 2016, do giai đoạn năm 2014 có sự thành lập mới của các DN cũng như việc đầu tư vào chi phí sản xuất nhằm đạt mức doanh thu cao. Thông qua đó, ta thấy mức tăng về tổng nộp ngân sách Nhà nước cũng như tổng lợi nhuận sau thuế của DN.

3.2.5. Tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa

Qua bảng 3.10 và 3.11 ta thấy rằng: Qua 3 năm, số lượng lao động trong các DNCN và DNCNNVV tăng lên nhanh chóng. Trong tổng số lao động của các ngành kinh tế cấp II của tỉnh thì lao động trong ngành công nghiệp chế biến luôn chiếm tỷ trọng cao nhất do số lượng DN hoạt động trong lĩnh vực này cũng chiếm tỷ lệ lớn nhất. Cụ thể: Lao động trong DNCNNVV chế biến, chế tạo chiếm 84,9% năm 2014, 87,6% năm 2015 và 87,6% năm 2016.

Bảng 3.10. Số lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp Thái Nguyên*DVT: Người*

Ngành kinh tế	2014	2015	2016	So sánh (%)	
				2015/2014	2016/2015
Khai khoáng	3.768	3.479	3.379	92,3	97,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43.695	95.392	130.779	218,3	137,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí	1.809	2.055	1.844	113,6	89,7
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.233	1.426	1.611	115,7	113
Tổng số	50.505	102.352	137.613	202,7	134,5

(Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên)

Ở đây ta thấy các con số có sự biến động liên tục qua 3 năm, nguyên nhân là cuối năm 2012 - 2013, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế trên thế giới cũng như ở Việt Nam dẫn đến việc nhiều lao động bị rơi vào tình trạng thất nghiệp. Đến giai đoạn năm 2014 - 2015, qua bảng 3.10 có thể thấy số lượng lao động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2015 tăng hơn 2 lần so với năm 2014, nguyên nhân là do sự thành lập của Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên (SEVT) (thuộc loại hình DN lớn). Sự ra đời của tập đoàn Samsung kéo theo sự thành lập và hoạt động của khá nhiều các DNCN phụ trợ, đó là những DN vệ tinh mà chủ yếu là đối tượng DNCNNVV dẫn đến lượng lao động trong các DNCNNVV tăng lên.

Bảng 3.11. Số lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp*DVT: Người*

Ngành kinh tế	2014	2015	2016	So sánh (%)	
				2015/2014	2016/2015
Công nghiệp khai khoáng	1.529	1.100	1.045	71,9	95
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.083	13.403	13.757	110,9	102,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí	308	364	348	118,2	95,6
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	316	427	553	135,1	129,5
Tổng	14.236	15.294	15.703	107,4	102,7

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2016 và tổng hợp của tác giả)

Bên cạnh đó, ta cũng thấy tỷ trọng các DNCNNVV khai khoáng có sự biến động giảm trong giai đoạn năm 2014 - 2015, nguyên nhân là do có sự chấn chỉnh lại công tác quản lý tài nguyên khoáng sản, sắp xếp lại các cơ sở và DN khai thác mỏ, đến 2015 đã thu gọn lại, do đó lao động trong các DNCN khai khoáng giảm mạnh từ 3.768 người năm 2014 xuống còn 3.479 người năm 2015 và 3.379 người năm 2016 (Bảng 3.10), cùng với đó số lao động trong các DNCNNVV giảm từ 1.529 người năm 2014 xuống còn 1.100 người năm 2015 và 1.045 người năm 2016. (Bảng 3.11) [9] [34]

Thông qua kết quả ở bảng 3.12, có thể thấy thực trạng trình độ người lao động trong các DNCNNVV năm 2016, nhìn chung lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên chiếm thấp nhất (thấp nhất chiếm 6,4% trong ngành công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải và cao nhất chiếm 9,7% trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo), lực lượng lao động có trình độ cao đẳng nghề, cao đẳng chuyên nghiệp và trung cấp nghề vẫn chiếm tỷ trọng lớn (từ 34,3% đến 45,7%).

Xét về tổng thể, lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên chiếm 9,5%, trung cấp, cao đẳng chiếm số lượng đa số với 79,9% và lao động phổ thông chiếm 10,6%. Điều này tạo ra thách thức lớn cho chính quyền địa phương trong việc đào tạo nghề cho người lao động nhằm đáp ứng yêu cầu của các nhà tuyển dụng.

Bảng 3.12. Cơ cấu trình độ người lao động trong các DNCNNVV

Ngành nghề	Số LD	Lao động phổ thông		Trung cấp		Cao đẳng		Đại học trở lên	
		Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
Công nghiệp khai khoáng	1.045	115	11,0	440	42,1	408	39,1	82	7,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13.757	1.444	10,5	5.750	41,8	5.228	38,0	1.335	9,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí	348	37	10,7	134	38,5	144	41,3	33	9,5
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	553	75	13,6	253	45,7	190	34,3	35	6,4
Tổng	15.703	1.671	10,6	6.577	41,9	5.970	38	1.485	9,5

(Nguồn: Sở Lao động, thương binh và xã hội)

3.2.6. Quy mô lao động bình quân của một doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa

Bảng 3.13. Quy mô lao động bình quân của một DNCNNVV

ĐVT: Người

Ngành kinh tế	2014	2015	2016
Công nghiệp khai khoáng	76,5	45,8	43,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	53,5	55,2	53,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí	22	40,4	58
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	39,5	42,7	55,3
Tổng	53,1	53,5	52,5

(Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên 2016 và tổng hợp của tác giả)

Kết quả ở bảng 3.13 cho thấy quy mô lao động bình quân của một DNCNNVV phân theo ngành kinh tế. Nếu như các DN trong các lĩnh vực công nghiệp đều có quy mô lao động tăng dần hàng năm thì các DN khai khoáng có quy mô lao động giảm dần, đây là kết quả công tác chấn chỉnh, quy hoạch lại các DN khai khoáng giai đoạn năm 2014 - 2015. Nhìn chung, quy mô lao động của một DNCNNVV trên địa bàn tỉnh tăng đều qua các năm tạo việc làm cho số lượng lớn lao động trong toàn tỉnh.

3.2.7. Kết quả tạo việc làm và thu nhập bình quân năm của 1 lao động tại các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa.

Bảng 3.14. Kết quả tạo việc làm cho người lao động tại các DNCNNVV

Tiêu chí	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	So sánh (%)	
					2015/2014	2016/2015
Giải quyết việc làm	Người	8.292	9.634	11.921	116,2	123,7
Thu nhập bình quân của lao động	Triệu đồng/tháng	4,4	4,9	5,8	111,4	118,4
Lao động có việc làm ổn định, thường xuyên	Lao động	7.792	8.959	11.325	115,0	126,4

(Nguồn: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

Sự mở rộng về quy mô DNCNNVV nói riêng, DNCN nói chung và sự chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp giải quyết cho số lượng lớn lao động trong và ngoài tỉnh có việc làm với mức thu nhập trung bình và trung bình khá. Lượng việc làm được tăng đều hàng năm góp phần giải quyết bài toán lớn cho chính quyền tỉnh trong chiến lược CNH - HĐH khi một bộ phận lao động nông thôn bị thu hồi đất, không có việc làm. Qua bảng 3.14 có thể thấy các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên trong 3 năm qua đã đóng góp đáng kể vào sự phát triển xã hội khi giải quyết việc làm cho 11.921 người năm 2016 với mức thu nhập bình quân 5,8 triệu đồng/ tháng. Nhìn chung, tốc độ tăng thu nhập năm sau luôn cao hơn năm trước đã thể hiện được tính ưu việt lớn của việc phát triển loại hình DN này tại địa phương, góp phần ổn định và an sinh xã hội.

3.3. Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên

3.3.1. Mô tả đặc điểm mẫu nghiên cứu

Quá trình điều tra được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 06 năm 2017 đến tháng 09 năm 2017. Với phương pháp chọn mẫu tổng thể, 299 phiếu được phát ra và thu về 259 phiếu (đạt 86,6%). Trong số 259 phiếu thu về có 07 phiếu bị loại do không hợp lệ. Kết quả có 252 phiếu hợp lệ được sử dụng làm dữ liệu cho nghiên cứu chính thức.

Bảng 3.15. Mô tả đặc điểm mẫu nghiên cứu

Đặc điểm mẫu	Phân loại	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	145	57.5
	Nữ	107	42.5
Cơ cấu nhóm tuổi	Từ 20 - 35 tuổi	34	13.5
	Từ 36 - 45 tuổi	48	19.1
	Từ 46 - 55 tuổi	91	36.1
	> 55 tuổi	79	31.3
Trình độ học vấn	Trên Đại học	10	4.0
	Đại học	131	52.0
	Trung cấp - Cao đẳng	111	44.0
Thâm niên quản lý	Từ 1 - 3 năm	45	17.9
	Từ 3 - 5 năm	102	40.5
	Trên 5 năm	105	41.6

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra)

Bảng 3.15 mô tả khái quát đặc điểm mẫu nghiên cứu. Qua đó, ta thấy tỷ trọng cán bộ quản lý nam được phỏng vấn là 145 người (chiếm 57,5%) và cán bộ quản lý nữ là 107 người (chiếm 42,5%).

Bên cạnh đó, vì đối tượng khảo sát của báo cáo là cán bộ quản lý cấp trưởng phòng trở lên. Vì vậy, số lượng người dưới 45 khá thấp mà tập trung nhiều nhất vào lứa tuổi từ 46 - 55 tuổi, kể đến là đối tượng > 55 tuổi. Số lượng cán bộ quản lý có trình độ đại học và trên đại học chiếm đa số, số lượng cán bộ quản lý có trình độ trung cấp và cao đẳng vẫn chiếm tỷ lệ khiêm tốn trong tổng số.

Ngoài ra, số lượng cán bộ có thâm niên quản lý trên 5 năm chiếm tỷ lệ lớn nhất (41,6%), cán bộ quản lý có thâm niên từ 1 đến 3 năm chiếm thấp nhất (17,9%).

3.3.2. Kết quả kiểm định thang đo bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Bảng 3.16. Tổng hợp kết quả phân tích EFA các biến

Biến quan sát	KMO	Eigenvalue	Phương sai trích	Ghi chú
Hỗ trợ từ Chính phủ	0,650	2,675	66,866	Chấp nhận
Môi trường kinh doanh	0,794	3,013	75,329	Chấp nhận
Chính sách của địa phương	0,712	2,374	79,121	Chấp nhận
Tiếp cận tài chính	0,829	2,941	73,515	Chấp nhận
Lao động	0,766	2,476	61,910	Chấp nhận
Trình độ KHCN	0,771	3,042	76,056	Chấp nhận
Sự phát triển của DNCNNVV	0,757	2,610	65,253	Chấp nhận

(Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra)

Trong nghiên cứu này, Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) là chỉ số được dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố với giá trị của KMO nằm trong khoảng từ 0 đến 1. Phương pháp trích yếu tố Principal Component với phép quay Varimax được sử dụng với các điểm dừng khi trích các yếu tố có Eigenvalue ≥ 1 và thang đo được chấp nhận khi tổng phương sai trích $\geq 50\%$.

Kết quả phân tích nhân tố đối với các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên cho thấy hệ số KMO có giá trị từ 0,650 đến 0,829 và

sig = 0,000 nên phân tích nhân tố là thích hợp. Đồng thời điểm dừng tại giá trị Eigenvalues từ 2,374 đến 3,042 > 1 và tổng hợp phương sai tích lũy từ 61,910 đến 70,121 (tổng biến thiên được giải thích) > 50%.

3.3.3. Phân tích mô hình hồi quy đa biến về các nhân tố ảnh hưởng sự phát triển DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên

Để thực hiện phân tích hồi quy đa biến nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển của DNCNNVV bao gồm các biến như: Hỗ trợ từ Chính phủ, môi trường kinh doanh, chính sách của địa phương, trình độ KHCN, lao động và tiếp cận tài chính bằng việc chạy mô hình và thực hiện kiểm định ra được kết quả như sau:

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.820 ^a	.672	.665	.81724	1.467

a. Predictors: (Constant), TC, MT, CP, CS, LD, CN

b. Dependent Variable: PT

(Nguồn: Kết quả phân tích số liệu)

Kết quả này có giá trị R² (R hiệu chỉnh) bằng 0,672. Giá trị R² cho biết rằng các biến độc lập trong mô hình có thể giải thích được 67,2% sự thay đổi của biến phụ thuộc, có nghĩa là các biến trong mô hình giải thích được 67,2% sự phát triển của DNCNNVV, còn lại là phụ thuộc vào các biến khác không nằm trong mô hình.

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	76.182	6	12.697	19.011	.000 ^b
	Residual	163.630	245	.668		
	Total	239.812	251			

a. Dependent Variable: PT

b. Predictors: (Constant), TC, MT, CP, CS, LD, CN

Nhìn vào bảng kết quả trên ta thấy hệ số F = 19.011 và Sig = 0,000, tức là mô hình hồi quy có ý nghĩa và kết quả hồi quy có thể sử dụng được.

Bảng 3.17. Phân tích hồi quy về các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	.777	.570		1.363	.174		
CP	.289	.097	.159	2.977	.003	.982	1.018
MT	.136	.059	.125	2.304	.022	.949	1.054
1 CS	.118	.057	.113	2.087	.038	.955	1.047
TC	.163	.047	.193	3.448	.001	.885	1.130
LD	.185	.058	.169	3.188	.002	.987	1.013
CN	.301	.048	.355	6.307	.000	.881	1.135

a. Dependent Variable: PT

(Nguồn: Kết quả phân tích số liệu)

Khi xem xét hệ số phóng đại phương sai (VIF) của từng nhân tố có giá trị từ 1,013 đến 1.135 nhỏ hơn 10 chứng tỏ mô hình hồi quy không có hiện tượng đa cộng tuyến các biến độc lập có tương quan chặt chẽ với nhau. Như vậy, mô hình có ý nghĩa để phân tích.

Theo bảng kết quả hồi quy đa biến cho ta thấy tất cả 6 nhân tố được đưa vào phân tích đều có mối liên hệ tuyến tính với việc sự phát triển của các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên với mức ý nghĩa sig <5% ($P - \text{value} < 0,05$). Đó là những nhân tố: Hỗ trợ từ Chính phủ, môi trường kinh doanh, chính sách của địa phương, tiếp cận tài chính, lao động và trình độ KHCN. Điều này có ý nghĩa là chúng ta có cơ sở để bác bỏ giả thuyết H_0 rằng không có quan hệ tuyến tính nào giữa *Hỗ trợ từ Chính phủ* (giả thuyết 1), *Môi trường kinh doanh* (giả thuyết 2), *Chính sách của địa phương* (giả thuyết 3), *Tiếp cận tài chính* (giả thuyết 4), *Lao động* (giả thuyết 5) và *Trình độ KHCN* (giả thuyết 6) với sự phát triển DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên; chấp nhận H_1 (giả thuyết thay thế) – có mối quan hệ tích cực giữa các yếu tố này với sự phát triển DNCNNVV.

Bảng 3.18. Giá trị Beta chuyển hóa của các biến

Biến độc lập	Mã hóa	Giá trị Beta chuyển hóa	Xếp hạng
Hỗ trợ từ Chính phủ	CP	0.159	4
Môi trường kinh doanh	MT	0.125	5
Chính sách của địa phương	CS	0.113	6
Tiếp cận tài chính	TC	0.193	2
Lao động	LD	0.169	3
Trình độ KHCN	CN	0.355	1

(Nguồn: Kết quả phân tích số liệu)

Xem xét các giá trị Beta chuyển hóa của các biến hỗ trợ từ Chính phủ, môi trường kinh doanh, chính sách của địa phương, tiếp cận tài chính, lao động và trình độ KHCN đều lớn hơn 0. Thông qua bảng 3.19, có thể thấy mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự phát triển DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên. Trong đó, yếu tố trình độ KHCN có ảnh hưởng lớn nhất, tiếp theo là yếu tố tiếp cận tài chính, lao động, hỗ trợ từ Chính phủ, môi trường kinh doanh và chính sách của địa phương được các cán bộ quản lý cho rằng có mức độ ảnh hưởng thấp nhất.

Theo bảng kết quả hồi quy đa biến, ta xác định phương trình hồi quy đa biến sau:

$$PT = 0.777 + 0.289* CP + 0.136* MT + 0.118* CS + 0.163* TC + 0.185* LD + 0.301*CN$$

Từ đó, ta có thể suy ra phương trình hồi quy sau:

$$\text{Sự phát triển DNCNNVV} = 0.777 + 0.289*\text{Hỗ trợ từ Chính phủ} + 0.136*\text{Môi trường kinh doanh} + 0.118*\text{Chính sách của địa phương} + 0.163*\text{Tiếp cận tài chính} + 0.185*\text{Lao động} + 0.301*\text{Trình độ KHCN}.$$

3.4. Đánh giá chung về sự phát triển của các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên

3.4.1. Những mặt đạt được trong phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên

Số lượng và quy mô các DNCNNVV ngày càng tăng nhanh tạo nhiều việc làm cho người lao động. Tính đến năm 2016, tổng số lao động trong các DNCNNVV

của tỉnh là 15.703 người, tạo điều kiện về việc làm và thu nhập cho người lao động tại địa phương. [9]

Cơ cấu nội ngành công nghiệp đang chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng các DNCNNVV chế biến, chế tạo đã tăng nhanh so với các DNCNNVV truyền thống khác như luyện kim, khai thác và chế biến khoáng sản nhằm đảm bảo sự chuyển dịch theo đúng quy hoạch phát triển công nghiệp đã xây dựng, đảm bảo xu hướng phát triển DNCNNVV theo chiều sâu.

Doanh thu và lợi nhuận của các DNCNNVV ngày càng gia tăng, đóng góp đáng kể vào ngân sách chung của tỉnh, trong đó phần lớn là sự góp phần của các DNCNNVV hoạt động trong lĩnh vực chế biến, chế tạo.

Các chính sách của tỉnh đã được xây dựng kịp thời, các chương trình khuyến công hỗ trợ DNCNNVV, đặc biệt các DNCNNVV ở nông thôn đang phát huy vai trò của mình với đối tượng thụ hưởng được đa dạng cùng số lượng chương trình, mức hỗ trợ tăng dần qua các năm.

Trình độ của người lao động cũng như trình độ, kỹ năng của cán bộ quản lý trong các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên đã được cải thiện dần qua các năm với tỷ lệ ngày càng cao của trình độ đại học và tỷ lệ giảm dần hàng năm của trình độ cao đẳng, trung cấp.

Các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên đã có vùng nguyên liệu tập trung hỗ trợ rất lớn cho quá trình sản xuất sản phẩm với các DN được quy hoạch xây dựng ở những vị trí phù hợp cùng lợi thế sẵn có về nguyên liệu.

Thái Nguyên đã hình thành thêm một số trung tâm công nghiệp lớn như KCN Yên Bình, Diềm Thụy và Sông Công tạo tiền đề cho phân bố lại lực lượng sản xuất công nghiệp theo vùng lãnh thổ và tham gia tích cực vào quá trình CNH - HĐH chung của tỉnh. Số lượng lao động trong DNCNNVV được dịch chuyển dần sang khu vực huyện Phổ Yên, Phú Bình tạo thế cân bằng hơn giữa các đơn vị hành chính trong toàn tỉnh.

3.4.2. Những vấn đề còn tồn tại và nguyên nhân trong phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên

Chính phủ mặc dù đã xây dựng và triển khai thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ cho các DNCNNVV và DNCN nói chung song hiện nay vẫn chưa có chính sách cụ thể

cho từng loại hình DNNVV, các chính sách hỗ trợ cho đối tượng DNCNNVV hiện nay còn chưa rõ ràng và cụ thể. Nội dung nhiều chương trình trợ giúp DNNVV còn dàn trải, chưa tập trung hoặc chưa gắn kết với nhau làm cho các DNNVV chưa tiếp cận hay nhận được sự hỗ trợ một cách thuận lợi. Bên cạnh đó, cơ chế điều phối hoạt động hỗ trợ DNNVV giữa các Bộ ngành, giữa Trung ương và địa phương cũng chưa hiệu quả. Ngoài ra, hệ thống cơ quan, tổ chức thực hiện hỗ trợ DNNVV từ Trung ương đến địa phương chưa được hình thành đầy đủ, nhất quán. Nguyên nhân là do chưa xây dựng được chiến lược phát triển và cạnh tranh dài hạn, cụ thể cho các DNNVV nói chung và DNNVV trong từng lĩnh vực nói riêng (DNCNNVV).

Trong những năm qua, chính quyền tỉnh Thái Nguyên đã có những chính sách hỗ trợ đặc biệt đối với loại hình DNCNNVV, từ đó được ghi nhận và đánh giá cao hơn bởi các cán bộ quản lý DN của tỉnh so với hỗ trợ từ Chính phủ, song vai trò của Hội DNNVV tại tỉnh vẫn còn mờ nhạt, hoạt động của Hội DNNVV và Quỹ phát triển DNNVV, Quỹ bảo lãnh tín dụng chưa xứng với mục tiêu. Nguyên nhân là do sự quan tâm và đầu tư của các địa phương đối với công tác trợ giúp phát triển DNNVV còn thấp trong khi nguồn ngân sách Trung ương hạn chế.

Mức độ đầu tư theo chiều sâu, đổi mới công nghệ, thiết bị trong các DNCNNVV nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu phát triển theo hướng CNH - HĐH, chỉ những DNCN lớn, đầu tư mới và sản xuất hàng xuất khẩu được trang bị đồng bộ, bằng thiết bị công nghệ hiện đại, còn lại đa số các DNCNNVV có trình độ công nghệ ở mức trung bình, năng suất lao động thấp. Nguyên nhân của thực trạng trên là các DNCNNVV gặp khó khăn trong việc huy động vốn và tiếp cận vốn từ các tổ chức tín dụng như Ngân hàng hay Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Các DNCNNVV truyền thống của tỉnh như khai thác, chế biến khoáng sản, luyện kim sử dụng nguyên liệu các nguồn tài nguyên có hàm lượng thấp, thiết bị công nghệ cũ, lạc hậu, không có vốn đầu tư. Bên cạnh đó, các DN này đã phát triển tới ngưỡng và khó có thể tăng trưởng lớn trong giai đoạn sau năm 2015, nguyên nhân một phần do cơ chế quản lý của những đơn vị này chậm được đổi mới, dẫn tới thiếu linh hoạt trong đầu tư chiều sâu nên nhiều loại sản phẩm khó giữ vững và chiếm lĩnh được thị trường...

Cơ cấu nội ngành công nghiệp có sự chuyển dịch song tốc độ còn chậm khi doanh thu của các DN ngành sản xuất kim loại và khai thác khoáng sản hiện vẫn chiếm tỷ trọng cao, các DNCNNVV phụ trợ chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, đặc biệt là DNCNNVV chế biến, một số ngành sản xuất lớn của tỉnh gần như 100% nhập nguyên, phụ liệu, nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất của DNCNNVV còn hạn chế, manh mún.

Phần lớn các DNCNNVV gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh, việc huy động vốn kinh doanh của các DN gặp nhiều trở ngại, khả năng thu hút vốn để đầu tư phát triển các dự án công nghiệp chế biến gắn với xây dựng nông thôn mới của địa phương còn nhiều hạn chế.

Đa phần các DN sản xuất công nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn chưa chú trọng nhiều đến công tác đào tạo tại DN cũng như có những giải pháp khả thi nhằm nâng cao năng lực quản lý và trình độ cho người lao động. Trình độ của người lao động trong các DNCNNVV trên địa bàn tỉnh tuy được nâng cao dần qua các năm song vẫn chưa đạt ở mức cao. Tỷ trọng lao động đạt trình độ đại học vẫn chiếm tỷ lệ thấp, trong khi lao động đạt trình độ trung cấp vẫn chiếm ở mức cao. Nguyên nhân là do giới hạn về nguồn lực tài chính trong việc thực hiện các chương trình hỗ trợ đào tạo cho người lao động của UBND tỉnh cũng như từ bản thân các DNCNNVV khi chủ DN chưa quan tâm nhiều nên chưa xây dựng nhiều chính sách hỗ trợ đào tạo cho người lao động tại các DNCNNVV.

Như vậy, trên đây là toàn bộ kết quả nghiên cứu thực tế khi phỏng vấn cán bộ quản lý tại 299 DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên. Kết quả nghiên cứu này sẽ là cơ sở cho việc xây dựng quan điểm, định hướng phát triển DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên. Từ đó, kiến nghị những chính sách có liên quan nhằm phát triển loại hình DN trong giai đoạn tới.

Chương 4

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÁI NGUYÊN

4.1. Quan điểm và định hướng phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên

4.1.1. Quan điểm phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên

Quan điểm phát triển DNCNNVV nằm trong quan điểm chung về phát triển công nghiệp của đất nước và quan điểm phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên:

- Phát triển DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên đa ngành, đa lĩnh vực. Trong đó, ưu tiên tập trung phát triển mạnh DNCNNVV hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao như: DNCNNVV công nghệ thông tin, DNCNNVV trong lĩnh vực điện tử và vi mạch bán dẫn, DNCNNVV vật liệu mới, DNCNNVV chế biến gắn với vùng nguyên liệu tập trung và gắn với xây dựng nông thôn mới, DNCNNVV hạ tầng (sản xuất và phân phối điện, xử lý môi trường và chất thải). [34]

- Phát triển DNCNNVV theo chiều sâu, chú trọng chất lượng tăng trưởng để đảm bảo tính bền vững, thân thiện với môi trường và năng suất lao động cao.

- Phát triển DNCNNVV trên cơ sở phát huy nội lực và tranh thủ tối đa các nguồn lực từ bên ngoài với nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia. Khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp dân doanh, DNCNNVV đầu tư nước ngoài...

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực trình độ cao trong DNCNNVV nhằm nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ chủ DN, cán bộ quản lý trong DN và trình độ, kỹ năng cho người lao động trong các DNCNNVV.

4.1.2. Định hướng phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên

Từ quan điểm, định hướng phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên và định hướng phát triển chung của DNCNNVV, trong thời gian tới, các DNCNNVV trong tỉnh cần tập trung phát triển một số nội dung như sau: [30] [31] [34]

4.1.2.1. Tập trung phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa theo chiều sâu, chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu nội bộ doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa

Phát triển DNCNNVV theo chiều sâu là điều kiện tất yếu trong điều kiện hiện nay để thực hiện chiến lược CNH - HĐH nền kinh tế. Đối với các DNCNNVV tỉnh

Thái Nguyên, phát triển theo chiều sâu là chiến lược tồn tại và phát triển lâu dài giúp DN nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí, hạ giá thành nhờ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

Do vậy, trong thời gian tới, các DNCNNVV cần có sự chuyển dịch về cơ cấu nội bộ theo thứ tự ưu tiên thu hút đầu tư phát triển DNCNNVV sau: DNCNNVV hỗ trợ sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử và vi mạch điện tử bán dẫn, chế tạo máy, gia công kim loại và cơ khí lắp ráp, chế biến sâu khoáng sản, chế biến nông, lâm, thủy sản, thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng gắn với vùng nguyên liệu tập trung, gắn với xây dựng nông thôn mới, công nghiệp chuyển giao và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghiệp hạ tầng (sản xuất phân phối điện, nước và xử lý chất thải), công nghiệp hoá chất, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kim loại và khai thác khoáng sản.

4.1.2.2. Tăng cường phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa phục vụ nông nghiệp, nông thôn

Việc tăng cường phát triển DNCNNVV ở khu vực nông thôn là định hướng quan trọng góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp CNH - HĐH đất nước, từ đó giúp cho khu vực nông thôn tham gia có hiệu quả hơn vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, rút ngắn khoảng cách nông thôn - thành thị.

Trong điều kiện ở Việt Nam nói chung và Thái Nguyên nói riêng, việc phát triển DNCNNVV ở khu vực nông thôn là mô hình thích hợp nhất để chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn vì hiện nay ở Thái Nguyên 65,9% dân cư sống ở khu vực nông thôn [1]. Quá trình phát triển trong những năm vừa qua đã tạo ra sự chênh lệch nhất định về thu nhập cũng như trình độ phát triển nói chung giữa thành thị và nông thôn. Trong khi đó, khu vực nông thôn lại là nơi tập trung nguồn nhân lực dồi dào phục vụ nhu cầu lao động của các DNCNNVV.

Kinh nghiệm phát triển kinh tế ở nhiều nước Châu Á, đặc biệt là các nước đông dân cho thấy chiến lược phát triển kinh tế đi từ công nghiệp nông thôn là giải pháp tối ưu và có hiệu quả. Việc tập trung DNCNNVV ở khu vực nông thôn sẽ làm tăng thu nhập cho dân cư nông thôn, giảm việc di cư ồ ạt từ nông thôn lên thành thị góp phần ổn định xã hội.

Do vậy, việc chuyển các DNCNNVV sử dụng nhiều lao động và lao động có

trình độ không cao về khu vực nông thôn là việc cần thiết bởi vì nhóm ngành công nghiệp nhẹ, chế biến nông, lâm, thủy sản, thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng cần phải gắn với vùng nguyên liệu tập trung và gắn với xây dựng nông thôn mới cần được đặc biệt ưu tiên phát triển làm cơ sở vững chắc để thực hiện công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn, giúp chuyển dịch cơ cấu lao động tại chỗ, giải quyết việc làm và thu nhập, dần xóa bỏ khoảng cách giữa thành thị và nông thôn...

4.1.2.3. Tập trung phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa hỗ trợ

Từ thực trạng phát triển kinh tế ở Việt Nam nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng trong những năm vừa qua, có thể thấy, việc phát triển công nghiệp hỗ trợ, trong đó tập trung vào các DNCNNVV hỗ trợ có vai trò rất quan trọng để tái cấu trúc nền công nghiệp nước nhà cũng như tái cấu trúc nền kinh tế nói chung.

Nó sẽ giúp các ngành sản xuất chủ động được nguồn nguyên vật liệu đầu vào, chủ động lựa chọn được nhà cung cấp, cắt giảm chi phí sản xuất, giảm giá thành, tăng năng lực cạnh tranh. Chưa kể đến việc công nghiệp hỗ trợ phát triển sẽ giúp DN lựa chọn được chiến lược phát triển phù hợp với chuỗi giá trị gia tăng của ngành trong phạm vi quốc gia, khu vực và quốc tế. Ngoài ra, phát triển DNCNNVV còn tạo cơ hội và thúc đẩy khối DN này phát triển mạnh mẽ, tạo nên mạng sản xuất kinh doanh đa dạng và rộng khắp. Đây chính là nền tảng để phát triển một nền công nghiệp tự chủ, hiện đại.

Phát triển DNCNNVV hỗ trợ còn làm gia tăng năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp và quốc gia, bù đắp cho thế mạnh đang suy giảm của Việt Nam về giá nhân công rẻ. Như vậy, theo định hướng đó trong thời gian tới Thái Nguyên là một tỉnh có lợi thế về sản xuất công nghiệp cần tập trung phát triển mạnh loại hình DN này, đặc biệt là DNCNNVV sản xuất sản phẩm cơ khí, hóa chất, điện tử viễn thông phục vụ sản xuất công nghiệp phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp chung của cả nước và của tỉnh.

4.1.2.4. Chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa theo hướng tăng nhanh các nhóm ngành, sản phẩm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gia tăng tỷ trọng doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa ngoài quốc doanh

Thái Nguyên là tỉnh có nhiều cơ sở công nghiệp nặng như luyện kim đen, luyện kim màu, cơ khí chế tạo động cơ, phụ tùng máy động lực, khai khoáng. Phần lớn các cơ sở công nghiệp này trình độ công nghệ chưa tiên tiến, thậm chí lạc hậu,

có nhiều tác động xấu đến môi trường nhưng do trải qua nhiều năm hoạt động, đã tạo dựng được một cơ sở vật chất tương đối, cùng với đội ngũ công nhân có tay nghề, đội ngũ chuyên gia kỹ thuật đông đảo..., có những điều kiện nhất định để tự thân phát triển. Tuy nhiên, do một số cơ sở luyện kim, khai khoáng đã phát triển đến ngưỡng, nên trong nhóm ngành này cần ưu đãi, khuyến khích đầu tư phát triển các ngành công nghiệp cơ khí chế tạo, sản xuất động cơ, các loại công cụ, dụng cụ, phụ tùng máy. Đặc biệt cần khuyến khích đầu tư phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao, một mặt để cung cấp cho các cơ sở lắp ráp máy móc thiết bị hiện có và sẽ có, mặt khác cũng góp phần nâng cao tỷ lệ giá trị gia tăng trong sản xuất công nghiệp trên địa bàn và tiếp tục tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để phát triển nhóm ngành công nghiệp góp phần chuyển dịch nhanh cơ cấu nội ngành công nghiệp.

Bên cạnh đó, để huy động vốn cho sự phát triển các DNCNNVV, khuyến khích hình thành các công ty cổ phần và các DNCNNVV ngoài quốc doanh nhằm tạo sự năng động, cạnh tranh giữa các thành phần kinh tế.

4.2. Một số giải pháp nhằm phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên

Trên cơ sở phân tích thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNCNNVV (Chương 3), xuất phát từ quan điểm, định hướng phát triển DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên và các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của phát triển DNCNNVV. Các giải pháp nhằm phát triển DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên bao gồm:

4.2.1. Hoàn thiện chính sách về khoa học công nghệ

Theo đánh giá của chuyên gia và cán bộ quản lý trong các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên thì hiện nay phần lớn các DN đang gặp khó khăn trong nghiên cứu khoa học, tiếp cận và ứng dụng công nghệ tiên tiến vào hoạt động sản xuất kinh doanh do thiếu kinh phí. Như vậy, vấn đề về trình độ khoa học công nghệ và tài chính là hai vấn đề có mối quan hệ tương hỗ, nếu DN giải quyết được vấn đề về vốn, tài chính thì DN mới có điều kiện đầu tư, ứng dụng công nghệ mới hiện đại hơn và khi DN có được dây truyền công nghệ hiện đại sẽ giúp nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản xuất, đáp ứng được yêu cầu khắt khe từ bạn hàng quốc

tế và có khả năng thu hồi vốn nhanh, tái đầu tư cho hoạt động sản xuất tiếp theo. Như vậy, để nâng cao trình độ khoa học công nghệ đối với loại hình DN đặc thù đó là DNCN quy mô nhỏ và vừa - là đối tượng DN rất cần áp dụng công nghệ hiện đại nhưng quy mô vốn không lớn cần phải có giải pháp tổng thể hỗ trợ cho các DN, bên cạnh đó bản thân DN cũng cần không ngừng đổi mới, năng động để bắt kịp với xu thế phát triển về công nghệ với các DN lớn của tỉnh, trên cả nước và trong khu vực.

4.2.1.1. Về phía cơ quan Nhà nước

Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ các DNCNNVV đổi mới công nghệ, đặc biệt là ngành công nghiệp trọng điểm. Thông qua sự hỗ trợ vốn ban đầu của Nhà nước, các DN chủ động thành lập quỹ phát triển KH&CN để có nguồn kinh phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu, cải tiến đổi mới công nghệ, cuối năm các DNCNNVV trích một phần lợi nhuận trước thuế nhằm duy trì và phát triển quỹ. Từ đó, giúp cho DN không quá khó khăn cũng như sẵn sàng hơn trong việc đầu tư, phát triển, ứng dụng công nghệ mới cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

UBND Tỉnh cần kết nối đội ngũ cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên của các trường Đại học, cao đẳng, trung cấp nghề để đào tạo nghề trên địa bàn, tận dụng hiệu quả năng lực hiện có về nghiên cứu và đào tạo. Đẩy mạnh hơn nữa sự liên kết giữa các DN và các trường đại học, viện nghiên cứu tạo nên sự giao thoa giữa tri thức khoa học và thực tiễn hoạt động sản xuất. Chính phủ cần có những cơ chế chính sách cụ thể nhằm liên kết 4 bên: DN, viện nghiên cứu, trường đại học và các quỹ đầu tư mạo hiểm. Có thể thực hiện hỗ trợ tài chính cho các nhà khoa học, hỗ trợ cơ sở vật chất cho các trường đại học hoặc viện nghiên cứu và phải đòi hỏi các tổ chức được hỗ trợ có những kết quả cụ thể trong quá trình hợp tác với DN.

Cập nhật kiến thức mới về tiến bộ khoa học công nghệ cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nhân trong tỉnh, rà soát lại lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật đã qua đào tạo cơ bản của tỉnh để có phương án điều chỉnh hợp lý, khuyến khích tài năng trẻ học tập sáng tạo, nghiên cứu ứng dụng những thành quả công nghệ mới. Trẻ hóa đội ngũ cán bộ quản lý ngành, tạo điều kiện tham quan, học tập, giao lưu với nước ngoài để kịp thời nắm bắt các thông tin về thị trường, công nghệ...

Xây dựng chính sách về đổi mới công nghệ, hình thành doanh nghiệp khoa học công nghệ, quỹ đầu tư mạo hiểm hay hình thức tín dụng tương tự để giúp

DNCNNVV có thể vay vốn thực hiện các dự án R&D. Hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp, mua phát minh, bí quyết công nghệ...

Tiếp tục thực hiện chuyển giao công nghệ thông qua việc khuyến khích các DNCNNVV trở thành các nhà thầu phụ tham gia vào một công đoạn sản xuất của những DN lớn. Các DN lớn sẽ tiến hành chuyển giao các máy móc và bí quyết công nghệ để các DNCNNVV thực hiện sản xuất một số bộ phận hay chi tiết của sản phẩm. Khuyến khích DNCNNVV đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị kỹ thuật theo chiến lược phát triển và mở rộng sản xuất đối với các sản phẩm xuất khẩu, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

Tổ chức các hội chợ khoa học và công nghệ định kỳ ở tầm quốc gia và khu vực, liên kết các Bộ ngành, các hiệp hội, các cơ quan địa phương để tổ chức hội chợ, vừa nhằm mục đích tuyên truyền phổ biến, vừa nhằm mục đích học hỏi, quảng bá các đổi mới và sáng kiến.

4.2.1.2. Về phía các doanh nghiệp

Trong điều kiện khoa học công nghệ phát triển nhanh với nguồn lực của tỉnh còn nhiều hạn chế, các DNCNNVV cần có phương án đổi mới công nghệ một cách thích hợp, lựa chọn đúng công nghệ cần đổi mới, sử dụng công nghệ nhiều tầng, kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại (khuyến khích tiếp nhận công nghệ hiện đại, kiên quyết ngăn chặn công nghệ lạc hậu du nhập), thông qua đổi mới công nghệ giúp nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm, đảm bảo thay thế hàng nhập khẩu.

Các DNCNNVV cần thường xuyên bồi dưỡng, nâng cao trình độ tiếp cận khoa học - kỹ thuật mới cho cán bộ quản lý doanh nghiệp để đáp ứng yêu cầu thời kỳ hội nhập và cạnh tranh, tổ chức đào tạo ngắn hạn cho lãnh đạo doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghệ cao về quản trị công nghệ.

4.2.2. Hoàn thiện các chính sách về lao động trong doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa

Kinh nghiệm của nhiều quốc gia và các địa phương trong nước cho thấy, đào tạo người lao động trong DNCNNVV luôn được chính phủ các nước quan tâm và thể hiện qua các chính sách, các chương trình hỗ trợ phát triển. Để nâng cao trình độ và năng suất của người lao động trong các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên có thể

thực hiện một số giải pháp sau:

4.2.2.1. Về phía cơ quan Nhà nước

Đẩy mạnh việc đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao để đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế, để làm được điều đó cần phải nâng cao chất lượng cải cách hệ thống giáo dục - đào tạo, đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo, gắn nội dung đào tạo trong nhà trường với hoạt động thực tiễn của các DN, tăng cường thu hút nhân tài trong và ngoài nước phục vụ cho phát triển khoa học - công nghệ.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật với định hướng thanh kiểm tra để làm tốt công tác quản lý nhà nước, kịp thời uốn nắn, chấn chỉnh những sai sót của DN, đồng thời phải xử lý nghiêm, kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật như vi phạm các quy định về an toàn - vệ sinh lao động, vi phạm chính sách về tiền lương, trốn tránh việc đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế bắt buộc, bảo hiểm y tế, để nợ tồn đọng về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế kéo dài, ảnh hưởng đến quyền lợi và việc thực hiện chính sách đối với người lao động.

4.2.2.2. Về phía các doanh nghiệp

Chủ DNCNNVV cần xây dựng chiến lược kinh doanh trong đó cần quan tâm đặc biệt tới việc xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực. Theo đó, chủ DNCNNVV cần thay đổi quan điểm về nguồn nhân lực theo hướng phải xuất phát từ chiến lược phát triển kinh doanh thể hiện qua các mục tiêu cụ thể của từng giai đoạn, từ đó bằng sự am hiểu của mình mà chọn được một chính sách nhân lực phù hợp.

Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về hợp đồng lao động và các chế độ phúc lợi xã hội. Việc các DNCNNVV thực hiện ký kết hợp đồng lao động có tác dụng tích cực đến tâm lý của người lao động, từ đó mang lại hiệu quả đối với DN giúp người lao động yên tâm làm việc cũng như gắn bó lâu dài với DN.

Các DNCNNVV cần tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động học tập, hỗ trợ kinh phí, thời gian, bố trí người làm thay để người lao động toàn tâm, toàn ý cho quá trình học tập. Khi lựa chọn hình thức đào tạo và phát triển, các DNCNNVV cần cân nhắc về mục tiêu, đối tượng, kinh phí và giảng viên. Ngoài ra, DNCNNVV cũng nên lựa chọn một số chương trình đào tạo phù hợp trên thị trường cho cán bộ quản lý chủ chốt theo học. DN cũng cần khuyến khích nhân viên tự học và học qua

Internet, sẽ ít bị ảnh hưởng tới thời gian làm việc.

Xây dựng chế độ tiền lương, chính sách chăm sóc sức khỏe cho nhân viên một cách hợp lý. Cần có chế độ thưởng, phạt công khai, rõ ràng theo năng lực và thành tích cá nhân nhằm tạo động lực cho nhân viên phát huy hết khả năng mà họ đang có.

Mặt khác, chủ DNCNNVV cần chú ý xây dựng văn hóa DN, tạo môi trường làm việc thân thiện và chuyên nghiệp. DN cần sáng tạo trong việc công nhận và khen thưởng nhân viên để họ cảm thấy hài lòng với công việc mình đang làm đồng thời tạo động lực cho nhân viên phấn khởi làm việc. Để thu hút được nhân viên giỏi, các DN cần phải có chiến lược, từ thu hút, tuyển dụng, hội nhập đến cộng tác...

4.2.3. Hoàn thiện chính sách tài chính nhằm hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa

4.2.3.1. Về phía các ngân hàng

Trong quan hệ tín dụng, tài sản thế chấp có tính chất rất quan trọng trong việc giải quyết nợ cho vay và đây cũng chính là trở ngại lớn nhất khi các DNCNNVV tiếp cận các nguồn vốn từ ngân hàng. Chính vì vậy, để giảm bớt khó khăn trong tiếp cận vốn của DNCNNVV thì việc đảm bảo bằng tài sản có thể được thay bằng hiệu quả của các phương án kinh doanh, hoặc các NHTM có thể tiến hành cho vay thông qua kết quả kinh doanh khả quan và giữ được uy tín trong việc trả nợ (hình thức vay tín chấp). Để đảm bảo an toàn trong việc cấp tín dụng cho các DNCNNVV, các ngân hàng phải xác định được DN nào có đủ điều kiện phát triển và có thể khai thác các thông tin về DN từ các nguồn như Cơ quan thuế, Cục thống kê, Sở kế hoạch và đầu tư.

Các ngân hàng cần khách quan và tích cực trong công tác thẩm định, đánh giá tình hình hoạt động và tài chính của DN khi xét duyệt cho vay nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho DN tìm đến nguồn vốn tín dụng. Các NHTM cũng cần nâng cao việc quản lý vốn vay, trợ giúp các DNCNNVV có được sổ sách đúng chuẩn mực theo quy định và biết cách lập các dự án kinh doanh có hiệu quả.

Ngân hàng nên duy trì và áp dụng việc đánh giá và phân loại khách hàng một cách chính xác. Đồng thời, cung cấp thông tin một cách công khai các thủ tục vay vốn, lượng vốn còn có thể vay, tạo ra nhiều sản phẩm dành riêng cho loại hình DNCNNVV và huy động các nguồn vốn dài hạn cho khu vực này.

4.2.3.2. Về phía các doanh nghiệp

Các DNCNNVV cần nâng cao năng lực trong quản trị tài chính như: khả năng xây dựng hệ thống kế toán tài chính theo chuẩn, quản lý dòng tiền, xác định được cơ cấu tài chính phù hợp, nâng cao năng lực trong việc lập và thẩm định các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh: Xác định rõ cơ cấu vốn phù hợp phục vụ nhu cầu đặt ra, nắm bắt đặc thù của các phương pháp huy động vốn, hiểu rõ tính chất của các khoản vay.

Các DNCNNVV cần xây dựng mối quan hệ tốt với các NHTM trên địa bàn tỉnh nhằm hỗ trợ cho việc tiếp cận vốn của ngân hàng, mạnh dạn tham gia đối thoại, tháo gỡ khó khăn và xây dựng quan hệ hợp tác giữa chính quyền, ngân hàng và Hội DNNVV.

Tham gia các hiệp hội, liên kết với các DNCNNVV hoặc các loại hình DN khác thông qua các hội chợ, chương trình khuyến công mà Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp, Trung tâm Xúc tiến thương mại - Sở Công thương tổ chức hoặc Hội DNNVV, Hội doanh nghiệp trẻ tỉnh tổ chức nhằm tăng cường mối quan hệ hợp tác để tận dụng các nguồn lực, giảm các chi phí và tăng khả năng cạnh tranh. Cần nhìn nhận và xác định đúng các khó khăn hiện tại về vốn, để có các giải pháp rõ ràng, quyết đoán và mạnh mẽ trong việc xử lý khó khăn để từng bước vực dậy hoạt động kinh doanh của mình.

4.2.4. Tạo dựng môi trường kinh doanh, sân chơi bình đẳng, thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các DNCNNVV

Tạo dựng môi trường đầu tư có tính minh bạch cao và ổn định để tạo điều kiện cho các DN dự đoán được trong kinh doanh, tránh những tổn thất không đáng có gắn liền với xây dựng tính thân thiện, thiện chí, cởi mở của cán bộ, công chức các cấp chính quyền đối với DN; kịp thời giải quyết những vướng mắc không rõ ràng của các văn bản pháp luật với tinh thần “coi thu hút đầu tư và phát triển DN là nhân tố quyết định tăng trưởng và coi DN là đối tượng mà bộ máy chính quyền các cấp phải đồng hành”.

Tạo dựng sân chơi bình đẳng cho DNCNNVV: chủ động tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, môi trường tự do cạnh tranh bình đẳng cho bộ phận này; thúc đẩy nhanh, triệt để việc cải cách DN nhà nước theo hướng điều chỉnh để bộ phận này tập

trung vào những hàng hóa dịch vụ mang tính công cộng, còn những hoạt động sản xuất kinh doanh khác cần tư nhân hóa càng nhanh càng tốt.

4.3. Một số kiến nghị nhằm phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên

4.3.1. Kiến nghị nhằm hoàn thiện chính sách hỗ trợ từ Chính phủ

Đối với sự hỗ trợ của Chính phủ việc cần thực hiện trước nhất là rà soát và hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý, chính sách theo nguyên tắc làm tốt chức năng xây dựng chiến lược, qui hoạch, cơ chế, chính sách để tạo ra môi trường pháp lý cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp, doanh nhân và cá nhân. Cụ thể:

Thực hiện công khai hóa, minh bạch hóa các quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách trên từng ngành, lĩnh vực cụ thể, nhất là những ngành, lĩnh vực, địa bàn mà tỉnh khuyến khích phát triển và xuất khẩu để tạo ra thế chủ động và tự chịu trách nhiệm của các doanh nghiệp và nhà đầu tư.

Rà soát lại toàn bộ các văn bản pháp lý, liên quan đến hoạt động kinh tế và thương mại để sửa đổi bổ sung đáp ứng tiêu chuẩn rõ ràng, nhất quán, dễ hiểu, được thực hiện giống nhau trong các cơ quan chức năng. Kiện toàn bộ máy pháp lý đủ năng lực, tạo uy tín cho chính quyền địa phương bằng việc nâng cao năng lực thực thi pháp lý, quản lý dân chủ, có khả năng hợp tác, hỗ trợ các DN, nhà đầu tư trong điều kiện mới.

Rà soát các chính sách ưu đãi đầu tư, loại bỏ những chính sách không còn phù hợp với hội nhập. Thay thế những hỗ trợ trực tiếp qua thuế và thưởng xuất khẩu bằng áp dụng ưu đãi về giá thuê đất, mặt bằng xây dựng, cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực,.. Cần xây dựng và hoạch định chương trình ưu đãi đầu tư cho các ngành, lĩnh vực có triển vọng cạnh tranh dài hạn.

Đơn giản hoá các quy định nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đăng ký kinh doanh, gia nhập thị trường và các hoạt động của DNCNNVV. Tạo điều kiện tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất cho các DNCNNVV đặc biệt tại các địa phương, thông qua việc hình thành các khu, cụm công nghiệp tập trung.

Tăng cường tầm ảnh hưởng và hiệu quả hoạt động của quỹ phát triển DNNVV và quỹ bảo lãnh tín dụng tại tỉnh. Tạo điều kiện thuận lợi cho các DNCNNVV tiếp cận các nguồn vốn, ưu tiên các DN sản xuất hàng xuất khẩu, hàng có giá trị gia tăng cao. Nhà nước cần tích cực hỗ trợ các hiệp hội DN triển khai các chương trình xúc

tiến thương mại trọng điểm. Rà soát, đổi mới quy trình cho vay theo hướng đơn giản hóa thủ tục vay vốn, giảm bớt phiền hà cho khách hàng, bảo đảm an toàn vốn vay và phù hợp với quy định của pháp luật, nâng cao năng lực thẩm định để rút ngắn thời gian giải quyết cho vay, tạo điều kiện cho DN tiếp cận vốn tín dụng, nghiên cứu, xây dựng các chương trình vay vốn với lãi suất hợp lý, khuyến khích đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng để tăng khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp.

Hỗ trợ các DNCNNVV phát triển nguồn nhân lực thông qua Chương trình đào tạo cho DNNVV theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 04/2014/TTLT-BKHĐT-BTC của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các DNNVV. Tuy nhiên, sự yếu kém về nguồn nhân lực vẫn là khó khăn hiện hữu đối với DNCNNVV, nhất là trong bối cảnh cạnh tranh thu hút nhân tài hiện nay.

4.3.2. Kiến nghị hoàn thiện chính sách của địa phương trong phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên

Trong những năm gần đây, mặc dù DNNVV nói chung và DNCNNVV nói riêng ở tỉnh Thái Nguyên có sự phát triển nhanh về số lượng nhưng quy mô nhỏ, phân tán đi kèm với công nghệ kỹ thuật thủ công lạc hậu, thị trường kinh doanh bó hẹp, hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh, xúc tiến thương mại còn hạn chế đồng thời việc liên kết, hợp tác kinh doanh của các DN còn rất yếu kém nên phần lớn không có khả năng tham gia sản xuất, kinh doanh ở những ngành nghề, lĩnh vực đòi hỏi có nguồn vốn lớn và công nghệ tiên tiến. Nguyên nhân là các chính sách hỗ trợ DNCNNVV còn thiếu và hạn chế. Vì thế, UBND tỉnh cần xem xét tích cực tạo điều kiện hỗ trợ các DNCNNVV trên địa bàn được hưởng các chính sách ưu đãi tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động SXKD của các DNCNNVV, cụ thể như:

Thường xuyên rà soát, điều chỉnh, xây dựng mới các chính sách ưu đãi đầu tư cho phù hợp với từng thời kỳ, điều kiện cụ thể và có sức hấp dẫn cao, bám sát, giải quyết kịp thời các vướng mắc phát sinh, đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án, công trình trọng điểm, thúc đẩy giải ngân các dự án đầu tư.

Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ phục vụ cho phát triển công nghiệp, tiếp tục xây dựng các khu công nghiệp tập trung cho các DNCNNVV với các ưu đãi nhất định trong việc thuê mặt bằng tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quan tâm đến việc hỗ trợ các DNCNNVV về vốn, công nghệ, thông tin, môi trường đầu tư... dành một khoản kinh phí thích đáng cho công tác hỗ trợ đầu tư và

phát triển các sản phẩm công nghiệp công nghệ mới, tiểu thủ công nghiệp ở khu vực nông thôn, nhất là tạo nghề mới, góp phần chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và thu nhập ở nông thôn.

Tiếp tục cải cách hành chính, duy trì có hiệu quả các công việc ở bộ phận một cửa, một cửa liên thông của tỉnh, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, bình đẳng, thống nhất vì sự phát triển công nghiệp nói chung và DNCNNVV nói riêng của tỉnh.

Có cơ chế ưu đãi đặc biệt (về vay vốn, hỗ trợ đầu tư, ưu đãi thuê đất, thuế...) đối với đầu tư phát triển: Công nghiệp hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm gắn với vùng nguyên liệu tập trung, gắn với xây dựng nông thôn mới và đầu tư phát triển vùng nguyên liệu tập trung.

Sở Công thương phải đảm bảo sự kết nối với các Trung tâm nghiên cứu, các ngành, cấp trên địa bàn nhằm xây dựng, hình thành mối liên kết giữa: DNCNNVV - nhà khoa học để nghiên cứu triển khai, đầu tư khoa học công nghệ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung, chuyên canh phục vụ công nghiệp chế biến, đầu ra cho nông sản hàng hóa.

Xây dựng chính sách hỗ trợ về tài chính, tín dụng, kỹ thuật cho DNCNNVV trong lĩnh vực chế biến: Liên kết xây dựng vùng nguyên liệu, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong canh tác, thu hái, sơ chế, bảo quản sau thu hoạch (khuyến khích người sản xuất nguyên liệu đóng góp cổ phần bằng giá trị nguyên liệu với cơ sở chế biến).

Nhà nước tạo thuận lợi tối đa trong việc giao đất, giao rừng và cho vay vốn ưu đãi, không cần thế chấp đối với các hộ tham gia xây dựng vùng nguyên liệu, có chính sách cụ thể điều hòa lợi ích giữa người sản xuất nguyên liệu và DNCNNVV hoạt động trong lĩnh vực chế biến.

Phải có sự phối hợp đồng bộ, kịp thời giữa các cơ quan quản lý nhà nước với các cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó có DNCN và DNCNNVV vì sự phát triển chung của ngành. Công tác quản lý nhà nước về công nghiệp trên địa bàn cần được tập trung vào một đầu mối là Sở Công thương. Trong đó, việc quản lý của phòng Quản lý công nghiệp nên chuyên môn hóa rõ ràng theo từng mảng riêng biệt như DNCN, cơ sở sản xuất, làng nghề. Trong mảng DNCN, nên chia ra theo quy mô của DN lớn, nhỏ và vừa, siêu nhỏ, hàng năm sẽ có báo cáo tình hình hoạt động về từng loại hình DN nói trên. Từ đó là cơ sở để Sở hoàn thiện hoạt động thống kê, đánh giá tình hình phát triển công nghiệp nói chung, DNCN và DNCNNVV nói riêng nhằm kịp thời phát hiện các vấn đề cần tháo gỡ.

KẾT LUẬN

Với mục tiêu xác định, phân tích và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên nhằm đề xuất giải pháp phù hợp và có tính khả thi trong những năm tới có ý nghĩa quan trọng cả về mặt lý luận và thực tiễn đối với tỉnh Thái Nguyên nói riêng và các tỉnh thành trong cả nước nói chung. Theo đó, báo cáo đã tập trung giải quyết được một số vấn đề như sau:

1. Đề tài đã tổng quan được các công trình nghiên cứu có liên quan trong và ngoài nước về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNCNNVV, tiếp cận theo hướng phương pháp nghiên cứu và kết quả nghiên cứu. Qua đó, báo cáo đã chỉ ra được những nhân tố cơ bản ảnh hưởng và cản trở tới sự phát triển của các DNCNNVV, đồng thời đã chỉ ra “*khoảng trống*” nghiên cứu.

2. Đề tài đã hệ thống hóa được một số vấn đề lý luận và thực tiễn về DNCNNVV, sự phát triển DNCNNVV và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển DNCNNVV thông qua kết luận từ tổng quan tài liệu nghiên cứu. Báo cáo cũng chỉ ra được kinh nghiệm phát triển DNCNNVV ở một số quốc gia trên thế giới (Nhật Bản, Hàn Quốc) và các địa phương ở Việt Nam (Bắc Ninh, Vĩnh Phúc). Từ đó, rút ra một số bài học kinh nghiệm cơ bản cho phát triển DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên dựa trên việc phát huy ảnh hưởng của từng nhóm nhân tố.

3. Đề tài đã làm rõ phương pháp nghiên cứu, thể hiện qua các nội dung: xây dựng câu hỏi nghiên cứu, khung phân tích, quy trình nghiên cứu, cách thức thu thập, xử lý và tổng hợp thông tin, phương pháp phân tích thông tin và hệ thống các chỉ tiêu nghiên cứu. Đồng thời sử dụng hai phương pháp phân tích định tính và phương pháp định lượng kiểm định giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình hồi quy đa biến nhằm chứng minh mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tới sự phát triển DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên. Đó là các nhân tố trình độ khoa học công nghệ, hỗ trợ từ Chính phủ, lao động, môi trường kinh doanh, chính sách của địa phương và tiếp cận tài chính.

4. Đề tài đã tiến hành phân tích thực trạng phát triển các DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên theo các khía cạnh về quy mô, cơ cấu, nguồn lực tài chính trong DNCNNVV và tác động xã hội của DNCNNVV. Báo cáo đã thực hiện phân tích nhân tố khám phá và mô hình hồi quy đa biến. Từ đó, lượng hóa được mức độ ảnh

hưởng của các nhân tố đến sự phát triển của DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên là trình độ khoa học công nghệ, hỗ trợ từ Chính phủ, môi trường kinh doanh, lao động, chính sách của địa phương và tiếp cận tài chính. Đồng thời, báo cáo đã chứng minh được trình độ khoa học công nghệ và tiếp cận tài chính là hai nhân tố có tác động mạnh nhất đến sự phát triển của DNCNNVV tỉnh Thái Nguyên. Bên cạnh đó, báo cáo cũng chỉ ra những mặt đạt được, những vấn đề còn tồn tại và nguyên nhân của những hạn chế làm căn cứ để xây dựng giải pháp cho sự phát triển của hệ thống DN này đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

5. Trên cơ sở phân tích điều kiện thực tế của tỉnh kết hợp với quan điểm, định hướng phát triển DNCNNVV, báo cáo đề xuất 4 nhóm giải pháp bao gồm hoàn thiện chính sách về khoa học công nghệ; chính sách về lao động; Hoàn thiện chính sách tài chính và tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các DNCNNVV cùng 2 nhóm kiến nghị đối với Chính phủ và chính quyền địa phương hỗ trợ cho sự phát triển của các DNCNNVV trong lĩnh vực công nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tiếng Việt

1. Lê Xuân Bá, Trần Kim Hào, Nguyễn Hữu Thắng (2006), *Các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2011), *Sách trắng - Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam*, Hà Nội.
3. Nguyễn Thế Bính (2013), “Kinh nghiệm quốc tế về chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và bài học cho Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, 22(12), tr. 21-29.
4. Trịnh Đức Chiếu (2010), *Các nhân tố chủ yếu tác động đến quá trình phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam - Đánh giá định lượng qua điều tra của Danida 2005 - 2009*, Đề tài Khoa học cấp Bộ, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung Ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
5. Chính phủ (2001), *Nghị định số 90/2001/NĐ-CP Về trợ giúp phát triển DNNVV*, Hà Nội.
6. Chính phủ (2009), *Nghị định số 56/2009/NĐ -CP Về trợ giúp phát triển DNNVV*, Hà Nội.
7. CIEM. DoE, ILSSA và UNU-WIDER (2012), *Đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam - Kết quả điều tra doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2013*, Hà Nội.
8. Creswell. J.W., (2008), *Thiết kế nghiên cứu - cách tiếp cận định tính, định lượng và theo các phương pháp hỗn hợp*, Bản dịch của Fulbright, Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright.
9. Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên (2017), *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2016*, Thái Nguyên.
10. Nguyễn Khánh Duy (2009), *Bài giảng Thực hành mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) với phần mềm AMOS*, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Nguyễn Thành Độ, Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2004), *Giáo trình Quản trị Kinh doanh*, Nxb Lao động Xã hội, Hà Nội.
12. Trần Trường Giang (2010), *Bài giảng quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ*,

- Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên, Đại học Thái Nguyên.
13. Phạm Thị Lệ Hằng (2009), “Thực trạng hoạt động và biện pháp hỗ trợ pháp lý nhằm tăng sức cạnh tranh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa”, *Tạp chí Dân chủ & Pháp luật*, 208(7), tr. 20-24.
 14. Nguyễn Trọng Hoài, Phùng Thanh Bình, Nguyễn Khánh Duy (2009), *Dự báo và phân tích dữ liệu trong kinh tế và tài chính*, Nxb Thống Kê.
 15. Phạm Văn Hồng (2007), *Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
 16. Nguyễn Thanh Liêm (2016), *Nghiên cứu các yếu tố tác động đến phát triển doanh nghiệp xây dựng tỉnh Sóc Trăng*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
 17. Lê Thị Mỹ Linh (2009), *Phát triển nguồn nhân lực trong doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
 18. Võ Thị Hồng Loan (2011), “Phân tích một số đặc điểm của doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Đà Nẵng”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, 42(1), tr. 151-158.
 19. PGS. TS. Phạm Ngọc Linh, TS. Nguyễn Thị Kim Dung (2013), *Giáo trình Kinh tế Phát triển*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
 20. Nguyễn Thị Loan (2009), *Hoạt động tài chính của các doanh nghiệp công nghiệp trên thị trường chứng khoán ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
 21. Phan Thị Minh Lý (2011), “Phân tích tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Thừa Thiên Huế”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, 43(2), tr. 151 - 157.
 22. Lê Quang Mạnh (2011), *Phát huy vai trò của Nhà nước trong phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
 23. Nguyễn Thị Việt Nga (2013), *Tác động của một số công cụ tài chính vĩ mô đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ

- kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.
24. PGS. TS. Nguyễn Công Nhự (2004), *Giáo trình Thống kê Công nghiệp*, Nxb Thống Kê, Hà Nội.
 25. PGS. TS. Đồng Xuân Ninh, ThS. Vũ Kim Dũng (2000), *Bài giảng Những nội dung cơ bản về quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
 26. GS. TS. Nguyễn Đình Phan, GS. TS. Nguyễn Kế Tuấn (2007), *Giáo trình Kinh tế và quản lý công nghiệp*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
 27. Vương Đức Hoàng Quân (2014), “Những thách thức đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa”, *Tạp chí phát triển KH&CN*, 18(2), tr. 1-9.
 28. Quốc hội (2015), *Luật Doanh nghiệp 2015*, Nxb Tài Chính, Hà Nội.
 29. Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 08/7/2013 phê duyệt *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến năm 2020*.
 30. Quyết định số 879/QĐ-TTg, ngày 09/6/2014 Chính phủ đã phê duyệt *Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035*.
 31. Quyết định số 880/QĐ-TTg, ngày 09/6/2014 Chính phủ đã phê duyệt *Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*.
 32. Quyết định số 260/QĐ-TTg ngày 27/02/2015 phê duyệt *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*.
 33. Saunder, M., Philip Lewis, Adrian Thornhill (2010), *Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh*, (Nguyễn Văn Dung biên dịch), Nxb Tài Chính, Hà Nội.
 34. Sở Công thương (2016), *Quy hoạch phát triển công nghiệp giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn 2030*, Thái Nguyên.
 35. Sở Công thương (2016), *Chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020*, Thái Nguyên.
 36. Sở Công thương (2016), *Tài liệu tập huấn tuyên truyền về công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2016*, Thái Nguyên.
 37. Sở Kế hoạch đầu tư, *Báo cáo kết quả công tác năm 2013, 2014, 2015 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2014, 2015, 2016*, Thái Nguyên.
 38. Sở Lao động, Thương binh & Xã hội, *Báo cáo điều tra về lao động và việc làm*

- năm 2013, 2014, 2015, Thái Nguyên.*
39. Lê Văn Tâm (1995), *Phát triển các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ ở Hà Nội*, Đề tài Khoa học cấp Bộ, Mã số B95-20-40, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
 40. Ngô Kim Thanh (2013), *Giáo trình Quản trị doanh nghiệp*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội
 41. PGS. TS. Trần Chí Thiện (2013), *Giáo trình Thống kê doanh nghiệp*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
 42. Nguyễn Đình Thọ, & Nguyễn Thị Mai Trang (2009), *Nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh*, Nxb Thống Kê, Hà Nội.
 43. Nguyễn Văn Toàn (2009), “Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong thời kỳ hội nhập ở nước ta”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, (164), tr. 34-37.
 44. Nguyễn Văn Thụy (2015), *Ảnh hưởng của nhân tố năng lực cạnh tranh đến kết quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
 45. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nxb Hồng Đức.
 46. Nguyễn Lê Trung (2009), “Tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 662(2), tr. 26-28.
 47. Từ điển Bách khoa Việt Nam (2003), Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
 48. Từ điển thuật ngữ kinh tế học (2001), Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
 49. UBND tỉnh Thái Nguyên (2016), *Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh Thái Nguyên*, Thái Nguyên.
 50. PGS. TS. Trần Trọng Xuân (2016), *Phát triển doanh nghiệp ở Tây Nguyên*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
 51. Hoàng Hải Yến (2015), *Tác động của quản trị tri thức và môi trường đạo đức kinh doanh đến kết quả hoàn thành công việc của nhân viên ngân hàng*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

B. Tiếng Anh

52. Abrar ul haq M., Razani M. J., & Nurul M. G. I. (2015), "Factors Affecting Small and Medium Enterprises (SMES) Development in Pakistan", *American-Eurasian J. Agric. & Environ. Science*, 15(4), pp. 546 - 552.
53. Anderson J. C., Gerbing. D.W. (1998), "Structural Equation Modelling in proactive: A review and recommended two-step approach", *Psychological Bulletin*, 103(3), pp. 411- 423.
54. Bolton R. N (1993), "Pretesting Questionnaires: Content Analysis of Respondents' Concurrent Verbal Protocols", *Marketing Science*, 12(3), pp. 280 - 303.
55. Bouazza A. M. (2015), "Establishing the Factors Affecting the Growth of Small and Medium-sized Enterprises in Algeria", *American International Journal of Social Science*, 4(2), pp. 101 - 115.
56. Calder B. J., Philips L.W & Tybout A.M. (1981), "Designing for research application", *The Journal of Consumer Research*, 8(2), pp. 197 - 207.
57. Chittithaworn C. (2011), "Factors affecting business success of small & medium enterprises (SMEs) in Thailand", *Asian Social Science*, 7(5), pp. 180-190.
58. Fornell C. and Larcker D.F, (1981), Evaluating Structural Equation models with unobserved variables and measurement error, *Journal of Marketing Research*, 28(1), pp. 39-50.
59. Govori A. (2013), "Factors affecting the Growth and Development of SMEs: Experiences from Kosovo", *Mediterranean Journal of Social Sciences MCSER Publishing Rome- Italy*, 9(4), pp. 701-707.
60. Ghosh B. C., and Kwan C. (2010), *An analysis of key success factors of SMEs: A comparative study of Singapore/Malaysia and Australia/New Zealand*, in The 41 st ICSB World Conference Proceedings I, 215-252, Stockholm, Sweden, June 16-19.
61. Green P., Tull. DS & Albaum G. (1988), *Research for Marketing Decisions* (5 ed.. New Jersey: Prentice Hall).
62. Hair J. J. F., Anderson R. E., Tatham R. L., & Black W. C. (1998), *Multivariate Data Analysis*, Upper Saddle River Prentice Hall.
63. Hair J. J. F., Anderson R. E., Tatham R. L., & Black W. C. (2010), *Multivariate*

- Data Analysis*, (7th ed.): Peason Prentice Hall.
64. Ng S. H (2012), “The conceptual framework of the impact of key intangible success factors on the enterprise success”, *Interdisciplinary Journal of Contemporary Research in Business*, 7(4), pp. 408-416.
 65. Ibrahim U. (2008), *An analysis of strategic factors affecting the performance of small and medium industries in Borno State of Nigeria*, PhD Thesis, St Clements University, Nigeria.
 66. Joreskog K.G, (1971), “Statiscal analysis of sets of congeneric test”, *Psychometrics*, 36(2), pp. 109-133.
 67. Kamunge S. M., Njeru A., & Tirimba I. O. (2014), “Factors affecting the performance of small and micro enterprises in Limuru Town market of Kiambu County”, *International Journal of Scientific and Research Pubications*, 12(4), pp. 1 - 20.
 68. Kemayel L. (2015), “Success factors of Lebanese SMEs: An empirical study”, *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 195, pp. 1123 - 1128.
 69. Likert R. (1961), *New patterns of Management*, New York: McGraw-Hill.
 70. Mashenece G. R., & Rumanyika J. (2014), “Business constraints and potential growth of small and medium enterprises in Tanzania: A review”, *Euro Journal of Business and Management*, 32(6), pp. 55-61.
 71. Miles J. K. (2013), *Exploring factors required for small business success in the 21 st Century*, PhD Thesis, Walden University, The United State.
 72. Najib T. (2005), *Investigation of success factors for smaller engineering firms*, PhD thesis, Wayne State University, Michigan.
 73. Nunnally J. C., & Bernstein I. H. (1994), *Psychometric theory*, (3rd ed.), New York: McGraw-Hill.
 74. Nwidag E. B. (2015), *Management leadership and decision styles, and the acceptance of cloud computing by small and medium enterprises in manufacturing industry*, PhD thesis, Capella University.
 75. Olabisi S. Y, Olagbemi A. A., & Atere A. A. (2011), “Factors affecting small- scale business performance in informal economy in Lagos State - Nigeria: A gendered based analysis”, *Journal of Business Venturing*, 8(2), pp. 151- 168.

76. Oyedele M. O (2014), "On Entrepreneurial Success of Small and Medium Enterprises (SMEs): A Conceptual and Theoretical Framework", *Journal of Economics and Sustainable Development*, 16(5), pp. 14-23.
77. Saenz D. J (2010), *Strategic planning and implementation processes impacting small business success in Mexico: A correlational study*, PhD Thesis, University of Phoenix, Mexico.
78. Sefiani Y. (2013), *Factors for success in SMEs: A perspective from Tangier*, PhD thesis, University of Gloucestershire.
79. Simon R. M. (2008), *An investigation of Bass' Leadership theory on organizational performance of small and medium enterprises in Trinidad and Tobago*, PhD thesis, Nova Southeastern University.
80. Schumacker R.E., & Lomax R.G (1996), *A Beginner's Guide to Structural Equation Modelling*, Manwah, NJ: Lawrence Erlbaum Associates.
81. Steiger J. (1990), "Tests for comparing elements of a correlation matrix", *Psychological Bulletin*, (87), pp. 245 - 251.
82. Steenkamp J.B.E.M., & Van Trijp, H.C.M., (1991), "The use of LISREL in validating marketing constructs", *International Journal of Research in Marketing*, 8(4), pp. 283 - 299.
83. Todd R. P. (2006), *An empirical investigation of entrepreneurial orientation, internationalization, and performance of small and medium-sized enterprises*, PhD thesis, Cleveland State University.
84. Wynne T. A., & Lyne C. (2003), "An empirical analysis of factors affecting the growth of small-scale poultry enterprises in KwaZulu- Natal", *Development Southern Africa*, 20(5), pp. 563-578.
85. Yang W. C. (2006), *The effect of leadership and entrepreneurial orientation of small and medium enterprises on business performance in Taiwan*, PhD thesis, University of the Incarnate Word.
86. Zikmund W. (2003), *Business Research Methods*, (7 ed.. Ohio: Thomson/South- Western, Mason).

PHỤ LỤC 1

PHIẾU ĐIỀU TRA ĐỀ TÀI KH&CN CẤP ĐẠI HỌC NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÁC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỈNH THÁI NGUYÊN

Kính chào quý Ông/Bà. Tôi là Lê Ngọc Nương – Giảng viên Khoa Quản lý – Luật Kinh tế - Đại học Kinh tế & QTKD – Đại học Thái Nguyên. Hiện nay tôi đang thực hiện đề tài KH&CN cấp Đại học: *“Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên”*. Nhằm phục vụ cho việc tìm kiếm thông tin thực hiện đề tài, tôi xây dựng phiếu điều tra các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa đóng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Để cung cấp thông tin, xin Ông/Bà làm theo hướng dẫn của phỏng vấn viên và trả lời các câu hỏi. Mọi thông tin của doanh nghiệp sẽ được giữ kín và khuyết danh. Tôi cam kết chỉ sử dụng những thông tin này cho mục đích nghiên cứu.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Doanh nghiệp và Ông/Bà!

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên doanh nghiệp (đăng kí kinh doanh):.....

2. Địa chỉ hiện tại:.....

3. Điện thoại DN:.....

4. Tên người trả lời:.....

5. E-mail người trả lời:.....

6. Chức vụ:

1 . Giám đốc

2. Trong ban giám đốc

3. Trưởng phòng

4. Phó phòng

7. Độ tuổi:

1 . Từ 20 - 35 tuổi

3. Từ 46 - 55 tuổi

2. Từ 36 - 45 tuổi

4. Trên 55 tuổi

8. Trình độ học vấn

1 . Trên Đại học

2. Đại học

3. Trung cấp - cao đẳng

9. Thâm niên quản lý

1 . Từ 1 - 3 năm

2. Từ 3 - 5 năm

3. Trên 5 năm

10. Lĩnh vực hoạt động chính của Doanh nghiệp (DN) là gì? [Chọn một đáp án]

1. Khai khoáng 3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước
2. Chế biến, chế tạo 4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

B. NỘI DUNG CHÍNH

I. THÔNG TIN VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN DNCNNVV

Xin vui lòng cho biết mức độ đồng ý của anh/chị về những nhận định sau theo thang điểm từ 1 đến 5 theo quy ước:

1: Hoàn toàn không đồng ý → 5: Hoàn toàn đồng ý

Thang đo	Mã hóa	1	2	3	4	5
B1. Trình độ khoa học công nghệ	CN					
1. DN thực hiện đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ hàng năm	CN1					
2. DN đầu tư đào tạo nâng cao trình độ nhân lực nhằm ứng dụng công nghệ mới	CN2					
3. DN trang bị đầy đủ thông tin phục vụ cho quá trình sản xuất và quản lý	CN3					
4. DN xây dựng chiến lược phát triển đổi mới sản phẩm	CN4					
B2. Hỗ trợ từ Chính phủ	CP					
5. Hệ thống pháp luật được ban hành kịp thời nhằm hỗ trợ DNCNNVV	CP1					
6. Chính phủ xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi nhằm hỗ trợ DNCNNVV	CP2					
7. Chính phủ ban hành đầy đủ các chính sách, quy định rõ ràng nhằm hỗ trợ các DNCNNVV	CP3					
8. Chính sách của Chính phủ đảm bảo hỗ trợ các DNCNNVV được cạnh tranh công bằng	CP4					
B3. Môi trường kinh doanh	MT					
9. DN khai thác hợp lý và tiết kiệm nguồn tài nguyên địa phương	MT1					
10. DN sử dụng nguyên liệu và công nghệ ít ô nhiễm	MT2					
11. DN đánh giá tác động của môi trường SXKD hàng năm	MT3					
12. DN được đảm bảo đủ nguồn năng lượng cần thiết	MT4					
B4. Lao động	LD					

Thang đo	Mã hóa	1	2	3	4	5
13. Người lao động trong DN có kỹ năng và năng lực làm việc phù hợp	LD1					
14. Lao động được tuyển vào DN hàng năm có trình độ ngày càng cao hơn	LD2					
15. Người lao động trong DN có cơ hội được cử đi đào tạo hàng năm nhằm nâng cao trình độ	LD3					
16. Người lao động sau khi được đào tạo làm việc có hiệu quả hơn	LD4					
B5. Chính sách của địa phương	CS					
17. Hội DNNVV tỉnh có nhiều hỗ trợ tích cực cho DN	CS1					
18. DN dễ dàng tiếp cận mặt bằng sản xuất thuận lợi	CS2					
19. DN dễ dàng tiếp cận chính sách ưu đãi về thuế	CS3					
20. DN được hoạt động trong hạ tầng cơ sở phát triển	CS4					
21. DN không gặp khó khăn gì về thủ tục hành chính tại địa phương	CS5					
B6. Tiếp cận tài chính	TC					
22. Tiếp cận nguồn tài chính bên ngoài là giải pháp tối ưu cho hoạt động kinh doanh của DN	TC1					
23. DN có thể tiếp cận nguồn tài chính thay thế bên ngoài nếu cần	TC2					
24. Nguồn tài chính hiện tại đủ để mở rộng hoạt động kinh doanh	TC3					
25. Nguồn tài chính hiện tại đủ để duy trì hoạt động kinh doanh	TC4					

II. THÔNG TIN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DNCNNVV

Thang đo	Mã hóa	1	2	3	4	5
Sự phát triển của DNCNNVV	PT					
26. Doanh thu của DN ngày càng tăng	PT1					
27. Tỷ suất lợi nhuận của DN ngày càng tăng	PT2					
28. Thu nhập của người lao động được cải thiện dần qua các năm	PT3					
29. Nói chung, hoạt động kinh doanh của DN đang phát triển	PT4					

XIN TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!